

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5341/2019/TCKH - TCB

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6395
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 16/4/2019, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

...khai cáo thường niên năm 2018.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 16/4/2019 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
Thái Hà Linh

Tầm nhìn và sứ mệnh của Techcombank là trở thành ngân hàng số 1 của Việt Nam, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp Việt Nam trên con đường chinh phục những ước mơ.

Nội dung

I Thành Tựu 25 Năm "Hành trình phát triển"

- 6 Thông điệp của Chủ tịch
- 8 Về chúng tôi
- 10 Câu chuyện của Tổng Giám đốc
- 18 Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi
- 20 Cơ cấu doanh nghiệp và mạng lưới
- 22 Quá trình hình thành và phát triển - 25 năm đồng hành cùng người Việt
- 24 Câu chuyện khách hàng
- 28 Câu chuyện Techcomers

II Kết Quả Kinh Doanh "Bước đột phá mang tên chuyển đổi"

- 36 Chiến lược phát triển
- 38 Mô hình kinh doanh
- 42 Chương trình chuyển đổi
- 48 Văn hóa tổ chức
- 52 Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động 2018
- 62 Những con số nổi bật

III Quản Trị Ngân Hàng "Nền tảng vững chắc"

- 66 Thông điệp của Chủ tịch và Tổng Giám đốc về Quản trị - Điều hành
- 68 Giới thiệu và Hoạt động của Hội đồng Quản trị
- 76 Hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng trực thuộc Hội đồng Quản trị
- 80 Giới thiệu và Hoạt động của Ban Kiểm soát
- 84 Giới thiệu Ban Điều hành
- 92 Mô hình quản trị
- 94 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

IV Phát Triển Bền Vững "Kiến tạo tương lai"

- 100 Phát triển nguồn nhân lực
- 101 Đầu tư công nghệ
- 102 Các sản phẩm và giải pháp mới
- 104 Trách nhiệm với cộng đồng

V Báo Cáo Tài Chính "Kiểm toán năm 2018"

25
Năm



Thành Tựu 25 Năm

"Hành trình phát triển"



Ông Hồ Hùng Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Thông điệp của Chủ tịch

Kính thưa Quý vị!

Năm 2018 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng với Techcombank. Đó không chỉ là dấu mốc 25 năm ngày thành lập ngân hàng, mà còn là năm của những đột phá lớn chúng tôi đã đạt được.

Trong năm qua, Techcombank đã lập hai kỷ lục đáng tự hào. Thứ nhất, thương vụ IPO mà Techcombank hoàn thành đã trở thành thương vụ IPO lớn nhất trong lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam tính đến thời điểm đó, đưa Techcombank trở thành ngân hàng có mức vốn hóa trong Top 3 trên thị trường. Thứ hai, Techcombank là một trong hai ngân hàng đầu tiên của Việt Nam chính thức gia nhập “Câu lạc bộ 10.000 tỷ” khi ghi nhận mức lợi nhuận trước thuế 2018 là 10.661 tỷ đồng.

Techcombank, với vai trò của một ngân hàng lớn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, luôn bám sát các chủ trương của Chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước trong việc phân bổ nguồn vốn, cung cấp dịch vụ của mình. Một trong những thành tựu của Techcombank là xây dựng được chiến lược phát triển rõ ràng, với mô hình kinh doanh lấy khách hàng làm trọng tâm. Quan điểm xuyên suốt của Techcombank là mọi chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Techcombank không chỉ mang lại giá trị cho Ngân hàng, mà phải mang lại giá trị vượt trội cho khách hàng, cho cộng đồng.

Vì vậy, tôi tin tưởng Techcombank luôn sẵn sàng cho những cột mốc lớn lao hơn ở phía trước, để hiện thực hóa mục tiêu trở thành Ngân hàng dẫn dắt đời sống tài chính và tạo điều kiện cho mỗi người dân Việt Nam chinh phục ước mơ của mình. Và xa hơn nữa, là đưa Techcombank trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu của khu vực.

Tôi tin tưởng vào mục tiêu đặt ra, vì mô hình kinh doanh của Techcombank được xây dựng cho tương lai và không thể sao chép, với đặc trưng nổi bật của văn hóa doanh nghiệp và sự đồng lòng của tập thể hơn 9.000 nhân sự xuất sắc. Việc kiên định thực thi mô hình và chiến lược kinh doanh đúng đắn đã đưa Techcombank trở thành ngân hàng đứng đầu về chỉ số hiệu quả và sinh lời trong hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Nhưng thành công không thể đến từ một phía!

Điều quan trọng hơn cả chính là niềm tin và sự đồng hành của các Quý Khách hàng, các Quý Cổ đông và Nhà đầu tư của Techcombank. Đó là sự tin tưởng vào giá trị dài hạn của Techcombank, với ước mơ và khát vọng đưa Techcombank vượt trội hơn mỗi ngày để trở thành thương hiệu dẫn đầu. Để từ đó, chúng ta cùng tự tin đưa ngân hàng đạt được các kỳ tích mới trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Và cơ hội đang thực sự rất lớn.

Kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế trẻ đang trên đà đi lên cùng với sự bùng nổ của lĩnh vực tư nhân cũng như sức tiêu dùng ngày một gia tăng của tầng lớp trung lưu. Cơ hội cho Việt Nam còn mở ra nhiều hơn nữa khi đất nước hội nhập sâu rộng.

Năm 2019 và những năm tới đây tiếp tục được dự báo là giai đoạn khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam. Với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế, ngành tài chính – ngân hàng sẽ song hành cùng đất nước đi lên trong quỹ đạo phát triển đó. Riêng đối với Techcombank, chúng tôi tin tưởng hơn 9.000 cán bộ nhân viên ngân hàng sẽ tiếp tục đoàn kết và phối hợp để tạo nên sức mạnh tổng thể nhằm hiện thực hóa ước mơ mà các Quý khách hàng, Quý Cổ đông đã tin tưởng giao phó.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các Quý Khách hàng, Quý Cổ đông đã luôn đồng hành cùng Techcombank trên hành trình chinh phục ước mơ này.

Trân trọng,

Hồ Hùng Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

VỀ CHÚNG TÔI

Tên giao dịch

- Tên tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh: VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
- Tên giao dịch: TECHCOMBANK
- Tên viết tắt: TECHCOMBANK

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993).

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0100230800

- Đăng ký lần đầu: 07 tháng 09 năm 1993
- Sửa đổi lần thứ 50: 10 tháng 08 năm 2018

Vốn điều lệ: 34.965.921.600.000

- Bảng chữ: Ba mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi lăm tỷ chín trăm hai mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn.

Địa chỉ: Tòa nhà Techcombank – 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

- Số điện thoại: (+84) (243) 944 6368
- Fax: (+84) (243) 944 6395
- Website: <http://www.techcombank.com.vn>
- Mã cổ phiếu: TCB

Dịch vụ ngân hàng

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm



Huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân.

Cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng.

Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới chi nhánh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

- 1 Hội sở chính
- 2 Văn phòng đại diện

314 Điểm giao dịch trên cả nước. Hoạt động tại 45 trên 63 tỉnh thành trên cả nước

3 Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT

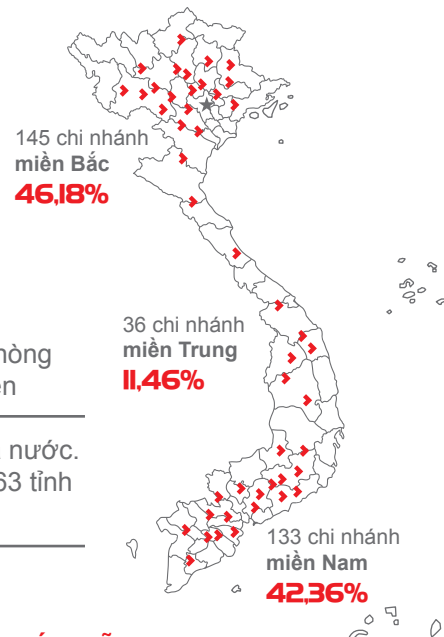
Giấy phép hoạt động: 85/GPĐC- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Lĩnh vực: Hoạt động chứng khoán
Vốn điều lệ: 1.058.201.050.000
% sở hữu bởi Techcombank: 94,50%

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN – NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Giấy phép hoạt động: 0102786255 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 22 ngày 30 tháng 11 năm 2018
Địa chỉ: Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Lĩnh vực: Quản lý tài sản
Vốn điều lệ: 410.000.000.000
% sở hữu bởi Techcombank: 100%

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT

Giấy phép hoạt động: 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019
Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Lĩnh vực: Quản lý quỹ
Vốn điều lệ: 40.000.000.000
% sở hữu bởi Techcombank: 100%



Techcombank được thành lập năm 1993, trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển mình từ chế độ kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường. Tại thời điểm đó, Việt Nam thực hiện nhiều cải cách và đã cho thấy những thay đổi kinh tế ngoạn mục, trong đó nổi bật là tăng trưởng GDP đã tăng gấp hai lần trong thập kỷ trước.

Phát triển kinh tế vĩ mô là bước đầu cho sự thay đổi lớn về nhu cầu vốn trong nước cũng như khẩu vị đầu tư của nhà đầu tư quốc tế dành cho Việt Nam. Không chỉ có FDI tăng mạnh, nền kinh tế tư nhân của Việt Nam cũng đã được giải phóng.

Với số vốn điều lệ chỉ 20 tỷ Việt Nam đồng cách đây 25 năm, Techcombank hôm nay đã trở thành ngân hàng lớn thứ ba đứng về vốn điều lệ. Sự thành công của chúng tôi đến từ chiến lược tập trung giải quyết nhu cầu luôn thay đổi của khách hàng. Đến nay, Techcombank đã cung cấp nhiều loại sản phẩm, dịch vụ đa dạng cho hơn 6 triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp tại Việt Nam thông qua 1 trụ sở chính, 2 văn phòng đại diện và

314 điểm giao dịch tại 45 tỉnh thành trên cả nước, không chỉ đáp ứng nhu cầu giao dịch ngân hàng thông thường mà còn đảm bảo nhu cầu an toàn tài chính cho người Việt. Năm 2018, trong số 9 ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) lớn nhất cả nước, Techcombank là ngân hàng dẫn đầu về tỷ lệ doanh thu ngoài lãi, chi phí trên doanh thu, lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu và tài sản, và thu nhập hoạt động trung bình trên mỗi cán bộ nhân viên.

Techcombank sẽ không ngừng đổi mới để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Dù đó là khách hàng cá nhân hay doanh nghiệp, dù đó là bộ phận tài chính cá nhân, ngân hàng bán lẻ hay bán buôn, mục tiêu của Techcombank là trở thành điểm tập trung cho mọi giải pháp tài chính.

Vì vậy, tầm nhìn và sứ mệnh của Techcombank là trở thành ngân hàng số 1 của Việt Nam, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp Việt Nam trên con đường chinh phục những ước mơ.



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

➤ Câu chuyện của Tổng Giám đốc



Thưa Quý khách hàng, các cổ đông và các bạn đồng nghiệp,

Năm 2018 là cột mốc Techcombank ghi nhận lợi nhuận cao nhất trong lịch sử của Ngân hàng, với lợi nhuận trước thuế đạt 10.661 tỷ đồng. Điều này không chỉ thể hiện mức tăng trưởng lợi nhuận 31% so với năm 2017, mà còn là mốc đánh dấu Techcombank trở thành ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân đầu tiên gia nhập “Câu lạc bộ 10 nghìn tỉ”.

Đặc biệt, trong tháng 6 năm 2018, Techcombank đã hoàn thành thương vụ IPO ngân hàng có giá trị cao nhất từ trước đến nay tại Việt Nam.

2018 cũng là năm Techcombank kỷ niệm tròn 25 năm thành lập. Nhìn lại thời điểm năm 1993, Techcombank là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập với sứ mệnh thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong bối cảnh đổi mới và hội nhập, cũng như xây dựng lòng tin của người dân vào hệ thống ngân hàng. Đây cũng là giai đoạn mà nền kinh tế và đất nước có những bước chuyển mạnh mẽ sang nền kinh tế thị trường. Lĩnh vực tư nhân bắt đầu nở rộ, và người dân Việt Nam bắt đầu hành trình chinh phục ước mơ về sự thịnh vượng và an toàn tài chính. Và đó cũng là thời điểm khởi đầu cho khát vọng của Techcombank trở thành ngân hàng số 1 Việt Nam để cùng doanh nghiệp và người dân Việt Nam hiện thực hóa ước mơ. Từ đó đến nay, kinh tế Việt Nam không ngừng phát triển mạnh mẽ, và Techcombank cũng vậy. Việt Nam chuyển mình trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới, còn Techcombank được ghi nhận là “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2018” bởi tổ chức quốc tế uy tín Euromoney.

Khách hàng của chúng tôi cũng có những bước chuyển rõ rệt. Nếu vào những năm 90, người Việt Nam còn giữ thói quen giấu vàng dưới chiếu, thì bây giờ chính họ đã sử dụng thành thạo các giao dịch điện tử trên điện thoại thông minh. Khi tôi thực hiện chuyến hành trình xuyên Việt vào năm 1996, 3 năm sau ngày thành lập Techcombank, chưa có chiếc thẻ tín

dụng nào được sử dụng tại Đà Nẵng, một thành phố du lịch nổi tiếng, thì hiện nay chúng đã trở nên rất phổ biến và quen thuộc. Những bãi biển hoang sơ đầy bùn đất khi đó giờ đã trở thành những khu nghỉ dưỡng sang trọng. Vào thời điểm đó, hiếm có gia đình Việt Nam nghĩ đến việc cho con cái du học nước ngoài. Ngày nay, rất nhiều người Việt trẻ đã hoàn tất bằng cấp của họ tại những trường đại học hàng đầu thế giới và quay trở về làm việc làm phục vụ đất nước. Trong số đó, có rất nhiều bạn đang làm việc tại Techcombank.

Trong những năm đầu thành lập, cùng với văn hóa “tích tiểu thành đại” của người Việt Nam, Techcombank đã đồng hành với sự tăng trưởng tài chính thông qua việc tạo điều kiện cho tiết kiệm, sản xuất và xuất khẩu. Những năm tiếp theo, Ngân hàng không ngừng phát triển mạnh mẽ, mở rộng mạng lưới trên khắp đất nước. Chúng tôi đã chứng kiến khách hàng của mình phát triển từ những công ty gia đình nhỏ trở thành những doanh nghiệp niêm yết lớn với quy mô hoạt động vượt ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để vươn ra thế giới. Trong suốt chặng đường đó, chúng tôi đã luôn đồng hành với khách hàng của mình, tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của họ, và sẽ tiếp tục đồng hành với khách hàng để viết tiếp câu chuyện thành công. Ngày nay, chúng tôi là một trong những ngân hàng cổ phần lớn nhất Việt Nam, cũng như một trong những ngân hàng hàng đầu trong khu vực châu Á, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng tới hơn 6 triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp với mạng lưới 314 chi nhánh phủ sóng trên khắp Việt Nam.

Trong năm vừa qua, Techcombank cũng vinh dự nhận được giải thưởng “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam” do tổ chức Euromoney trao tặng, vinh danh những tăng trưởng vượt trội của ngân hàng về mọi mặt theo đúng các tiêu chí của giải thưởng: Khả năng phát triển bền vững, kết quả hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro, công nghệ thông tin, chất lượng điều hành và những đóng góp cho thị trường tài chính ngân

hàng nội địa. Ngoài ra, Euromoney còn bình chọn dựa trên các tiêu chí tài chính như tổng doanh thu, tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế, thu nhập thuần. Tất cả những điều đó được chúng tôi thực hiện để mang lại lợi ích cho khách hàng, và cho đất nước.

Kinh tế Việt Nam vẫn đang tiếp tục tăng trưởng mạnh trở lại kể từ năm 2014 và năm 2018 ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 10 năm trước. GDP quý 4 tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, giúp tốc độ tăng trưởng GDP cả năm 2018 đạt 7,08%. Mặc dù có những lo ngại về tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và việc tăng lãi suất tiền tệ, nhưng chính sách tiền tệ thận trọng và hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã giúp Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đồng thời kiểm soát lạm phát ở mức thấp (với chỉ số giá tiêu dùng CPI chỉ tăng 3,54% trong năm 2018).

Chúng tôi tin tưởng nền kinh tế sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong 2019 và những năm sắp tới, với hệ thống ngân hàng vững chắc và sự quản lý chặt chẽ của Ngân hàng nhà nước và tinh thần phấn đấu không ngừng của người dân Việt Nam.

Trong khi những kết quả đó có thể được lí giải một phần nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, yếu tố quyết định cho thành công của Techcombank là chiến lược đặt "Khách hàng là trọng tâm". Bằng việc nỗ lực hết sức mình nhằm thúc đẩy phát triển dịch vụ và các kênh doanh thu, xây dựng một đội ngũ Techcomers xuất sắc, ngân hàng của chúng tôi không chỉ vượt qua những thử thách mà còn thực sự vươn mình lớn mạnh.

Kết quả ấn tượng này có được là từ sự tăng trưởng trong tất cả các mảng kinh doanh của Ngân hàng, với mức tăng trưởng tín dụng toàn ngân hàng đạt 20% trong năm 2018, trong khi chất lượng tài sản tiếp tục được đảm bảo với tỷ lệ nợ xấu cuối năm chỉ ở mức 1,8%. Chi phí tín dụng thấp hơn cùng với việc quản lý chi phí tổng thể tốt cũng đã đóng góp vào mức lợi nhuận kỷ lục này. Cho vay mua nhà đạt mức tăng trưởng 20%, kéo theo tỷ trọng cho vay cá nhân trên tổng danh mục cho vay của Ngân hàng lên tới 45%. Ngoài ra, huy động cá nhân tăng trưởng 17% cũng giúp tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn trên tổng tiền gửi của khách hàng (CASA) của Ngân hàng đạt kỷ lục 29%. Techcombank cũng ghi dấu ấn khi trở thành ngân hàng dẫn đầu thị trường về doanh số thanh toán qua thẻ Visa (đối với cả thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ) trong năm 2018, đồng thời tiếp tục giữ vững ngôi vị số 1 trên thị trường bancassurance.

Bán lẻ cùng với Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) tiếp tục là động lực cho tăng trưởng

Là xương sống của nền kinh tế, sự tăng trưởng vững chắc của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong năm qua đã phản ánh sức mạnh của nền kinh tế với quy mô mở rộng. Riêng với Techcombank, Ngân hàng cũng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong mảng khách hàng doanh nghiệp với dư nợ tăng trưởng 49% và doanh thu tăng 33% so với năm 2017.

Kết quả tài chính ấn tượng của mảng ngân hàng doanh nghiệp có được là từ sự triển khai một loạt các sáng kiến chuyển đổi nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng, đào tạo và phát triển nhân viên, cải tiến quy trình hoạt động và rủi ro tín dụng.



Đáp ứng những nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp lớn

Cùng với định hướng của Ngân hàng Nhà nước nhằm tăng lượng trái phiếu doanh nghiệp lên tỷ trọng 20% GDP trước năm 2030, Techcombank đã phát hành hơn 60 nghìn tỉ đồng trái phiếu doanh nghiệp (tương đương 2,6 tỉ USD) để đáp ứng nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp lớn trong năm 2018, tăng 82% so với năm 2017.

Với mạng lưới 314 chi nhánh khắp các tỉnh thành, Techcombank hiện đang phục vụ nhu cầu tài chính của hơn 6 triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp trên toàn quốc thông qua việc cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng tiện lợi, miễn phí toàn bộ các giao dịch qua kênh trực tuyến, và các sản phẩm cho vay mua nhà nhằm tạo điều kiện giúp khách hàng hiện thực hóa ước mơ an cư lạc nghiệp.

Kết quả tài chính quý 4 năm 2018 tiếp nối kỷ lục tăng trưởng doanh thu 13 quý liên tiếp của Ngân hàng. Kết quả vững chắc này là chìa khóa cho việc xây dựng một ngân hàng phát triển vững mạnh và ổn định để phục vụ người dân và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.



IPO lớn nhất ngành ngân hàng

Ngày 4/6/2018, Techcombank ghi dấu thương vụ IPO lớn nhất trong lịch sử ngành ngân hàng Việt Nam, chào bán 1,16 tỉ cổ phiếu với giá khởi điểm 128.000 VNĐ/ cổ phiếu, nâng vốn hóa thị trường của Techcombank lên 6,5 tỉ USD.

Thêm vào đó, Techcombank là ngân hàng đầu tiên thực hiện giao dịch 144A/RegS. Bằng việc niêm yết trên thị trường chứng khoán, Techcombank tiếp tục đi lên lớn mạnh theo hướng hiệu quả, chuẩn mực và minh bạch.

Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tiếp tục tập trung vào chiến lược của ngân hàng nhằm đạt tăng trưởng bền vững, theo đúng định hướng của Hội đồng quản trị và các cổ đông.



Khách hàng là trọng tâm trong mọi sản phẩm dịch vụ

2018 cũng là năm đánh dấu những bước tiến đáng kể của Ngân hàng trong việc tổ chức lại hoạt động kinh doanh để tập trung tốt nhất theo định hướng “Khách hàng là trọng tâm” - để phục vụ và bảo vệ khách hàng tốt nhất. Techcombank luôn nỗ lực thấu hiểu nhu cầu của khách hàng để đưa ra những giải pháp phù hợp và tối ưu nhất. Chúng tôi đồng hành cùng khách hàng trong cuộc sống, quan tâm chăm sóc không chỉ những nhu cầu hàng ngày mà cả nhu cầu tài chính dài hạn của họ và gia đình.

Trong những năm vừa qua, Techcombank đã áp dụng chiến lược khách hàng là trọng tâm, triển khai mô hình chuỗi giá trị để tạo một hệ sinh thái tài chính trong sáu ngành kinh tế chính chiếm đến một nửa GDP. Techcombank nhận diện sáu phân khúc kinh tế đó dựa trên các chỉ tiêu chiến lược của ngân hàng: thúc đẩy tiêu dùng, phục vụ thị trường nội địa nhằm hạn chế rủi ro của khủng hoảng thế giới, ít bị ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh tế, và có nhiều đóng góp cho nền kinh tế nói chung. Sáu lĩnh vực bao gồm nhà ở, ô tô, dịch vụ tài chính, giải trí và du lịch, ẩm thực và viễn thông.

Techcombank hiểu rằng khách hàng luôn muốn giao dịch hàng ngày được miễn phí và không gặp những thủ tục phức tạp. Do đó, cách tiếp cận khách hàng là trọng tâm của Techcombank nhằm mang những giá trị cao nhất cho khách hàng và đồng thời có được sự trung thành của khách hàng với Ngân hàng. Các sản phẩm của chúng tôi đều thể hiện sự tận tâm trong chăm sóc nhu cầu của khách hàng, từ nhà ở (sản phẩm thế chấp) đến đi lại (cho vay mua ô tô), sinh hoạt hàng ngày (thẻ tín dụng và ghi nợ), an toàn (bảo hiểm), và đầu tư trong tương lai (quản lý tài sản và trái phiếu). Chúng tôi liên kết với các doanh nghiệp lớn nhằm đạt những mục tiêu này theo cách tốt nhất có thể.

Techcombank, cùng với các đối tác, đặt mục tiêu tạo một hệ sinh thái để giảm thiểu chi phí cho khách hàng. Bất kỳ hoạt động nào không thuận lợi cho khách hàng sẽ được loại bỏ, và các dịch vụ mang tới giá trị tốt cho khách hàng sẽ được thúc đẩy. Techcombank nhận được phản ứng tích cực từ khách hàng bởi chúng tôi đem đến lợi ích cao với rủi ro thấp thông qua quá trình chuyển đổi.



Hiểu rõ tầm quan trọng của công nghệ

Trong những năm qua, Techcombank đã ngày càng trở nên “số hóa” hơn với việc đẩy mạnh các dịch vụ giao dịch trực tuyến. Tổng khối lượng giao dịch trực tuyến đã tăng 10 lần trong hai năm qua, và chúng tôi quyết định đầu tư toàn diện vào hệ thống công nghệ với số tiền đầu tư dự kiến khoảng 300 triệu USD. Cái khó nhất là chuẩn bị nguồn lực bên trong, điều chỉnh quy trình và cách làm việc của mình để tận dụng được hệ thống công nghệ, và nâng cao hiệu quả vận hành. Điều này đòi hỏi sự chuẩn bị lâu dài. Chỉ khi chuẩn bị nhân lực và nguồn lực sẵn sàng thì chúng tôi mới đầu tư công nghệ hạ tầng. Vì thế, Techcombank đã đi trước bằng chuyển đổi cách làm việc và chuẩn bị nguồn lực. Văn hóa doanh nghiệp của chúng tôi có yếu tố đồng lòng để hướng tới mục tiêu chung, tất cả các Techcomers đều hướng đến đảm bảo các giá trị và ích lợi được gia tăng tối đa. Việc đổi mới cũng mang lại tác động tích cực về mặt chăm sóc khách hàng, khi giao dịch được số hóa, các nhân viên của chúng tôi có thể dành thời gian cho việc tư vấn cho khách hàng.

Cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp đều muốn có một hệ thống quản lý tài chính điện tử tổng thể, an toàn, linh hoạt, và hiệu quả để theo dõi các khoản tiết kiệm, quản lý dòng tiền, các giao dịch và thanh toán đến hạn. Công nghệ của chúng tôi phải đáp ứng các nhu cầu đó. Vì vậy, chiến lược của Techcombank là cung cấp một hệ thống cho phép khách hàng tự động hóa toàn bộ quy trình tài chính, từ báo cáo tài chính, quản lý dòng tiền đến kho vận.

Để thành công, chúng tôi phải đầu tư sâu vào nhân lực, kĩ năng vận hành và tái kiến thiết hạ tầng công nghệ. Techcombank cam kết mang lại những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng và chúng tôi hiểu công nghệ là công cụ hữu ích nhất cho điều đó.

Xây dựng chiến lược Nhân sự xuất sắc

Kết quả kinh doanh thành công của Techcombank có được là nhờ chiến lược tập trung phát triển nhân sự xuất sắc. Trong ba năm qua từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi, Techcombank đã gây dựng một “vòng xoay tích cực” trong đó chúng tôi đào tạo đội ngũ nhân viên dựa trên phân khúc khách hàng mà họ đang làm việc để họ hiểu được ý nghĩa công việc mình đang làm và cam kết với công việc đó. Thêm vào đó, chúng tôi cơ cấu nội bộ nhằm gia tăng năng suất và giảm bớt những vị trí không cần thiết.

Sứ mệnh của Techcombank là mang đến cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ được thiết kế riêng cho họ. Chính vì sứ mệnh đó, các Techcomers được làm việc tại một môi trường xuất sắc, nơi họ có cơ hội cống hiến, phát triển sự nghiệp bản thân.

Để thành công trong quá trình chuyển đổi từ góc nhìn sản phẩm sang góc nhìn khách hàng là trọng tâm, chúng tôi không thể đi một mình. Sự thành công của Techcombank đến từ những người khách, cả khách hàng và toàn thể đội ngũ Techcomers. “Khách hàng là trọng tâm” là kim chỉ nam để Techcombank cùng khách hàng, nhân viên, đối tác và các cổ đông, cùng đi đến thành công.



Quản trị rủi ro hiệu quả, tiên tiến

Sự tự tin của chúng tôi còn có được một phần nhờ đề cao tầm quan trọng của quản trị rủi ro. Với môi trường tài chính đầy biến động, Techcombank phải trở thành một tổ chức đáng tin cậy khi mục tiêu của chúng tôi là phục vụ khách hàng với tư cách là người cùng biến những ước mơ tài chính của họ thành hiện thực.

Trong năm 2018, Techcombank đã nộp hồ sơ để áp dụng triển khai Basel II và kỳ vọng sớm nhận được chấp thuận từ Ngân hàng Nhà nước. Trên thực tế, chúng tôi đã đưa vào áp dụng các tiêu chuẩn của Basel II trong quản lý rủi ro. Techcombank cũng là một trong số những ngân hàng đầu tiên xử lý xong toàn bộ nợ xấu bán cho VAMC, khẳng định chất lượng tài sản tốt cũng như khả năng phát triển bền vững.



Hiện thực hóa những ước mơ

Từ ngày mới thành lập, mục tiêu của Techcombank đã là đóng góp những lợi ích tốt nhất cho khách hàng, nhân viên và nhà đầu tư.

Vì thế, sứ mệnh đặc biệt này đã giúp Techcombank trong 25 năm qua luôn song hành cùng sự phát triển của Việt Nam. Năm 2009, khi nỗi lo sợ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu sẽ có những ảnh hưởng tài chính nặng nề, Techcombank là tổ chức tài chính đầu tiên của Việt Nam thuê McKinsey tư vấn cải tổ. Sau đó một năm, Techcombank được Euromoney trao giải thưởng “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam”. Kể từ đó, ngân hàng đã ra mắt hàng loạt những dịch vụ và tiện ích cải tiến mới nhằm mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng như giao dịch ATM miễn phí, ZeroFee (miễn phí giao dịch qua kênh điện tử) hay chương trình hoàn tiền không giới hạn cho thẻ ghi nợ.

Trong những năm vừa qua, khi mức sống được nâng cao, người dân có nhu cầu về các sản phẩm tài chính tích hợp cao cấp để đảm bảo tính an toàn và bền vững về mặt tài chính. Hiểu được nhu cầu đó, thỏa thuận hợp tác bảo hiểm độc quyền dài hạn đã được Techcombank ký kết với Manulife - một trong những Tập đoàn bảo hiểm nhân thọ hàng đầu ở Canada.

Đó là một vài ví dụ minh họa cho những nỗ lực của chúng tôi nhằm tạo điều kiện và đồng hành cùng sự phát triển của đất nước. Cuộc sống của người dân cũng như nền kinh tế không ngừng thay đổi, và Techcombank cũng sẽ không ngừng đổi mới để tạo điều kiện cho Việt Nam theo đuổi hành trình phát triển của mình.

Tầm nhìn của chúng tôi là trở thành ngân hàng tốt nhất Việt Nam. Và rộng hơn, trong chặng đường sắp tới Techcombank sẽ sánh vai cùng các ngân hàng quốc tế. Quá trình hội nhập đang diễn ra ngày càng sâu rộng và nhanh hơn, trong đó, Việt Nam là một phần quan trọng trong cộng đồng kinh tế ASEAN. Chúng tôi rất vui mừng và mong chờ tới một tương lai khi chúng tôi có thể phục vụ một tập khách hàng rộng khắp khu vực, và đóng góp lớn lao hơn cho việc mang Việt Nam đến với thế giới.

Để làm được điều đó, Techcombank cần có một nền tảng bền vững, trong đó công nghệ, nhân lực, và quản trị rủi ro là ưu tiên. Mỗi Techcomer phải giữ đạo đức nghề nghiệp cao nhất

để phục vụ khách hàng một cách tốt nhất, và cam kết khiến ngày mai tốt đẹp hơn ngày hôm nay cho người dân Việt Nam.

Quá trình chuyển đổi của Techcombank mới chỉ bắt đầu. Mọi đơn vị ở Techcombank đều đang ở trong một cuộc cách mạng mới, chuyển mình và tập trung vào những nhu cầu thay đổi hàng ngày của khách hàng. 25 năm qua là một hành trình tuyệt vời, và chúng tôi đang tiếp tục đi trên con đường chuyển đổi, để xây dựng một Techcombank ngày càng tốt hơn, để viết tiếp câu chuyện thành công.

Tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và toàn thể các Techcomers vì những nỗ lực không ngừng của họ nhằm thúc đẩy sự phát triển của Techcombank hướng tới tương lai phía trước.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn các Quý cổ đông đã luôn ủng hộ Techcombank. Chúng tôi sẽ tiếp tục bước lên phía trước, không ngừng hoàn thiện năng lực chuyên môn cũng như đầu tư nghiêm túc vào con người và công nghệ, phấn đấu để mang lại tăng trưởng và kiến tạo các giá trị lớn lao hơn.

Trân trọng,
Nguyễn Lê Quốc Anh



Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi



Tầm nhìn của Techcombank là “Trở thành Ngân hàng tốt nhất và doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam”

Sứ mệnh

Trở thành đối tác tài chính được lựa chọn và đáng tin cậy nhất của khách hàng nhờ khả năng cung cấp đầy đủ các sản phẩm và dịch vụ tài chính đa dạng và dựa trên cơ sở luôn coi khách hàng làm trọng tâm.

Tạo dựng cho cán bộ nhân viên một môi trường làm việc tốt nhất với nhiều cơ hội để phát triển năng lực, đóng góp giá trị và tạo dựng sự nghiệp thành đạt.

Mang lại cho cổ đông những lợi ích hấp dẫn, lâu dài thông qua việc triển khai một chiến lược phát triển kinh doanh nhanh mạnh song song với việc áp dụng các thông lệ quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro chặt chẽ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Giá trị cốt lõi

Khách hàng là trọng tâm	Đổi mới và sáng tạo để luôn dẫn đầu	Cộng tác hiệu quả	Nhân sự xuất sắc	Cam kết hành động
<p>“Vì chúng ta chỉ thành công khi khách hàng thành công”</p> <p>Techcombank luôn coi khách hàng là trọng tâm trong mọi suy nghĩ và hành động. Chúng tôi bảo vệ lợi ích khách hàng thông qua việc luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật và của Ngân hàng. Techcombank tạo điều kiện cho khách hàng thành công bền vững trong dài hạn chứ không chỉ giải quyết nhu cầu tài chính của khách hàng trong ngắn hạn.</p>	<p>Toàn thể cán bộ nhân viên luôn sẵn sàng đón nhận và dẫn dắt sự thay đổi, tìm tòi học hỏi và không sợ thất bại, luôn cải tiến, sáng tạo trong mọi việc và tạo sự đột phá vì lợi ích của khách hàng.</p>	<p>“Vi ở Techcombank bạn không thể thành công nếu chỉ làm việc một mình”</p> <p>Chúng tôi luôn hiểu và đặt lợi ích của Techcombank lên trên lợi ích cá nhân, sẵn sàng lắng nghe ý kiến trái chiều, đề nghị hỗ trợ khi cần, cùng làm việc với nhau và tạo giá trị cao nhất cho Techcombank và cho khách hàng.</p>	<p>“Để tạo ra lợi thế cạnh tranh và thành công vượt trội cho bản thân và tổ chức”</p> <p>Với phương châm “Trao quyền và được trao quyền”, Techcombank tạo điều kiện và cơ hội để án bộ nhân viên có thể phát triển và thành công. Ngược lại, các Cán bộ nhân viên cũng luôn chủ động học hỏi, nâng cao năng lực và luôn đặt mục tiêu cao cho bản thân.</p>	<p>“Để vượt qua thách thức và chinh phục đỉnh cao”</p> <p>Tại Techcombank, cam kết không chỉ dừng ở suy nghĩ mà cần chủ động chịu trách nhiệm, hành động để đem lại kết quả. Chúng tôi luôn hành động có kỷ luật và tuân thủ, chính trực và dũng cảm lên tiếng khi thấy hành vi sai.</p>

Cơ cấu doanh nghiệp và mạng lưới

Cấu trúc cổ đông

Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.496.592.160 cổ phần (tương đương vốn điều lệ 34.965.921.600.000 VNĐ)

Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

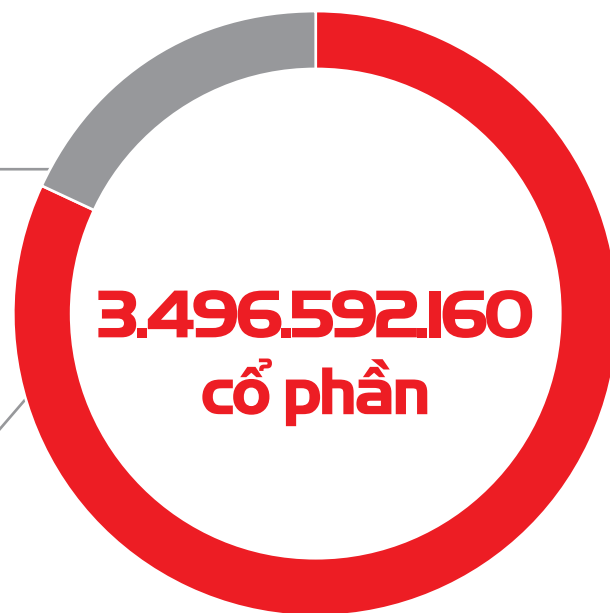
637.554.566

18,23%

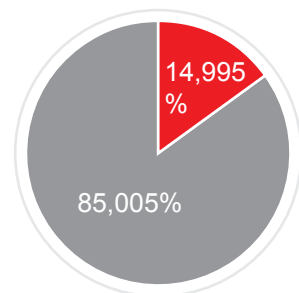
Cổ phần chuyển nhượng tự do

2.859.037.594

81,77%

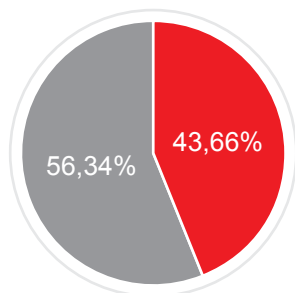


Cơ cấu cổ đông



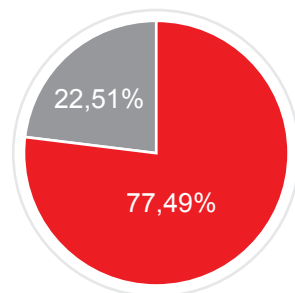
Cổ đông lớn *
524.315.499 cổ phần

Cổ đông còn lại
2.972.276.661 cổ phần



Cổ đông tổ chức
1.526.673.280 cổ phần

Cổ đông cá nhân
1.969.918.880 cổ phần



Cổ đông trong nước
2.709.558.224 cổ phần

Cổ đông nước ngoài
787.033.936 cổ phần



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Techcombank đã tăng vốn từ 11.655.307.200.000 VNĐ lên mức 34.965.921.600.000 VNĐ thông qua việc phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 1:2.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Năm 2018, Techcombank phát sinh hai giao dịch cổ phiếu quỹ như sau:

Bán cổ phiếu quỹ đợt 1

Ngày thực hiện	Số cổ phiếu quỹ	Giá trung bình (VNĐ/cổ phiếu)	Đối tượng giao dịch
23/03/2018	93.242.458	91.000	Nhà đầu tư và cán bộ nhân viên
07/05/2018	64.411.157	128.000	Nhà đầu tư

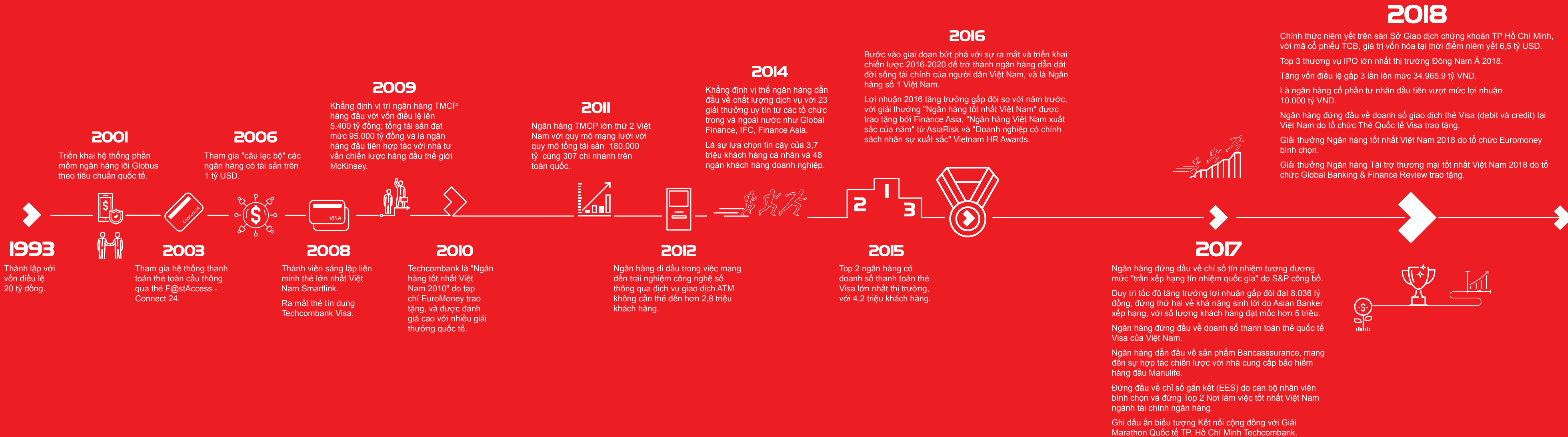
Bán cổ phiếu quỹ đợt 2

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Techcombank không có cổ phiếu quỹ.

25 NĂM ĐỒNG HÀNH CÙNG NGƯỜI VIỆT

Năm 1993 khi Techcombank được thành lập, Việt Nam vừa mới trải qua công cuộc Đổi Mới. Cũng như nền kinh tế Việt Nam, Techcombank đã trải qua 25 năm với nhiều bước phát triển mới. Tuy vậy, nền kinh tế trong nước cũng như ngành tài chính ngân hàng vẫn còn rất non trẻ. Trong khi dân số Việt Nam đang gia tăng mạnh với khoảng 95 triệu dân, 70% dân số vẫn chưa được tiếp cận với các sản phẩm tài chính. Việt Nam đang tăng trưởng mạnh mẽ, và sẽ còn rất nhiều tiềm năng trong tương lai.

Với Techcombank, khi chúng tôi đặt ra tầm nhìn trong tương lai, thành công không chỉ phải là đích đến cuối cùng mà còn là dấu ấn của cả một quá trình chuyển đổi. Năm 2018 đánh dấu một cột mốc quan trọng, khi Techcombank hoàn thành thương vụ IPO lớn nhất trong lịch sử ngành ngân hàng Việt Nam, và tiến hành niêm yết trên Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh. Sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược đã củng cố thêm vị thế của Techcombank. Chúng tôi xin cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của họ trên chặng đường đi đến một tương lai lớn mạnh hơn.



Câu chuyện khách hàng

► Nguyễn Phương Anh

Khách hàng cá nhân

Tôi sở hữu một công ty gia đình nhỏ và đã là khách hàng của Techcombank gần 20 năm nay. Bản thân tôi đã sử dụng nhiều sản phẩm của Techcombank, từ tiết kiệm, thấu chi, đến trái phiếu, sản phẩm nào cũng phù hợp với nhu cầu cá nhân như được “may đo” cho mình.

Tôi nhìn thấy sự tiến bộ vượt trội mỗi ngày ở Techcombank. Các bạn đã phát triển từ thẻ từ, đến mã OTP; từ e-banking đến ứng dụng f@st mobile, và các ứng dụng trên điện thoại khác. Mọi cải tiến đều rất thuận tiện cho khách hàng, cộng thêm sự tư vấn nhiệt tình của đội ngũ nhân viên đã giúp tôi dễ dàng sử dụng các dịch vụ mới này. Một điểm cộng khác là các giao dịch chuyên

tiện qua Techcombank không mất phí. Tôi tin rằng nhiều khách hàng khác cũng rất hài lòng với tiện ích như thế.

Với sản phẩm đầu tư, tôi đã được tư vấn mua trái phiếu, và đã sử dụng tiền nhàn rỗi của mình một cách hiệu quả. Tôi mong các bạn sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về môi giới trái phiếu, vì nhiều doanh nghiệp cần tiếp cận nguồn vốn hợp lý, và Techcombank sẽ là đối tác uy tín để giúp họ phát hành trái phiếu.

Một điểm đặc biệt nữa tôi nhận thấy từ cán bộ nhân viên tại Techcombank là các bạn rất tự hào về ngân hàng của mình, luôn cố gắng làm tốt hơn cả trách nhiệm của bản thân. Chính điều đó



Khiến cho những khách hàng như tôi rất tin tưởng và yên tâm sử dụng dịch vụ của Techcombank.

Tôi đặc biệt tin tưởng vào cam kết vượt trội hơn mỗi ngày của Techcombank.

► Phạm Thị Kim Oanh

Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng Tập đoàn Hòa Phát

Techcombank đã cùng đồng hành với Hòa Phát qua hơn một thập kỷ. Từ khi là một trong những nhà tài trợ vốn trung hạn cho dự án Nhà máy sản xuất than cốc của Hòa Phát cho đến nay, Techcombank đã phát triển rất nhiều sản phẩm và dịch vụ khiến chúng tôi ấn tượng. Chất lượng dịch vụ và phong cách làm việc chuyên nghiệp của Techcombank là điều khiến Hòa Phát quyết định gắn bó trong suốt thời gian qua.

Không chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp dịch vụ thông thường, tôi nhận thấy Techcombank muốn hiểu doanh nghiệp để có thể cung cấp trọn gói những gì doanh nghiệp cần. Chính vì thế, trong một vài năm trở lại đây, Techcombank đã có một số chuyển đổi về mặt nhân sự, sắp xếp cán bộ có chuyên môn sâu theo từng lĩnh vực chuyên trách làm việc trực tiếp với khách hàng vì họ là những người hiểu rõ ngành



hàng mà Hòa Phát đang hoạt động. Techcombank còn có hai điểm vượt trội so với nhiều đối tác khác mà chúng tôi từng làm việc, đó là sản phẩm linh hoạt và đầu tư chuỗi chặt chẽ.

Techcombank là một trong bốn ngân hàng ở Việt Nam có sản phẩm phái sinh hàng hóa. Có đến 50% nhu cầu phái sinh hàng hóa của Hòa Phát được cung cấp bởi Techcombank. Về mặt liên kết chuỗi, mỗi khi có đại lý mới, chúng tôi luôn giới thiệu họ mở tài khoản tại Techcombank. Việc các đại lý của Hòa Phát được cấp cùng hạn mức tại Techcombank, cộng với nhu cầu về chất lượng được đảm bảo, khiến cho gia tốc hiệu quả hoạt động của chúng tôi tăng lên rất nhiều. Ngoài ra, Techcombank cũng vượt trội về phí dịch vụ và tốc độ xử lý giao dịch. Dư nợ vay của Hòa

Phát trong năm 2018 có những thời điểm lên đến 2.800 tỷ đồng, nhưng thủ tục xử lý vẫn rất nhanh chóng, cẩn thận và chặt chẽ, đặc biệt về vấn đề môi trường gắn với đặc thù kinh doanh của Hòa Phát.

Có thể nói trong những năm qua, Techcombank vẫn luôn đồng hành cùng sự phát triển của Hòa Phát. Khi công ty chúng tôi mở rộng, Techcombank cũng gia tăng hạn mức và quy mô giao dịch tăng. Trong những đối tác ngân hàng TMCP nội địa của Hòa Phát, Techcombank là ngân hàng nổi bật để cung cấp toàn bộ sản phẩm mà Hòa Phát sử dụng.

Đội ngũ nhân sự của Techcombank nhanh nhạy, tiếp thu phản hồi rất tích cực và nhạy bén với việc đổi mới. Trong

năm 2018, công ty chúng tôi có một khoản vay hợp vốn, và Techcombank đã rất nhanh chóng chào sản phẩm hoán đổi tiền tệ, trong khi chưa có ngân hàng nội nào chào sản phẩm đó với Hòa Phát. Nhiều sản phẩm khác cũng đang được tư vấn kỹ lưỡng.

Các cán bộ nhân viên của Techcombank làm việc với một nhiệt huyết lớn. Họ sẵn sàng hỗ trợ cho chúng tôi ngay cả khi đã hết giờ làm việc. Văn hóa làm việc đó rất tương đồng với Hòa Phát. Có thể nói đó là một trong những yếu tố khiến Hòa Phát sẽ tiếp tục gắn bó với Techcombank trong tương lai.



► Nguyễn Phương Thành

Phó Giám đốc CTCP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn

CTCP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn có lịch sử 17 năm sản xuất đá tại Hà Nội, là nhà cung cấp vật liệu xây dựng cho nhiều tập đoàn, dự án lớn. Tuy nhiên, quy mô hoạt động của Thiên Sơn mới chỉ là một công ty gia đình. Ước mơ của chúng tôi là Thiên Sơn sẽ phát triển bền vững để trở thành mái nhà chung cho nhân viên và công nhân, giúp họ gắn bó lâu dài với công ty. Techcombank đã đồng hành cùng chúng tôi từ năm 2014 và mong muốn sẽ cùng làm việc với nhau ở chặng đường phía trước.

Điểm nổi bật của Techcombank là ngân hàng đã đưa ra các bản chào rất phù hợp với nhu cầu của chúng tôi về quy mô và định hướng hoạt động. Thêm vào đó, sự tư vấn tài chính của

Techcombank rất đúng thời điểm và có chất lượng cao. Đó là mẫu chốt chúng tôi muốn đồng hành lâu dài với ngân hàng.

Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ của ngân hàng khiến chúng tôi rất hài lòng và ưu tiên các dự án của mình cho Techcombank. Năm 2018, Thiên Sơn mua thêm một số tài sản mới. Đó là thành quả đánh dấu sự đồng hành từ phía Techcombank từ năm 2017. Khi đó, Techcombank có dự án mới tài trợ cho các nhà thầu phụ của Vincom, và Thiên Sơn là khách hàng đầu tiên được giải ngân. Sau đó chúng tôi có nguồn lực thực hiện được nhiều dự án lớn. Điều khiến chúng tôi hài lòng và bất ngờ là Techcombank đã giúp đỡ Thiên Sơn hơn cả ở giới hạn tài chính. Năm 2017,

Giám đốc Marketing của Techcombank thậm chí đã bay từ Hồ Chí Minh ra Hà Nội để gặp Thiên Sơn và hỗ trợ.

Hoạt động của Thiên Sơn nằm trong thị trường ngách nên chưa có nhiều biến cố lớn. Tuy nhiên, cũng có những thời điểm làm thay đổi cấu trúc doanh nghiệp do một số sự cố làm mất cơ hội đầu tư. Trong những giai đoạn như vậy, chúng tôi rất cần sự nhanh nhạy của đối tác ngân hàng, và chúng tôi đánh giá cao Techcombank ở khía cạnh này.

► Nguyễn Hồng Giang

Khách hàng cá nhân

Tôi là chủ của một cơ sở xuất nhập khẩu nguyên liệu bánh kẹo tại Hà Nội. Từ khi thành lập vào năm 2013 đến nay, tôi chỉ sử dụng dịch vụ của Techcombank.

Đối với tôi, dịch vụ ngân hàng quan trọng nhất là tính hiệu quả và kịp thời của giao dịch. Với Techcombank, tôi an tâm rằng nếu có nhu cầu, tôi sẽ được hỗ trợ.

Với đặc thù nhập khẩu tần suất lớn, tuy có thể giá trị nhập không cao, các giao dịch của công ty tôi qua Techcombank vẫn rất nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân sự tại Techcombank còn tư vấn cho tôi nhiều

sản phẩm mới giúp gia tăng hiệu quả vận hành kinh doanh, ví dụ như hợp đồng mua bán ngoại tệ giúp công ty của tôi có được tỷ giá ở mức ổn định.

Là một khách hàng cá nhân, các sản phẩm và dịch vụ của Techcombank đáp ứng từ những nhu cầu hàng ngày của tôi, cho đến nhu cầu dài hạn như đầu tư và bảo hiểm.

Đội ngũ của Techcombank ngày càng được trẻ hóa, những vẫn đảm bảo năng lực chuyên môn và sự nhiệt huyết. Tôi cũng thấy rất nhiều người gắn bó lâu dài và trưởng thành cùng với ngân hàng. Điều đó khiến tôi rất yên tâm khi hợp tác.



Trong khoảng 3 năm gần đây, hoạt động của công ty tôi rất tốt, tăng trưởng đều trên 20%. Trong tương lai, tôi sẽ đầu tư kho bãi để đảm bảo sự ổn định cho hoạt động. Khi đó, sự hỗ trợ từ phía Techcombank sẽ rất cần thiết.

► Nguyễn Trọng Nam

Tổng Giám đốc CTCP Thanh Bình HTC Việt Nam

Công ty Thanh Bình HTC được thành lập năm 1998. Chúng tôi là một doanh nghiệp SME trong ngành thép và chuyên môn hơn là thép công nghiệp. Techcombank đã song hành cùng chúng tôi từ những năm đầu thành lập với không ít khó khăn chông gai đối với một doanh nghiệp trẻ mới bước vào thị trường.

Điểm vượt trội của Techcombank khiến chúng tôi gắn kết bền chặt với họ trong suốt thời gian dài qua là sự chuyên nghiệp, khả năng thấu hiểu, chia sẻ và tiếp nhận các vấn đề của khách hàng để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phù hợp nhất. Năm 2018, ngành thép chứng kiến một số biến động về giá nguyên liệu vào những tháng cuối

năm. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Thanh Bình HTC. Mặc dù chúng tôi không đạt 100% kế hoạch lợi nhuận đã đề ra từ đầu năm, nhưng kết quả kinh doanh của công ty vẫn khả quan so với doanh nghiệp cùng quy mô cùng ngành trong bối cảnh biến động đó.

Chúng tôi rất cảm ơn Techcombank đã hỗ trợ không chỉ về mặt tài chính mà còn về vận hành, thông tin thị trường và các hội thảo chuyên sâu. Qua đó chúng tôi lạc quan, tự tin ứng phó với biến động, rủi ro của thị trường để nắm bắt cơ hội đầu tư.

Chúng tôi cũng đánh giá cao Techcombank về sự chuyên nghiệp của



đội ngũ nhân sự với chuyên môn cao, dịch vụ tốt, làm việc trên cái tâm của mình. Với gần 20 năm hợp tác, mặc dù nhân sự có thay đổi, nhưng việc tiếp quản khách hàng rất nhanh chóng và hiệu quả, khiến việc cung cấp dịch vụ không bị gián đoạn.

Bên cạnh đó, Techcombank còn cung cấp nhiều sản phẩm tiện ích mang đến trải nghiệm mới trong hoạt động kinh doanh của chúng tôi như dịch vụ ngân hàng trực tuyến, bản tin thị trường ngoại hối hàng tuần. Với các dịch vụ này chúng tôi đã kiểm soát tốt dòng tiền của mình, tiết kiệm thời gian, chi phí và gia tăng hiệu quả kinh doanh

của doanh nghiệp. Thanh Bình HTC và Techcombank đã gây dựng được một nền tảng hợp tác lâu dài, và các bạn để lại ấn tượng rất tốt về chất lượng.

Kế hoạch trong năm 2019 chúng tôi sẽ đầu tư thêm 01 nhà máy mới tại khu vực Hưng Yên với quy mô 2.000 hecta, vốn đầu tư không nhỏ. Có nhiều yếu tố

để chúng tôi quyết định việc đầu tư này, trong đó không thể thiếu sự đồng hành từ người bạn Techcombank, nơi chúng tôi được cung cấp các giải pháp về tài chính, tư vấn để chúng tôi lạc quan tự tin hành động. Cảm ơn các bạn.

► Trần Văn Hữu

Kế toán Trưởng CTCP Hàng không Jetstar Pacific Airlines

Jetstar Pacific (tiền thân là Pacific Airlines) và Techcombank đã thiết lập mối quan hệ từ đầu những năm 90, ngay từ thời điểm Techcombank mới được thành lập. Từ đó đến nay, Techcombank luôn đồng hành trên chặng đường phát triển và trở thành đối tác tin cậy trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Điểm nổi bật của Techcombank mà tôi nhận thấy rất rõ trong quá trình làm việc, đó là “Dịch vụ tận tâm”. Các bạn rất quan tâm tới khâu chăm sóc khách hàng, tìm hiểu rõ nhu cầu của khách hàng, đặt mục tiêu giải quyết triệt để các nhu cầu đó. Trong suốt quá trình hợp tác, các vấn đề của chúng tôi được Techcombank giải quyết một cách nhanh chóng và nhiệt tình, từ những nhu cầu thường ngày như thanh toán điện tử, xử lý hồ sơ thanh toán quốc tế, đến những yêu cầu phức tạp hơn như cung cấp các giải pháp công nghệ, kết nối, cấp hạn mức tín dụng,... Quá trình tương tác giữa hai bên tương đối thuận lợi, Techcombank luôn chủ động trao đổi thông tin kịp thời để hiểu rõ hơn về chiến lược phát triển cũng như định hướng kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra những tư vấn cũng như hướng xử lý tốt nhất cho mỗi yêu cầu của khách hàng.

Từ việc hiểu rõ khách hàng, các bạn cũng đưa ra các dịch vụ và giải pháp phù hợp với nhu cầu của chúng tôi. Đặc thù của ngành hàng không là bán lẻ trên diện rộng thông qua rất nhiều các đại lý lớn nhỏ và các khách hàng nhỏ lẻ trên khắp cả nước. Do đó, trong quá trình hoạt động nếu không có sự hỗ trợ về công nghệ thì sẽ gặp rào cản lớn cho khách hàng trong việc tiếp cận các dịch vụ hàng không, đồng thời gây khó khăn trong công tác kiểm soát tài chính. Techcombank đã hỗ trợ chúng tôi trong việc thanh toán tự động, thu hộ từ các đại lý và khách hàng, giúp đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, giảm thiểu thao tác trung gian trong kiểm soát tài chính. Các dịch vụ khác như thanh toán hay trả lương qua tài khoản cũng hướng tới giảm thiểu thủ tục, tiết kiệm chi phí hành chính cũng như thời gian cho công ty.

Chúng tôi cũng rất ấn tượng với việc Techcombank là một trong những ngân hàng tiên phong đẩy mạnh đầu tư vào phát triển công nghệ. Chiến lược này của Techcombank rất phù hợp với định hướng của Jetstar Pacific – vốn là hãng hàng không đầu tiên ứng dụng thương mại điện tử toàn diện, bán vé máy bay điện tử tại Việt Nam. Chúng tôi



đang tiếp tục hướng tới mục tiêu xây dựng hàng không số hóa (Digital airline) với việc đẩy mạnh quảng bá, xây dựng website và mở rộng các phương thức cũng như kênh thanh toán điện tử để mang lại trải nghiệm tối ưu nhất cho khách hàng... Để hoàn thành tốt mục tiêu này, các giải pháp công nghệ tương ứng về thanh toán trực tuyến như sản phẩm thẻ, thu hộ,... dành cho khách hàng đóng vai trò quan trọng. Chính vì vậy, chúng tôi hy vọng trong thời gian tới Techcombank sẽ tiếp tục là bạn đồng hành, là đối tác hỗ trợ Jetstar Pacific nâng cao tỷ trọng thương mại điện tử cũng như chất lượng dịch vụ trong quá trình hoạt động của mình.



Câu chuyện Techcomers



“Tôi gia nhập Techcombank từ tháng 7/2017, sau hơn 11 năm gắn bó với môi trường ngân hàng nước ngoài. Tôi nhận thấy có 3 điểm khác biệt lớn ở Techcombank là **tầm nhìn, cam kết và cải tiến vượt trội.**”

► Nguyễn Tất Khanh

Giám đốc Kinh doanh và Tư vấn Giải pháp Ngân hàng Giao dịch, phân khúc Khách hàng Bán buôn.

Về tầm nhìn, Techcombank khát vọng trở thành ngân hàng số 1 của Việt Nam và sẽ mang tầm vóc khu vực. Đó là khát vọng lớn lao nhưng cũng rất thực tiễn. Tôi tin tưởng ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên của Techcombank đang đi đúng hướng.

Với cá nhân tôi, Techcombank đã giúp tôi mở rộng tầm nhìn của chính bản thân mình để bứt phá. Chỉ đơn giản với những hoạt động cộng đồng như giải chạy marathon mà Techcombank tổ chức, tôi có cơ hội khám phá giới hạn bản thân và vượt qua thách thức mà trước đây tôi từng nghĩ mình sẽ không thể làm được. Mỗi tuần, tôi lại đặt ra mục tiêu cho mình phải chạy xa thêm một chút. Cộng với sự hỗ trợ và đồng hành của các đồng nghiệp, mọi việc không còn khó khăn như tôi nghĩ. Với mỗi cột mốc đạt được, tôi lại cảm thấy rất rất hài lòng đã chiến thắng chính bản thân mình.

Nói đến sự cam kết, hầu như tổ chức nào cũng muốn đi theo chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm. Nhưng sự

khác biệt tại Techcombank nằm ở năng lực triển khai và cam kết hành động. Tất cả mọi người trong tổ chức đều nắm vững tinh thần đó để phối hợp nhịp nhàng và thể hiện cam kết qua từng công việc hàng ngày.

Không chỉ trở đối tác tài chính tin cậy cho khách hàng, Techcombank luôn cam kết tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên được phát triển năng lực và tạo dựng sự nghiệp thành đạt. Là một cán bộ mới gia nhập ngân hàng chưa đầy hai năm, nhưng tôi cảm nhận được sự cam kết mạnh mẽ của Techcombank để giúp tôi phát triển. Tại Techcombank, tôi được giao nhiệm vụ quản lý đội ngũ kinh doanh và tư vấn giải pháp, trong khối Ngân hàng Giao dịch. Đây là môi trường thách thức và cũng tạo điều kiện cho tôi hoàn thiện những mảnh ghép mình còn thiếu để đạt được mục tiêu của mình là được đóng góp tốt hơn cho khách hàng.

Lãnh đạo cấp cao của ngân hàng đã chấp nhận đề xuất của tôi được tham gia chương trình đào tạo Techcom

Lead, và luôn sát cánh chia sẻ để tôi hoàn thành khóa huấn luyện đầy tính thực tiễn này.

Tôi nhận thấy thành công của Techcombank là gắn kết được cam kết của từng cá nhân với cam kết của tổ chức, thông qua quá trình xoay chuyển cách nhìn, tư duy của mỗi người về công việc cũng như cuộc sống.

Cuối cùng, nói đến tính đổi mới, đây cũng là một đặc điểm nổi trội của Techcombank, bắt nguồn từ chính cam kết lấy khách hàng làm trọng tâm. Ví dụ, chúng tôi không ngừng nhận diện cơ hội mới để kết nối các đối tác trong hệ sinh thái của khách hàng hoặc liên tục cải tiến các giải pháp theo hướng trở thành đối tác tư vấn tin cậy mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng thay vì chỉ tập trung vào cạnh tranh bằng giá, phí.

Điểm cốt lõi của Techcombank vẫn là làm thế nào để giải quyết vấn đề của khách hàng và mang lại giá trị tốt nhất cho khách hàng và các đối tác.



“Tại Techcombank, chiến lược “Dữ liệu xuất sắc” cũng như các dự án đầu tư công nghệ đang triển khai hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi thế cho Ngân hàng trong lĩnh vực này.”

► Phạm Quang Cảnh

Giám Đốc Quản trị Danh mục, Phân tích Rủi ro và Công cụ Mô hình – Khối Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là một lĩnh vực có vẻ mới nhưng thực chất lại là xương sống, là nền tảng của một ngân hàng. Lĩnh vực chuyên môn của tôi sau nhiều năm kinh nghiệm tại thị trường Singapore là xây dựng mô hình quản trị rủi ro dựa trên nền tảng phân tích dữ liệu lớn, hỗ trợ ra quyết định kịp thời và khách quan, thậm chí tự động, có thể gọi là Khoa học Dữ liệu trong quản trị rủi ro.

Nhưng thách thức lớn nhất là làm sao đưa các công cụ này vào sử dụng một cách hiệu quả, trong đó việc ủng hộ và cam kết dài hạn của Ban Lãnh đạo là điều kiện tiên quyết. Chính vì vậy, sau thời gian tìm hiểu môi trường, chiến lược của Techcombank, đồng thời nhận được sự ủng hộ và tin tưởng của Ban Lãnh đạo, những người không chỉ hiểu rất rõ về cơ hội và thách thức của lĩnh vực này mà còn có kinh nghiệm thực tế tại các tổ chức quốc tế, tôi đã tự tin đầu quân cho Ngân hàng.

Thách thức tiếp theo là vấn đề dữ liệu có đủ nhiều, đủ sạch hay không để mô

hình được chính xác, dẫn đến các quyết định đúng đắn. Techcombank có nguồn dữ liệu lịch sử hơn 10 năm và tương đối đầy đủ nhờ vào việc đầu tư hệ thống Kho Dữ Liệu và việc tiếp cận xây dựng mô hình theo chuẩn Basel II từ rất sớm. Ngành ngân hàng Việt Nam đang đi sau thế giới trong việc áp dụng các mô hình này nhưng lại có nhiều cơ hội nếu biết đứng trên vai người khổng lồ và biết cách hợp tác khai thác các nguồn dữ liệu mới nhằm am hiểu và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Tại Techcombank, chiến lược “Dữ liệu xuất sắc” cũng như các dự án đầu tư công nghệ đang triển khai hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi thế cho Ngân hàng trong lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, tinh thần phối hợp cao và văn hóa phát triển nhân lực là thế mạnh của Techcombank giúp vượt qua những thách thức về “con người” trong lĩnh vực Khoa học Dữ liệu. Việc phối hợp để cùng hiểu khách hàng, hiểu kinh doanh, hiểu rủi ro và hiểu hệ thống công nghệ giúp các mô hình được đưa vào vận hành hiệu quả. Ngoài ra, nguồn nhân sự

trẻ đầy nhiệt huyết, không ngừng học hỏi và cống hiến hết mình là động lực lớn cho tôi trong công việc, đồng hành cùng phát triển và trưởng thành.

Techcombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng thành công chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS9 với những quy định cao về tính minh bạch và công bố thông tin, các mô hình đo lường rủi ro là cấu phần quan trọng trong việc được tính trích lập dự phòng dựa trên tổn thất kỳ vọng. Ngoài ra, việc sử dụng mô hình, phân tích dữ liệu đã giúp chúng tôi ra quyết định nhanh và chính xác hơn, đảm bảo quản trị rủi ro đồng thời giảm chi phí vận hành. Mặc dù còn nhiều việc phải làm, tuy nhiên với những thách thức lớn nhất đã được vượt qua, tôi tin rằng đây là thời điểm “Thiên thời – địa lợi – nhân hòa” giúp Techcombank trở thành ngân hàng dẫn đầu thị trường với lợi thế cạnh tranh lớn trong ứng dụng công nghệ khoa học dữ liệu.

“Chính những giá trị cốt lõi của ngân hàng đã truyền cho tôi nguồn cảm hứng lớn.”

► Nguyễn Thị Kim Huệ

Giám đốc chi nhánh Đội Cấn



Tôi bén duyên với Techcombank ngay từ những ngày đầu chuẩn bị thành lập ngân hàng. Tôi rất vinh dự là người được cử đi nộp 20 tỷ đồng trái phiếu vào NHNN để tham gia vốn điều lệ ban đầu.

Từ một ngân hàng non trẻ Techcombank đã không ngừng lớn mạnh qua từng năm. Với tôi kỷ niệm về Techcombank gắn liền với cả quá trình công tác từ khi mới bắt đầu sự nghiệp, gắn liền với văn hóa và con người Techcombank. Các mốc làm thay đổi diện mạo của ngân hàng cũng gắn liền với những bước ngoặt thay đổi công việc của tôi. Tôi luôn biết ơn Techcombank, biết ơn các cấp lãnh đạo qua từng thời kỳ đã hết sức hỗ trợ vào tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên được phát triển.

Tôi được thử sức ở nhiều vị trí, từ thủ quỹ, nhân viên kế toán, đến giám đốc chi nhánh. Cùng với đó, tôi được chứng kiến và gắn bó với những bước phát triển của Techcombank, từ khi còn sử dụng phần mềm kế toán Siba cho đến

năm 2003, khi phần mềm GLOBUS được triển khai thành công, và bây giờ, Techcombank là ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực công nghệ.

Những thay đổi đó đều bắt nguồn từ phương châm hoạt động lấy khách hàng làm trọng tâm, luôn không ngừng sáng tạo và cải tiến để mang đến cho khách hàng những trải nghiệm và chất lượng dịch vụ tốt nhất. Chính những giá trị cốt lõi của ngân hàng đã truyền cho tôi nguồn cảm hứng lớn. Tôi luôn lạc quan tin tưởng Techcombank với tầm nhìn sứ mệnh của mình sẽ trở thành một doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam và vươn ra thế giới.



Techcomers



“ Tại Techcombank, mỗi cán bộ nhân viên đều được khuyến khích chủ động, sáng tạo, phát huy tối đa năng lực của bản thân để đạt hiệu quả cao nhất. ”

➤ Trần Khánh Ngọc

Giám đốc Thanh toán và Tài trợ Thương mại

Tôi bắt đầu làm thực tập sinh ở Techcombank năm 1997. Trải qua 22 năm gắn bó, tôi đã chứng kiến từng bước chuyển mình của Techcombank. Từ một ngân hàng non trẻ mới thành lập, nhân sự khiêm tốn, nhiều khâu vận hành còn thủ công, đến nay, Techcombank đã không ngừng đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, giúp cho việc vận hành trở nên nhanh chóng, chính xác hơn rất nhiều. Techcombank cũng chuẩn bị đưa vào vận hành hệ thống TP Platform mới, hứa hẹn sẽ là bước ngoặt đưa Techcombank vươn ra thế giới.

Điều khiến tôi luôn gắn bó với Techcombank là nền tảng văn hóa doanh nghiệp được xây dựng từ những ngày đầu tiên. Đó là văn hóa làm việc tích cực, hoà đồng, gắn kết với nhau. Văn hóa này ngày càng được phát triển chuyên nghiệp, bài bản và sâu rộng hơn. Tôi may mắn được tin tưởng, trao quyền thực thi, không có cảm giác bị bó buộc. Mỗi việc được giao tôi đều được hướng dẫn tận tình, chu đáo, cùng

với các chương trình đào tạo thực tiễn đã giúp tôi tự tin trong công việc hàng ngày. Tại Techcombank, mỗi cán bộ nhân viên đều được khuyến khích chủ động, sáng tạo, phát huy tối đa năng lực của bản thân để đạt hiệu quả cao nhất. Sự thành công của mỗi cá nhân gắn liền với sự thành công của tổ chức.

Một giá trị cốt lõi khác của Techcombank là không ngừng đổi mới sáng tạo. Chính điều đó tạo nên sự hứng khởi cho mỗi cá nhân trong công việc. Sau 25 năm, khách hàng của Techcombank không chỉ tăng trưởng hơn rất nhiều về số lượng, mà cả về quy mô của từng doanh nghiệp. Không chỉ có một mạng lưới rộng khắp cả nước, chúng tôi đã không ngừng thay đổi, cải tiến để phục vụ khách hàng của mình một cách tốt nhất.

Người Việt Nam có tinh thần tự hào mỗi khi đất nước có thể sánh ngang tầm quốc tế. Techcombank cũng muốn thỏa mãn niềm tự hào đó với tầm nhìn và sứ

mệnh trở thành doanh nghiệp Việt Nam hàng đầu, tiệm cận với quốc tế. Tại Techcombank, từng cán bộ nhân viên đều hiểu và đồng lòng hướng đến mục tiêu chung của tổ chức.



“ Một chiến lược hay sẽ không thể cho kết quả tốt nếu thực hiện thiếu đồng bộ và quyết tâm. ”

➤ Đặng Thị Lan Anh

Giám đốc Kinh doanh Tiếp thị

Tôi bắt đầu gia nhập Techcombank 2 năm trước đây. Thời điểm đó, Techcombank bắt đầu quá trình chuyển đổi và thay đổi cách tiếp cận từ chú trọng vào sản phẩm sang khách hàng là trọng tâm. Đối với tôi, đó là cơ hội cho mình thực hiện nhiều điều mới. Vì vậy, tôi quyết định dừng làm việc tại môi trường ngân hàng nước ngoài để làm việc cho một ngân hàng Việt.

Sức hút của Techcombank đối với tôi đó là ngân hàng lựa chọn cách tiếp cận rất tiến bộ, cộng với sự quyết tâm lớn của toàn thể cán bộ nhân viên hướng tới mục tiêu chung của tổ chức. Một chiến lược hay sẽ không thể cho kết quả tốt nếu thực hiện thiếu đồng bộ và quyết tâm. Nhưng Techcombank đã làm được điều đó.

Thực hiện tốt chiến lược này không chỉ giúp Techcombank có được lợi thế trên thị trường, mà còn có ý nghĩa lớn lao trong việc tạo giá trị cho khách hàng và cộng đồng. Ban Lãnh đạo ngân

hàng luôn kiên định và định hướng mọi người về chung một mục tiêu. Tôi nghĩ đó là điểm mạnh quan trọng nhất của Techcombank.

Thêm vào đó, đội ngũ Techcomers là một sự pha trộn nhiều màu sắc giữa kinh nghiệm, thế hệ trẻ, người nước ngoài và Việt kiều, mang đến nhiều góc nhìn đa chiều.

Nguyện vọng cá nhân của tôi là muốn được làm những công việc thú vị, cho phép mình cơ hội được học hỏi cái mới để phát triển bản thân lâu dài. Tôi đang được tiếp nhận điều đó tại Techcombank. Ban Điều hành rất thường xuyên tham gia vào các dự án của nhân viên và chia sẻ kinh nghiệm, mở rộng góc nhìn cho đội ngũ. Tôi được khuyến khích tham gia nhiều dự án khác nhau để không chỉ tích lũy kinh nghiệm về marketing mà còn hiểu biết thêm về nhiều lĩnh vực.

Techcomers



Kết Quả Kinh Doanh

“Bước đột phá mang tên chuyển đổi”

Chiến lược phát triển

Động lực cho chiến lược phát triển dài hạn mới của Techcombank bắt nguồn từ những năm 2000.

Ngay từ những ngày đầu tiên thành lập, Techcombank luôn là một trong những ngân hàng tiên phong trong việc sử dụng công nghệ để phục vụ đời sống tài chính của người dân và các doanh nghiệp tại Việt Nam. Năm 2001, Techcombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai giải pháp ngân hàng lõi toàn cầu với hệ thống của Temenos, qua đó liên kết các chi nhánh thành một mạng lưới thực sự có thể phục vụ hiệu quả nhu cầu của khách hàng khắp mọi nơi thay vì chỉ có thể phục vụ tại từng chi nhánh riêng lẻ. Tuy vậy, như nhiều ngân hàng khác tại Việt Nam, Techcombank trong giai đoạn những năm 2012 – 2014 đã đối mặt với nhiều thách thức khi nền kinh tế thế giới gặp nhiều biến động và sau đó Ngân hàng

đã tập trung toàn lực để xử lý triệt để các vấn đề tồn đọng từ giai đoạn này.

Từ đó, Techcombank đã thực sự rút ra một bài học quan trọng để làm định hướng xây dựng chiến lược cho giai đoạn tiếp theo, giai đoạn 2016 – 2020, đó là lấy khách hàng làm trọng tâm trong tất cả mọi suy nghĩ và hành động của mình. Nhờ có định hướng đúng đắn đó cũng như những nỗ lực không ngừng trong hơn 3 năm vừa qua để biến nó thành hành động, Ngân hàng đã đạt được những thành công vượt trội.

“Khách hàng là trọng tâm” có thể là khẩu hiệu của nhiều doanh nghiệp. Nhưng điều khác biệt Techcombank làm được để thực sự mang lại kết quả vượt trội, trước hết đến ngay từ khái niệm “khách hàng”; Techcombank không nhìn khách

hàng như những thực thể riêng lẻ mà hướng tới toàn bộ “hệ sinh thái” của khách hàng, đó là toàn bộ chuỗi giá trị (từ nhà cung cấp, doanh nghiệp sản xuất tới nhà phân phối và người tiêu dùng cuối cùng) của khách hàng.

Và để thực hiện các định hướng của Chính phủ trong việc phát triển kinh tế trong nước cũng như các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Techcombank tập trung phục vụ chuỗi giá trị trong một số lĩnh vực kinh tế trọng yếu của thị trường nội địa, đáp ứng các nhu cầu cốt yếu trong ngắn hạn (như điện nước, viễn thông, tiêu dùng, du lịch giải trí) và dài hạn (như nhà ở, ô tô, tài chính) của người dân và doanh nghiệp Việt Nam. Điểm cốt lõi của giải pháp này là tăng mức độ tương tác giữa các doanh nghiệp trong một chuỗi giá trị và từ đó giúp Ngân hàng chủ động hơn trong nhiều dịch vụ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là trong phạm vi quản trị rủi ro tín dụng và thanh khoản.

“**Việc các đại lý của Hòa Phát được cấp cùng hạn mức tại Techcombank, cộng với nhu cầu về chất lượng được đảm bảo, khiến cho gia tốc hiệu quả hoạt động của chúng tôi tăng lên rất nhiều.**”

Chị Phạm Thị Kim Oanh,
Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng Tập đoàn Hòa Phát

“**Techcombank đưa ra các gói tài trợ cho các nhà thầu phụ của Vingroup, trong đó Thiên Sơn là khách hàng đầu tiên được giải ngân. Sau đó chúng tôi có nguồn lực thực hiện được nhiều dự án lớn.**”

Anh Nguyễn Phương Thành,
Phó Giám đốc CTCP Đá Granite & Marble Tự nhiên Thiên Sơn

Đi sâu tới từng khách hàng, Techcombank càng đẩy mạnh hơn định hướng hiểu khách hàng, lấy khách hàng làm trọng tâm. “Techcombank cung cấp cho khách hàng giải pháp chứ không phải là sản phẩm”, “đáp ứng nhu cầu khách hàng chứ không phải cung cấp cho khách hàng những gì mình có” trở thành tư duy chuẩn mực trong kinh doanh mà Techcombank hướng đến, và mỗi nhân viên phải tìm hiểu “Khách hàng cần gì?” trước khi nghĩ đến có thể tư vấn cho khách hàng sản phẩm, dịch vụ nào.

Trong 3 năm vừa qua, Techcombank xác định không những không phát triển tràn lan các sản phẩm mới mà còn thậm chí còn bỏ bớt hoặc giảm tỷ trọng một số sản phẩm chưa phù

hợp với nhu cầu tài chính của các phân khúc khách hàng mục tiêu. Và đến thời điểm này danh mục sản phẩm của Techcombank đã trở nên rất đơn giản nhưng đều là những sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của các phân khúc khách hàng trọng tâm. Đồng thời, Techcombank đã có sự đầu tư mạnh mẽ vào các nền tảng con người, hệ thống... để đảm bảo vận hành sản phẩm hiệu quả giúp tỷ lệ khách hàng sử dụng nhiều sản phẩm ngày càng tăng và đi cùng với đó là sự hài lòng của khách hàng nhờ nhận được lợi ích ngày càng lớn từ sản phẩm dịch vụ của Techcombank.

Song song với việc mang lại lợi ích cho nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân thì về phía Ngân hàng, sau ba năm thực thi chiến lược này, Techcombank đã hạ thấp một cách tối đa rủi ro tập trung bằng cách giảm tỷ trọng dư nợ của doanh nghiệp lớn trên bảng tài sản. Đồng thời, Techcombank đã chuyển dịch được đa số dư nợ cho doanh nghiệp sang hợp đồng ngắn hạn. Bên cạnh đó Techcombank đã chủ động giảm tỷ trọng thu nhập từ tín dụng mà tập trung vào những dịch vụ tài chính mà khách hàng cần, qua đó chủ động tăng được mức độ an toàn cho Ngân hàng vì đã giảm thiểu tác động của rủi ro tín dụng. Ngân hàng đã có 13 quý liên tiếp có kết quả kinh doanh tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, và đang vươn lên dẫn đầu về nhiều mặt trong các ngân hàng TMCP tại Việt Nam.



Mô hình kinh doanh

Chiến lược 2016 - 2020 đã xây dựng cho Techcombank một mô hình kinh doanh toàn diện với 7 cấu phần, trong đó đặt khách hàng ở trung tâm để xây dựng năng lực hoàn chỉnh, đồng bộ trong các lĩnh vực sản phẩm, bán hàng và dịch vụ, quản trị rủi ro, vận hành và công nghệ, tổ chức và nhân sự, tiếp thị và truyền thông.



Khách hàng là trọng tâm

Đặt khách hàng ở vị trí trung tâm trong mô hình kinh doanh, Techcombank thực hiện việc phân khúc khách hàng và tận dụng những nhận định am tường về khách hàng để dẫn dắt các quyết định kinh doanh.

Techcombank đã đầu tư nhiều nguồn lực và thời gian để thu thập dữ liệu toàn diện về khách hàng từ tất cả các điểm tiếp xúc, sau đó phân tích dữ liệu để có hiểu biết sâu sắc về nhu cầu và hành vi của khách hàng. Từ đó, Techcombank thực hiện phân khúc khách hàng đồng thời xây dựng và không ngừng hoàn thiện các đề xuất giá trị phù hợp nhất với nhu cầu và hành vi của từng phân khúc.

Dựa trên các đề xuất giá trị đó, Techcombank xây dựng và điều chỉnh toàn bộ hệ thống để phục vụ khách hàng thông qua nhiều hoạt động như xây dựng các gói sản phẩm, thiết kế và quản lý từ đầu đến cuối các quy trình dẫn dắt trải nghiệm khách hàng, tổ chức hệ thống bán hàng và dịch vụ giúp mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Trong 3 năm vừa qua Techcombank cũng không ngừng truyền thông và đào tạo năng lực cho đội ngũ tuyến đầu, cung cấp các nguồn lực cần thiết để họ có thể phục vụ khách hàng tốt nhất theo đúng đề xuất giá trị đã lựa chọn.

Cơ chế phát triển sản phẩm và định giá

Tại Techcombank chỉ số được quan tâm không phải là giá trị từng hợp đồng với khách hàng, cũng không phải là doanh thu mà khách hàng mang lại trong tháng, trong năm mà là “giá trị trọn đời của khách hàng” (customer life-time value – CLV). Nhờ vậy, Techcombank sẵn sàng chia sẻ doanh thu với khách hàng một cách hợp lý ở từng thời điểm để cả hai bên cùng có lợi, hướng tới mối quan hệ bền vững và lâu dài, trọn đời với khách hàng.

Khác với các ngân hàng khác thường chỉ có những chiến dịch khuyến mãi ngắn hạn, trong 3 năm vừa qua, Techcombank đã đưa nhiều yếu tố miễn phí, hoàn tiền... trở thành tính năng cố định của nhiều sản phẩm của Ngân hàng. Điển hình trong số đó là chương trình “Zero Fee” (miễn phí giao dịch qua kênh điện tử) đã được triển khai cho khách hàng cá nhân từ năm 2016 và mở rộng cho khách hàng doanh nghiệp năm 2018 đã

giúp hàng triệu khách hàng của Techcombank không mất chi phí thực hiện hàng trăm triệu giao dịch đáp ứng nhu cầu tài chính thiết yếu trong cuộc sống của mình.

Tương tự, đối với khách hàng doanh nghiệp các gói giải pháp với các thế mạnh của Techcombank về ngân hàng giao dịch, tư vấn phát hành trái phiếu... cũng giúp mang lại lợi ích và mối quan hệ bền vững với hàng chục nghìn doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có phần lớn các doanh nghiệp đầu ngành trong các lĩnh vực kinh tế chủ yếu của thị trường nội địa. Đặc biệt, cách tiếp cận theo chuỗi giá trị giúp Techcombank cung cấp giải pháp trọn vẹn cho toàn bộ các doanh nghiệp và cá nhân trong hệ sinh thái của các lĩnh vực kinh tế này, qua đó nâng tầm lợi ích và quan hệ bền vững của Techcombank với khách hàng lên một tầm cao mới.

Dịch vụ

Quan hệ giữa Techcombank và khách hàng được xây dựng dựa trên các gói giải pháp đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng và những nỗ lực không ngừng nghỉ của cán bộ nhân viên, nhưng đồng thời cũng dựa trên cơ chế bán hàng và dịch vụ mà Techcombank triển khai để phục vụ khách hàng. Trên

cơ sở phân khúc khách hàng sâu tới mức tiểu phân khúc và xây dựng các đề xuất giá trị phù hợp, Techcombank cũng xây dựng các kênh bán hàng và cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu và đặc thù hành vi của khách hàng, trong đó chú trọng vào tính chuyên môn hóa cao.

Quản trị rủi ro

Cũng dựa trên định hướng “khách hàng là trọng tâm”, trong 3 năm trở lại đây Techcombank đã xây dựng văn hóa quản trị rủi ro chủ động dựa trên quan điểm “bảo vệ cho khách hàng, và khi khách hàng an toàn thì Ngân hàng cũng sẽ an toàn”. Vì vậy, Techcombank luôn là một trong các ngân hàng tiên phong trong việc triển khai và áp dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro tiên tiến trên thế giới để nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Ngân hàng. Với quan điểm chủ động và chặt chẽ như vậy, trong các năm vừa qua Techcombank luôn kiểm soát được nợ xấu ở mức thấp, đồng thời là một trong hai ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đã mua lại, trích lập dự phòng và xóa hoàn toàn lượng nợ xấu đã bán cho VAMC. Đặc biệt, năm 2018 Techcombank là ngân hàng đầu tiên và duy nhất của Việt Nam triển khai thành công chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) mới nhất là IFRS 9, nhờ đó sánh ngang với các ngân hàng hàng đầu trong khu vực và quốc tế.

Công nghệ và vận hành

Hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro của Techcombank đạt được như trên có phần đóng góp không nhỏ từ nền tảng công nghệ mạnh. Với xuất phát điểm là một ngân hàng “kỹ thương”, Techcombank luôn tiên phong trong việc đầu tư vào hệ thống công nghệ để nâng cao năng lực phục vụ khách hàng. Nhờ đó, các hệ thống của Techcombank luôn vận hành trơn tru, kể cả trong các dịp lễ tết, mặc dù áp lực lên hệ thống ngày càng tăng với số lượng giao dịch bình quân tăng gấp nhiều lần nhờ các tính năng miễn phí giao dịch.

Trong các năm tới, Techcombank sẽ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ với khoản ngân sách dự kiến khoảng hơn 300 triệu đô la Mỹ. Đây là mức đầu tư lớn không chỉ so với các ngân hàng trong nước mà còn so với các ngân hàng hàng đầu trong khu vực, nhờ đó sẽ giúp Techcombank ngày càng phục vụ khách hàng tốt hơn, đồng thời vươn lên sánh tầm với các ngân hàng hàng đầu trong khu vực và trên thế giới.



Nhân sự

Tuy vậy, toàn bộ các hệ thống và công nghệ nói trên cần có sự làm chủ của con người, và Techcombank hiểu rõ con người là nguồn lực quan trọng nhất. “Nhân sự xuất sắc”, vì thế, được xác định là năng lực nền tảng đầu tiên để thực hiện thành công chiến lược của Techcombank, và Ngân hàng không ngừng nỗ lực để đạt được mục tiêu này.

Trong các năm vừa qua, số lượng nhân viên của Techcombank không tăng quá nhiều nhưng các khoản đầu tư của Techcombank vào đào tạo đội ngũ, cải thiện môi trường làm việc, nâng cao chế độ phúc lợi... thì tăng lên không ngừng. Nhờ đó, Techcombank tạo được sự gắn kết và hiệu quả của nhân viên và liên tục được đánh giá là một trong những nơi làm việc hàng đầu tại Việt Nam và đứng thứ hai trong các ngân hàng về tiêu chí này, vượt lên cả nhiều ngân hàng quốc tế tại Việt Nam.

Hiện nay Techcombank có được đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, cấp trung có năng lực vượt trội và có sự đồng đều giữa nhân sự có nhiều năm kinh nghiệm và thành công ở các tổ chức quốc tế và trong nước với nhân sự có nhiều năm kinh nghiệm và thành công ở Techcombank. Đội ngũ đó chính là nền tảng vững chắc để làm chủ mô hình kinh doanh của Techcombank, dẫn dắt Techcombank tiếp tục thành công trong chặng đường còn lại của chiến lược 2016 – 2020 cũng như trong nhiều năm tiếp theo.

Marketing

“Khách hàng là trọng tâm” không chỉ là phương châm làm việc mà đã trở thành văn hóa của Techcombank. Với định vị thương hiệu “Vượt trội hơn mỗi ngày”, Techcombank muốn thể hiện đúng những điều chúng tôi đang làm, đó là ngày đêm cung cấp dịch vụ tài chính cho hàng triệu khách hàng cá nhân, hàng chục nghìn khách hàng doanh nghiệp để giúp họ mỗi ngày đều vượt trội lên một chút về mặt tài chính, để thành công hơn trong cuộc sống. Định vị đó cũng đúng cho chính bản thân Ngân hàng và các cán bộ nhân viên, những người đang nỗ lực để mỗi ngày đều vượt trội lên một chút trong công việc của mình là phục vụ khách hàng, giúp khách hàng thành công.

Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển vượt trội, người dân Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội và phát triển mạnh mẽ cùng đất nước.

Trong bối cảnh đó, Techcombank cũng có nhiều cơ hội để trở thành lực lượng tích cực thúc đẩy sự phát triển này. Với tầm nhìn trở thành ngân hàng uy tín nhất và được yêu mến nhất tại Việt Nam, định vị thương hiệu của Techcombank thể hiện sự khác biệt và vai trò dẫn dắt đời sống tài chính của Techcombank trong cuộc sống của khách hàng, giúp khách hàng theo đuổi ước mơ và thành công theo cách của riêng mình.



Chương trình chuyển đổi

Chương trình chuyển đổi bắt đầu từ năm 2015, Techcombank mới chỉ đang ở giai đoạn đầu của quá trình này. Những kết quả đạt được trong năm 2018 không phải là kết quả từ ngày một ngày hai mà được vun đắp qua một quá trình lên kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực và thực hiện.

Nhân sự

“**Nguyện vọng cá nhân của tôi là muốn được làm những công việc thú vị, cho phép mình cơ hội được học hỏi cái mới để phát triển bản thân lâu dài. Tôi đang được tiếp nhận điều đó tại Techcombank.**”

Đặng Thị Lan Anh, Giám đốc Kinh doanh tiếp thị.



“Chất” và “Lượng” nhân sự tại Techcombank đã và đang tiếp tục được nâng cao, thể hiện qua các chỉ số đo lường, cụ thể như sau:

- Năm 2018, số lượng cán bộ nhân viên Techcombank tăng 12%, từ 8.328 cán bộ năm 2017 lên mức 9.757 cán bộ năm 2018 theo đúng chiến lược và kế hoạch mở rộng mục tiêu kinh doanh, khẳng định quy mô và vị thế của Techcombank trên thị trường.

- Số lượng cán bộ đạt trình độ học vấn cao có xu hướng tăng, với tỷ lệ cán bộ có trình độ trên đại học tăng từ 5,96% năm 2017 lên 8,7% năm 2018.

- Tỷ lệ nghỉ việc năm 2018 của Techcombank là 16,6%, đã giảm đáng kể so với 2017 (giảm 2,93%) và so với 2016 (giảm 3,58%) và là mức giảm lớn nhất so với các năm trước. Tình hình nghỉ việc cải thiện tích cực này đã thể hiện sự nỗ lực và đầu tư không

ngừng của Ban Lãnh đạo Ngân hàng trong việc:

- Thực hiện các chính sách cạnh tranh và vượt trội nhằm thu hút và giữ chân nhân tài (Điều chỉnh thu nhập cơ bản định kỳ hàng năm, chương trình vay ưu đãi cho cán bộ nhân viên, các chương trình thưởng vượt trội so với thị trường,...).

- Đầu tư vào phát triển tài năng thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu, đào tạo theo khung năng lực, thực hiện các kế hoạch phát triển con người (PDP) và kế hoạch kế cận.

Thời gian làm việc trung bình của cán bộ đạt mức 4,7 năm. Đây là con số rất tích cực, thể hiện mức độ gắn kết của người lao động với ngân hàng, cao hơn đáng kể so với mức trung bình 3 năm của ngành dịch vụ.

Techcombank đã xuất sắc được vinh danh ở 3 trong 5 hạng mục bao gồm Chiến lược nhân sự xuất sắc, Hoạch định và Tuyển dụng nguồn nhân lực hiệu quả và Quản lý nhân tài hiệu quả, và trở thành một trong những doanh nghiệp giành nhiều giải thưởng nhất tại Vietnam HR Awards 2018.

Quản trị rủi ro

Trong năm 2018 và 2019, ngoài các rủi ro truyền thống mà Ngân hàng phải đối mặt như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung, Techcombank cũng luôn chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với các rủi ro mới phát sinh trong thị trường tài chính như rủi ro chiến lược, rủi ro công nghệ, rủi ro mô hình, rủi ro an ninh mạng,... đặc biệt khi ngân hàng đang trải qua quá trình chuyển đổi mạnh mẽ.

Dự đoán trước xu hướng tất yếu về việc áp dụng Basel II tại Việt Nam, từ tháng 9/2012 Techcombank đã sớm thành lập nhóm dự án Basel II đứng đầu bởi chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm triển khai Basel II ở Châu Á.

Thời điểm tháng 3/2014, khi được Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) lựa chọn là một trong số các ngân hàng tiên phong trong việc triển khai Basel II, Techcombank đã tiến hành phân tích chênh lệch và xây dựng lộ trình tổng thể để triển khai Basel II. Từ đó trở đi, Techcombank luôn theo sát các hướng dẫn của NHNN, chủ động tự thực hiện các dự án thu thập, xử lý dữ liệu, rà soát cập nhật các quy định, quy trình nội bộ, cơ cấu tổ chức và đã hoàn thành chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định trong thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Ngoài các công việc với mục đích đáp ứng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn (Thông tư 41), Techcombank cũng đồng thời thực hiện các dự án nhằm đáp ứng Basel II theo phương pháp nâng cao, bao gồm việc tiếp tục chủ động xây dựng và hoàn thiện các



mô hình đo lường rủi ro (các mô hình nâng cao như PD, LGD, EAD; VaR;...).

Với sự giúp đỡ tư vấn của E&Y – một thế giới trong lĩnh vực tư vấn tài chính ngân hàng, Techcombank là ngân hàng Việt Nam đầu tiên hoàn thành dự án IFRS 9 để đáp ứng yêu cầu lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế từ giữa năm 2018, trong đó bao gồm việc xây dựng hoàn thiện các mô hình PD, LGD, EAD – vốn được dựa trên nền tảng yêu cầu của Basel II. Đây là cơ sở cho việc sẵn sàng thực hiện tính tỷ lệ an toàn vốn theo các phương pháp nâng cao (IRB) theo kế hoạch của NHNN trong 2019.

Bên cạnh đó, Techcombank cũng đã hoàn thiện việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản nội bộ, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, thành lập mới các Hội đồng quản lý vốn, Hội đồng rủi ro nhằm đáp ứng Thông tư 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ (trụ cột 2). Trong năm 2019, Techcombank sẽ tiếp tục triển khai các dự án bao gồm: Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

(ICAAP), Kiểm tra sức chịu đựng, Lập kế hoạch vốn nhằm tiếp tục hoàn thiện và tiệm cận các chuẩn mực Basel II.

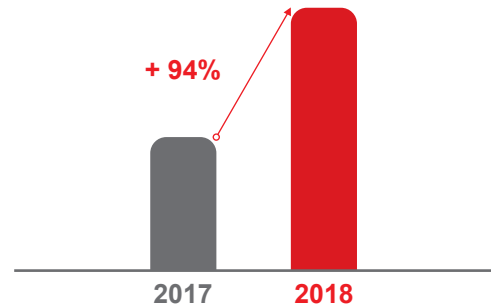
Techcombank cũng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai kết nối dữ liệu toàn diện với Trung tâm Tín dụng NHNN (CIC) bằng phương thức Host-to-Host. Hệ thống tra cứu thông tin tín dụng tập trung này giúp đơn vị kinh doanh chủ động trong việc tra cứu thông tin khách hàng, nâng cao tính bảo mật cho khách hàng, giảm thiểu rủi ro hoạt động, tối ưu hóa việc sử dụng và chia sẻ dữ liệu nội bộ, đồng thời tiết kiệm chi phí cho ngân hàng.

Trong năm 2018-2019 Techcombank cũng đang triển khai dự án Business Credit Decision Engine (BCDE). Đây là một nền tảng tích hợp hỗ trợ tập hợp các thông tin liên quan tới hoạt động quản lý rủi ro tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp, bao gồm phân tích tài chính, xếp hạng tín dụng, quy trình tín dụng, cảnh báo sớm và theo dõi các điều kiện tín dụng, theo dõi và kiểm soát các hạn mức và số dư, báo cáo,...

Ngân hàng bán buôn

Trong năm 2018, khối Ngân hàng Bán buôn ("WB") đã chuyển dịch cơ cấu danh mục theo hướng giảm rủi ro: giảm số dư cho vay trung dài hạn sang cho vay ngắn hạn và đầu tư trái phiếu với khả năng thanh khoản phân phối qua kênh bán lẻ/bán buôn.

Trong giai đoạn trước, khối Ngân hàng Bán buôn được giao phụ trách các khách hàng là công ty, nhóm công ty, kể cả các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng có doanh thu lớn hơn 600 tỷ đồng. Tuy nhiên, cùng với việc lựa chọn 6 lĩnh vực kinh tế trọng tâm cũng như hướng tới phục vụ các khách hàng lớn, có nhu cầu tài chính phức tạp, có ảnh hưởng lớn tới chuỗi giá trị trong các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, WB đã định hướng sẽ hướng tới tới các công ty, nhóm công ty có doanh thu trên 2.000 tỷ đồng bên cạnh việc phục vụ toàn bộ các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng có thị phần lớn ở các lĩnh vực kinh tế trọng tâm.

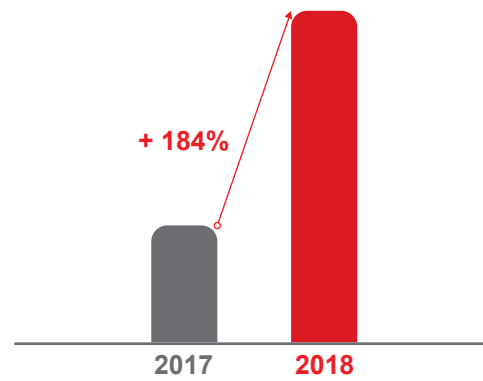


Tư vấn phát hành trái phiếu
Trong năm 2018 WB đẩy mạnh dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu với tổng khối lượng phát hành đạt 65.152 tỷ đồng, mang lại 600 tỷ đồng tiền phí (tăng 94% so với 2017).

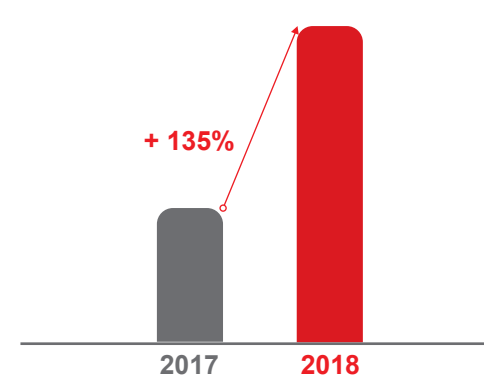
“Techcombank là một trong bốn ngân hàng duy nhất ở Việt Nam có sản phẩm phái sinh hàng hóa. Có đến 50% nhu cầu phái sinh hàng hóa của hòa phát được cung cấp bởi Techcombank.”

Phạm Thị Kim Oanh, Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng Tập đoàn Hòa Phát

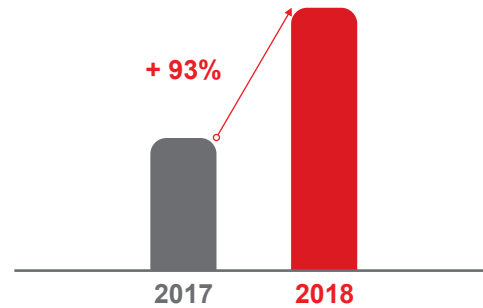
Tổng thu nhập hoạt động từ dịch vụ:



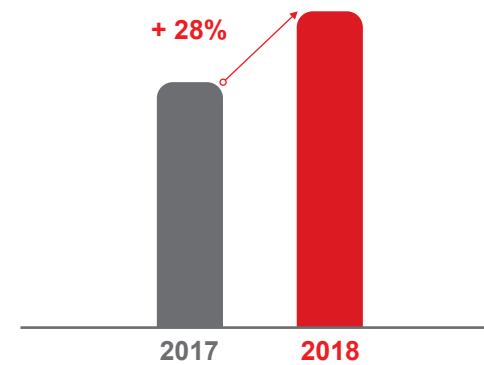
Cho vay ngắn hạn
Tổng dư nợ cho vay ngắn hạn bình quân năm 2018 là 38.612 tỷ đồng, tăng 184% so với năm 2017, mang lại 943 tỷ đồng thu nhập hoạt động.



Dư nợ bình quân cho vay trái phiếu
tăng 135% đạt 25.376 tỷ đồng, trong khi cho vay trung dài hạn giảm 28% còn 30.904 tỷ đồng.



Duy trì và thúc đẩy thu nhập từ phí truyền thông, đặc biệt phí bảo lãnh thông thường
tăng 93% đạt 97 tỷ đồng.



Tổng thu nhập hoạt động từ kinh doanh ngoại hối
đạt 216 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2017 với tổng khối lượng giao dịch đạt gần 7 tỷ USD, thu nhập từ các giao dịch phái sinh tăng đáng kể đạt 105 tỷ đồng.

Dịch vụ tài chính cá nhân

Ngân hàng hiện đang có những dự án tập trung cho việc hoàn thiện mô hình bán hàng và dịch vụ nhằm nâng cao và tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng. Đồng thời chúng tôi đã và đang tiếp tục phát triển và hoàn thiện các kênh dịch vụ khác ngoài kênh chi nhánh trên cơ sở am hiểu mong muốn về trải nghiệm của khách hàng qua các từng kênh giao dịch. Việc triển khai các tính năng mới và nâng cấp hệ thống Mobile Banking là một trong các việc Ngân hàng đã triển khai thành công dựa trên nhu cầu của khách hàng.

Hơn thế nữa, Techcombank cũng đẩy mạnh việc tự động hoá trong các quy trình xử lý giao dịch hàng ngày để khách hàng có thể giao dịch nhanh và thuận tiện hơn.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đầu tư và nghiêm túc triển khai các chương trình đào tạo ngắn và dài hạn nhằm đảm bảo đội ngũ nhân viên có đầy đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng để hỗ trợ khách hàng.

Trong năm 2018, với phương châm lấy khách hàng làm trọng tâm, công tác phát triển các giải pháp sản phẩm bán lẻ phục vụ khách hàng theo từng phân khúc của Techcombank đã tạo ra rất nhiều dấu ấn, nổi bật nhất là các sản phẩm: thẻ tín dụng, bảo hiểm (bancassurance), cho vay bất động sản và sản phẩm tiết kiệm trực tuyến (online).

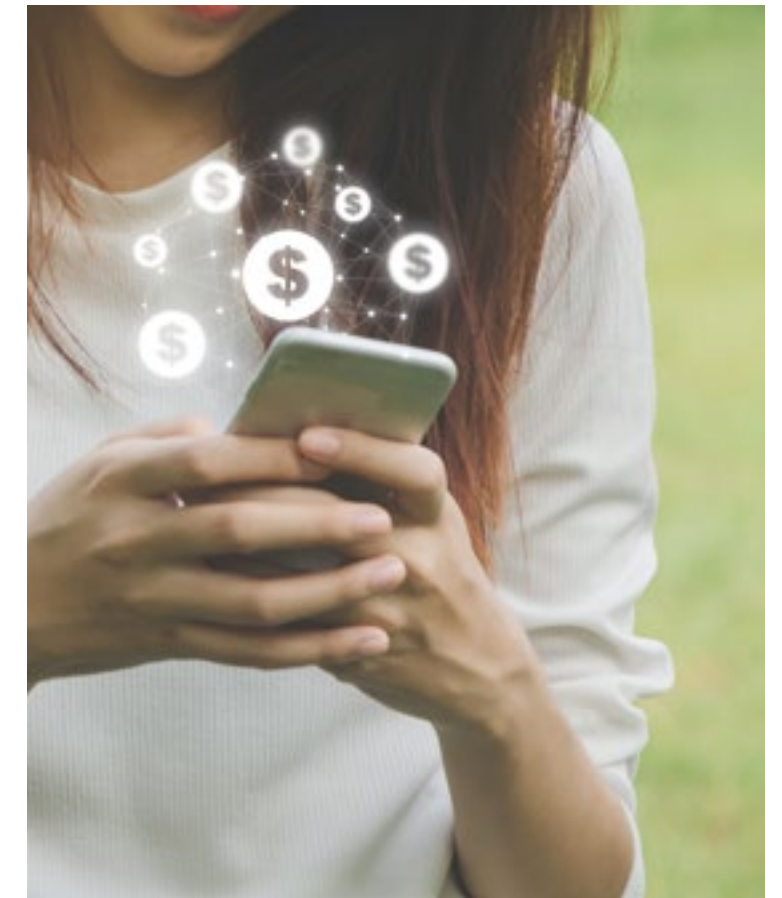
Đối với sản phẩm thẻ tín dụng: năm 2018, tổng khối lượng thanh toán tăng trưởng hơn 53% so với 2017.

Huy động tiết kiệm dân cư: doanh số huy động tiết kiệm trực tuyến (Online) tăng trưởng 158% năm 2018.

Đối với Sản phẩm bảo hiểm, đây là một sản phẩm rất quan trọng phục vụ nhu cầu bảo vệ của khách hàng. Tiếp nối những thành công năm 2017 sau khi ký hợp tác chiến lược với Manulife, trong năm 2018, ngân hàng vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt với doanh số khai thác hợp đồng bảo hiểm mới đạt gần 920 tỷ đồng.

“Tôi nhìn thấy sự tiến bộ vượt trội mỗi ngày ở Techcombank. Các bạn đã phát triển từ thẻ từ, đến mã OTP; từ e-banking đến ứng dụng F@st mobile, và các ứng dụng trên điện thoại khác. Với sản phẩm đầu tư, tôi đã được tư vấn mua trái phiếu, và đã sử dụng tiền nhàn rỗi của mình một cách hiệu quả.”

Nguyễn Phương Anh, Khách hàng cá nhân





Công nghệ thông tin (IT)

Trong suốt 25 năm đồng hành với sự phát triển của Việt Nam, Techcombank luôn là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực số hóa dịch vụ tài chính và sản phẩm ngân hàng. Năm 2010, Techcombank là ngân hàng đầu tiên cung cấp dịch vụ Internet banking, đến năm 2014, Techcombank cũng là ngân hàng đầu tiên cung cấp dịch vụ Mobile banking. Đến nay, khi đã thực sự trở thành một ngân hàng 24/7, Techcombank cung cấp các sản phẩm dịch vụ số từ cơ bản như chuyển tiền, thanh toán, gửi tiết kiệm, thẻ tín dụng, v.v. cho đến sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, dịch vụ kết nối tài khoản chứng khoán, đầu tư.

Năm 2018, Techcombank ra mắt định vị thương hiệu mới “Vượt Trội Hơn Mỗi Ngày”, thể hiện sự cam kết truyền cảm hứng với mọi người dân, với toàn xã hội. Định vị mới thể hiện mong muốn được đồng hành, tạo điều kiện để mỗi người dân Việt Nam lạc quan, tự lập, cùng nhau trở nên vượt trội hơn mỗi ngày.

Trong năm 2018, Techcombank đã kết hợp cùng những đối tác chuyên nghiệp về nghiên cứu khách hàng để thực hiện những chương trình nghiên cứu quy mô lớn. Từ kết quả đó, Techcombank thấu hiểu được mong muốn của khách hàng để đem đến những trải nghiệm vượt trội hơn, thỏa mãn nhu cầu tài chính số. Bên cạnh đó, Techcombank hiểu rằng trong thời kỳ bùng nổ công nghệ 4.0, yếu tố an toàn và bảo mật trở thành mối quan tâm đặc biệt của khách hàng. Techcombank luôn cam kết đem lại trải nghiệm với yếu tố an toàn và bảo mật được đặt lên hàng đầu.

1,5 triệu khách hàng

dùng sản phẩm & dịch vụ số của Techcombank vào cuối năm 2018

tăng 90% so với cùng kỳ 2017.

Chúng tôi hy vọng con số này sẽ còn tăng mạnh hơn nữa nhờ những tiện ích mà dịch vụ của ngân hàng mang lại. Về khía cạnh đầu tư, Techcombank đã đầu tư trên 25 triệu USD cho công nghệ thông tin trong tổng số cam kết 300 triệu USD.

Ngân hàng doanh nghiệp

Với chiến lược tập trung vào 6 khu vực kinh tế tiêu dùng chính của Việt Nam, Techcombank đẩy mạnh chuỗi giá trị trong các lĩnh vực này, khai thác những khách hàng đem lại lợi nhuận cao với rủi ro thấp, đồng thời giảm chi phí khai thác khách hàng mới.

Khối Ngân hàng Doanh nghiệp đóng góp 11% tổng doanh số kết thúc năm 2018, tăng 33% so với kết quả năm 2017. Trong năm 2018, chúng tôi đã chuyển đổi đồng bộ khối từ việc chọn lựa các phân khúc khách hàng và lĩnh vực kinh tế, đến tái thiết kế các quy trình rủi ro đầu cuối và nâng cấp công nghệ.

Khối Ngân hàng Doanh nghiệp đặt mục tiêu tập trung khai thác mối quan hệ với khu vực USME và SME, đây là khu vực đem lại thu nhập từ phí và thu nhập từ lãi suất. Nhằm thúc đẩy tỷ lệ tham gia và tăng tương tác khách hàng với khách hàng MSME, khối ngân hàng doanh nghiệp đã nâng cấp các kênh online thành công (ZeroFee), dẫn tới số dư tài khoản CASA tăng lên. Cách tiếp cận này đã mang về 49% tăng trưởng trong tổng danh mục cho vay doanh nghiệp, và 23% tăng trưởng trong danh mục đầu tư tiền gửi.

Khối cũng đã triển khai mô hình bán hàng và dịch vụ ở vị trí gần với các khu vực kinh tế đặc biệt, và phát triển phạm vi

quan hệ chuyên môn và khả năng cung cấp các giải pháp và chương trình kinh doanh phù hợp, nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng, bao gồm một loạt các sản phẩm cho vay như vay vốn lưu động ngắn hạn và vay trung và dài hạn, dịch vụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, cũng như các dịch vụ ngân hàng giao dịch bao gồm tài chính thương mại và chuyển tiền.

Chúng tôi cũng tập trung đem lại chất lượng dịch vụ xuất sắc. Báo cáo điều tra nội bộ về khách hàng SME cho thấy dịch vụ của Techcombank được khách hàng chấm điểm 8,4/10 về chất lượng dịch vụ và 7,8/10 về chất lượng các chương trình kinh doanh.

Với việc triển khai đúng người, đúng chiến lược, đúng thời điểm, chúng tôi đã đạt được những kết quả to lớn. Để giữ những kết quả đó được bền vững trong suốt vòng quay kinh tế, chúng tôi đang đầu tư mạnh vào công nghệ, đồng thời thực hiện một phương thức quản trị rủi ro chuẩn mực, tập trung và tiên tiến. Xa hơn nữa, chúng tôi đang đầu tư vào nguồn nhân lực để duy trì và phát triển thế hệ lãnh đạo tiếp theo, và chúng tôi sẽ tiếp tục đào sâu tìm hiểu về nhu cầu khách hàng.



Văn hóa tổ chức

Kể từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi, Techcombank luôn quan niệm rằng bên cạnh các sáng kiến kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp là một nền tảng quan trọng mà một tổ chức cần phải có. Chúng tôi coi văn hóa tổ chức là đường ray để con tàu Techcombank lăn bánh, và văn hóa đó cần phải được xây dựng vững chắc và hiệu quả để con tàu lăn bánh thuận lợi.

Văn hóa của Techcombank bắt nguồn từ chính sứ mệnh và tầm nhìn của Ngân hàng, và đã trở thành DNA của các Techcomers. Hay nói cách khác, Techcombank duy trì được một nền tảng văn hóa mạnh mẽ là nhờ có vai trò dẫn dắt của Ban Lãnh đạo khi đã tin tưởng vào tầm quan trọng của nền tảng đó, lan tỏa và tạo động lực cho cán bộ nhân viên của mình sống và làm việc theo văn hóa đó mỗi ngày.

Để thực hiện điều đó, Techcombank xây dựng một hệ thống áp dụng văn hóa tổ chức một cách toàn diện. Từ nhiều năm nay, chúng tôi đã thực hiện chương trình Hành trình văn

hóa, bao gồm nhiều hoạt động hàng ngày để tăng thêm sự hiểu biết của mỗi Techcomer về các giá trị cốt lõi và khuyến khích họ thực hiện những giá trị đó. Song song với đó, Techcombank đã làm việc với các tổ chức tư vấn quốc tế uy tín nhằm đưa việc chuyển đổi văn hóa tổ chức trở thành một trong những sáng kiến chiến lược, đặt trọng tâm vào việc xây dựng năng lực quản lý văn hóa tổ chức của cấp quản lý cấp cao.

Tác động của các giá trị cốt lõi trong văn hóa của Techcombank là rất rõ ràng. Ví dụ trong quá trình làm việc, có những tình huống diễn ra vượt khỏi quy trình đã được định sẵn, nên nếu áp dụng quy trình thông thường sẽ khó có thể đi đến một kết quả đáng thỏa mãn. Nhưng văn hóa của Techcombank đã chứng minh, với sự đồng lòng và cam kết của mọi người vì một mục tiêu chung, các vấn đề đều có thể giải quyết dễ dàng hơn để mang tới trải nghiệm tốt nhất cũng như dành được thiện cảm lâu dài của khách hàng.

Khách hàng là trọng tâm

Khi nói đến “Khách hàng là trọng tâm”, Techcombank luôn đặt ra câu hỏi chúng tôi sẽ mang lại giá trị gì cho khách hàng trong mọi hành động. Techcombank hướng đến hiệu quả công việc cao nhất, và điều đó chỉ có thể đạt được khi chúng tôi thấu hiểu sâu sắc nhu cầu của khách hàng.

Minh chứng cho việc đó là Techcombank đã giảm tỷ trọng một số sản phẩm chưa phù hợp với nhu cầu tài chính của các phân khúc khách hàng mục tiêu. Danh mục sản phẩm của Techcombank đã trở nên đơn giản hơn nhưng đều là những sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng.

Khách hàng ngày càng hài lòng nhờ nhận được lợi ích ngày càng lớn không chỉ từ sản phẩm dịch vụ của Techcombank mà còn từ sự tư vấn, chăm sóc tận tình của các cán bộ nhân viên ngân hàng.

Đổi mới và sáng tạo

Bắt nguồn từ giá trị cốt lõi hàng đầu, coi khách hàng là trọng tâm, Techcombank luôn cải tiến sản phẩm dịch vụ theo sát nhu cầu của khách hàng. Sự cải tiến thể hiện ở việc đầu tư công nghệ và quy trình để tiên phong áp dụng những xu hướng mới nhất, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế.

Thêm vào đó, sự cải tiến còn nằm ở việc thay đổi tư duy, cách làm việc của mỗi cá nhân để chuyển hóa bản thân và cùng tổ chức đổi mới. Techcombank đã cùng làm việc với các tổ chức tư vấn phát triển doanh nghiệp hàng đầu không chỉ để thay đổi hạ tầng công nghệ hay quy trình hoạt động, mà còn nhằm tạo ra những thay đổi to lớn mang tính chiến lược để quá trình chuyển đổi của Ngân hàng được thành công.



Cộng tác hiệu quả

Techcombank luôn đề cao tinh thần phối hợp giữa các Techcomers. Trong một tổ chức với quy mô hơn 9.000 nhân viên, nếu không có sự phối hợp, cả cá nhân và tập thể đều không thể thành công. Quan trọng hơn cả, nếu không có sự cộng tác, phối hợp thì khách hàng sẽ không được phục vụ một cách tốt nhất. Bởi vì chỉ một bộ phận không thể mang lại giải pháp hiệu quả đầy đủ cho khách hàng.

Trong các dự án tại Techcombank, các thành viên từ nhiều bộ phận khác nhau trong ngân hàng đều tích cực tham gia hợp tác cùng giải quyết vấn đề và đưa ra những giải pháp tối ưu vì với chúng tôi, chỉ có sự hài lòng của khách hàng mới được xe, thước đo thành công của tổ chức.

Nhằm thúc đẩy tinh thần phối hợp, Techcombank cũng khuyến khích cán bộ nhân viên tham gia hưởng ứng những hoạt động tập thể, ví dụ như những câu lạc bộ, hay những hoạt động cộng đồng do Techcombank tổ chức như giải marathon quốc tế, giải Iron man, sự kiện hiến máu tình nguyện v.v... giúp các Techcomers cảm nhận rõ hơn tác động cũng như giá trị của sự cộng tác.



Nhân sự xuất sắc

Techcombank rất tự hào vì lợi thế cạnh tranh của chúng tôi chính là đội ngũ nhân sự. Chính nhờ vào một nền tảng văn hóa tổ chức mạnh, Techcombank có cơ hội chọn lọc và giữ chân những cá nhân xuất sắc phù hợp với mục tiêu chiến lược của Ngân hàng. Mỗi quan hệ cá nhân – tổ chức tại Techcombank là mối quan hệ hai chiều: Techcombank nỗ lực phát triển năng lực cá nhân cho cán bộ nhân viên, và ngược lại, các cán bộ nhân viên luôn gắn liền thành công cá nhân với thành công của tổ chức.

Trong 3 năm vừa qua Techcombank không ngừng truyền thông và đào tạo năng lực cho đội ngũ tuyển đầu, cung cấp các nguồn lực cần thiết để họ có thể phục vụ khách hàng tốt nhất theo đúng đề xuất giá trị đã lựa chọn.

Techcombank cũng không ngừng đầu tư để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung và cấp cao với các chương trình đã ghi dấu ấn nhiều năm qua như TechcomLead hay các chương trình mới có sự tư vấn, hỗ trợ của chuyên gia nước ngoài như TechcomHero. Nhờ đó, hiện nay Techcombank có được đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, cấp trung có năng lực vượt trội và có sự đồng đều giữa nhân sự có nhiều năm kinh nghiệm và thành công ở các tổ chức quốc tế và trong nước với nhân sự có nhiều năm kinh nghiệm và thành công ở Techcombank. Gắn liền với tinh thần cộng tác, định hướng phát triển “Nhân sự xuất sắc” là văn hóa đặc biệt tại Techcombank để tạo được sự gắn kết và hiệu quả của nhân viên.

Cam kết hành động

Không có thành công nào là không phải trải qua gian nan thử thách. Thành công của Techcombank ngày hôm nay có được không thể không nhắc tới sự cam kết mạnh mẽ của các Techcomers. Tinh thần này được thể hiện rõ hơn qua quá trình chuyển đổi của Techcombank. Vì thực chất, quá trình này bắt đầu với việc thay đổi tư duy, góc nhìn của các Techcomers. Thể hiện những thay đổi đó không chỉ ở việc công suất làm việc được đẩy lên đến hơn 100%, mà quan trọng hơn cả là các Techcomers hiểu được tầm nhìn và chiến lược của ngân hàng, hiểu được giá trị của chính bản thân và tác động của việc mình cùng cam kết hành động.

Các giá trị cốt lõi của Techcombank đều có sự liên kết chặt chẽ với nhau, giúp tạo nên sự khác biệt, bản sắc riêng của văn hóa Techcombank. Nhờ việc phổ biến, lan tỏa, xây dựng vững chắc văn hóa tổ chức, mỗi Techcomers, từ lãnh đạo cao cấp tới cán bộ nhân viên đều hiểu rõ được tầm quan trọng của văn hóa tổ chức trong hoạt động của Ngân hàng, và đã đều thể hiện sự cam kết của mình bằng cách bước ra khỏi phạm vi công việc của riêng mình để hỗ trợ, phối hợp cùng người khác, giúp tổ chức đạt được mục tiêu và đồng thời thử thách bản thân ở những giới hạn mới để mang tới những giá trị tốt nhất cho khách hàng.



Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động 2018

Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân số 1 với lợi nhuận trước thuế 10,7 nghìn tỷ đồng

Trong bối cảnh thị trường có những biến động mạnh mẽ, Techcombank đã thêm một lần nữa đạt những kết quả ấn tượng với 18,3 nghìn tỷ đồng doanh thu và 10,7 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng trưởng lần lượt 11,5% và 32,7% so với năm trước. Kết quả này có được dựa trên sự phát triển của tất cả các phân khúc kinh doanh thông qua việc tiếp tục thực hiện chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 20% giúp gia tăng nguồn thu nhập lãi thuần cùng những doanh thu kỷ lục từ các loại

phí chính đã góp phần mang lại nguồn thu nhập hoạt động bền vững cho ngân hàng trong năm 2018. Bên cạnh đó cũng phải kể đến những nhân tố đóng góp khác cho sự thành công về lợi nhuận bao gồm chi phí dự phòng thấp hơn phản ánh sự tiến bộ trong văn hóa rủi ro của ngân hàng, quản lý chi phí có kỷ luật và sự gia tăng mạnh mẽ từ các khoản thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro những năm trước.

Chuyển đổi thực tế là một quá trình vô cùng khó khăn và cần nhiều thời gian. Tuy nhiên, trong toàn bộ quá trình định

hình lại con người, quy trình và cơ sở hạ tầng của mình, Techcombank luôn kiên định với việc đặt khách hàng làm trọng tâm trong mọi hành động, nhờ đó ngân hàng tiếp tục gặt hái được những thành quả xứng đáng cho những nỗ lực vượt trội của mình thể hiện ở những kỷ lục mới về doanh thu liên tiếp được thiết lập trong 3 năm qua. Kết quả này một lần nữa khẳng định chiến lược của Ngân hàng đang được thực thi theo đúng định hướng đã lựa chọn.

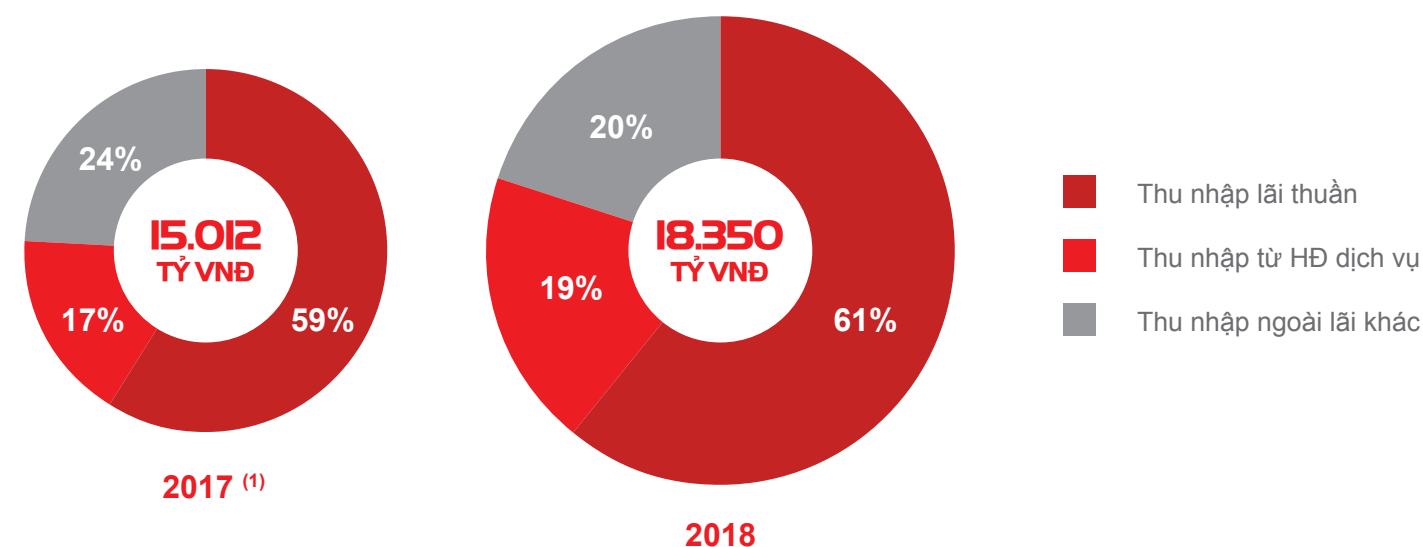
CHỈ TIÊU	2018	2017	TĂNG TRƯỞNG	
	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	%
Tổng thu nhập hoạt động	18.350	16.458	1.892	11,49%
• Thu nhập lại thuần	11.127	8.930	2.196	24,59%
• Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ⁽¹⁾	3.536	3.926	390	-9,94%
• Thu nhập ngoài lãi khác	3.687	3.601	86	2,38%
Chi phí hoạt động	5.843	4.812	1.030	21,40%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.846	3.609	1.763	-48,85%
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.661	8.036	2.625	32,66%

Thu nhập hoạt động được duy trì ổn định đến từ sự tăng trưởng bền vững của thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi

Tổng thu nhập hoạt động của Techcombank năm 2018 đạt mức 18.350 tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm trước nhờ sự tăng trưởng đồng đều ở cả thu nhập từ lãi (24,6%) và thu nhập ngoài lãi (18,8%). Trong đó hạn mức tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cho phép nói rộng lên mức 20% dựa trên nền tảng vốn chủ sở hữu lớn hơn nhờ hoạt động tăng vốn trong nửa đầu năm là nhân tố chính giúp cho thu nhập lãi thuần đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 3 năm qua và đóng góp 61% trong tổng doanh thu của ngân hàng

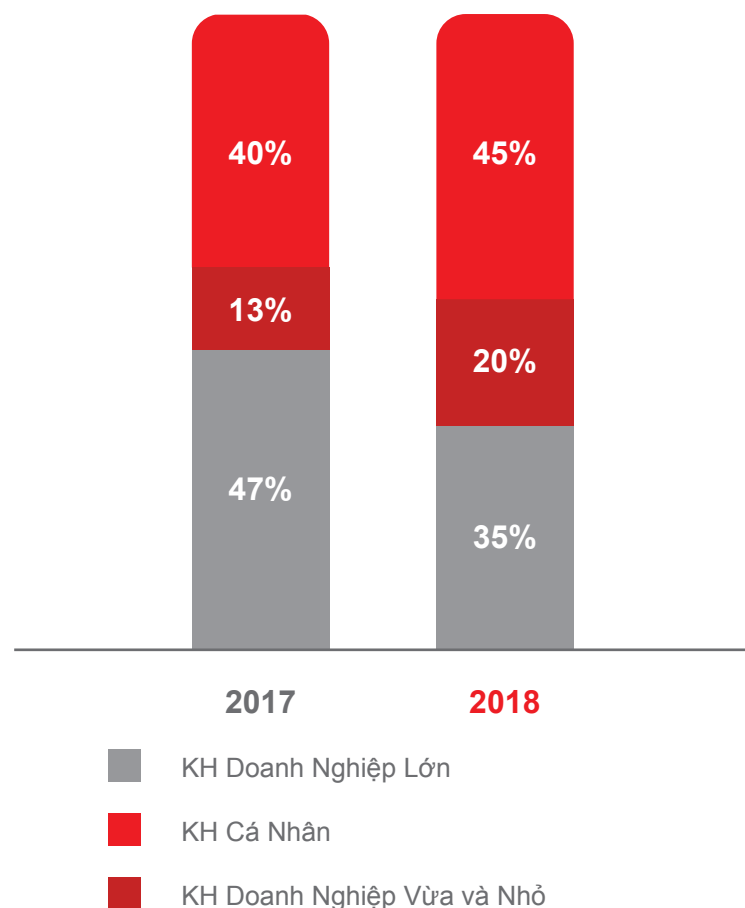
năm 2018. Bên cạnh đó, cấu phần doanh thu từ hoạt động dịch vụ trong năm 2018 đã tăng với tốc độ nhanh hơn nhiều so với mức bình quân 4 năm qua và tiếp tục chiếm tỷ trọng tăng dần trong cơ cấu doanh thu hoạt động của Ngân hàng. Kết quả này có được nhờ vào thiết kế chiến lược của Ngân hàng để tiếp tục tập trung vào việc tăng đóng góp thu nhập dựa trên phí để đa dạng hóa và cung cấp cơ sở doanh thu bền vững – điều đặc biệt quan trọng trong điều kiện thị trường luôn có biến động.

Cơ cấu tổng thu nhập hoạt động 2017-2018



Danh mục tín dụng tiếp tục tăng trưởng và dịch chuyển dần về mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa & nhỏ

Cơ cấu cho vay khách hàng (%)



Kết thúc năm 2018, số dư tín dụng của Techcombank đạt 217.138 tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng tín dụng 20% - tỷ lệ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép nói rộng dựa trên mức vốn chủ sở hữu cao hơn sau khi Ngân hàng hoàn tất thủ tục tăng vốn vào tháng 8/2018, đồng thời tỷ lệ nợ xấu vẫn được duy trì ở mức thấp.

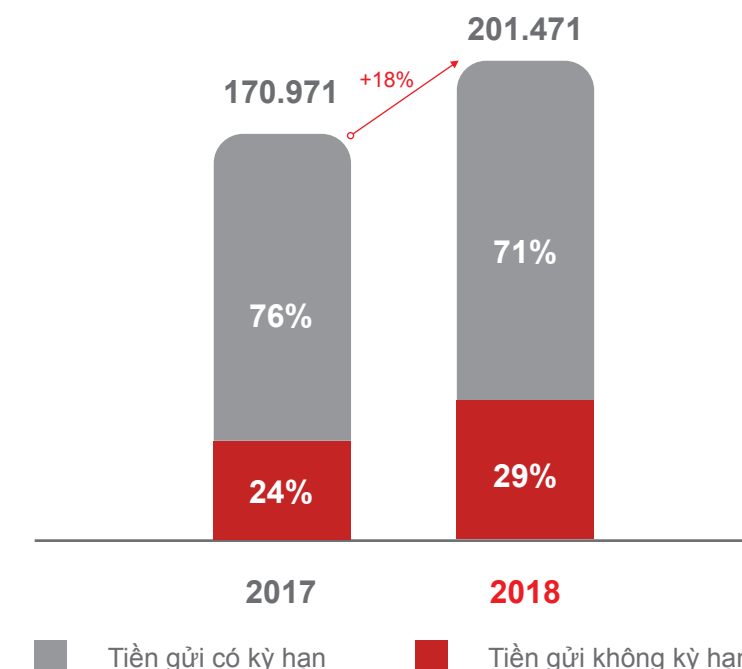
Về cơ cấu dư nợ, ngân hàng tiếp tục dịch chuyển từ khách hàng doanh nghiệp lớn sang khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do đó, tỷ trọng thực tế của khối khách hàng doanh nghiệp lớn đã giảm mạnh từ 47% về mức 35% để nhường chỗ cho phân khúc khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ lần lượt chiếm 45% và 20% tổng dư nợ toàn ngân hàng. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn đáp ứng nhu cầu tín dụng của các khách hàng doanh nghiệp lớn bằng cách giúp họ thu xếp phát hành trái phiếu trên thị trường và năm 2018 là một năm kỷ lục về hoạt động này khi Ngân hàng đã thực hiện tư vấn phát hành 62 nghìn tỷ đồng trái phiếu. Năm 2018 cũng chứng kiến tốc độ phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy trong 3 năm qua trong hoạt động cho vay phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ của Techcombank với tỷ lệ tăng trưởng 49% so với năm trước chủ yếu đến từ các sản phẩm cho vay ngắn hạn. Và quan trọng hơn cả là Ngân hàng vẫn kiểm soát, duy trì được chất lượng tín dụng mạnh mẽ và tính thanh khoản dồi dào ngay khi quá trình chuyển dịch cơ cấu cho vay vẫn đang diễn ra.

Tăng trưởng huy động một cách hiệu quả với tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn chiếm 29%

Quá trình thực hiện chuyển đổi danh mục cho vay từ các khoản vay trung và dài hạn sang ngắn hạn sẽ gây áp lực làm giảm biên thu nhập lãi thuần nhưng điều này đã được Techcombank giải quyết hiệu quả bằng cách giảm chi phí huy động vốn. Năm 2018, Ngân hàng đã tiếp tục tập trung vào việc thúc đẩy tăng trưởng số dư tiền gửi không kỳ hạn của cả khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế trong tổng huy động, nhờ đó Ngân hàng đã đạt được thành quả rất ấn tượng thể hiện ở tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn trong tổng tiền gửi

khách hàng tại thời điểm cuối năm đạt cán mốc 29%. Trong đó mảng khách hàng cá nhân đã có những đóng góp vượt trội với tỷ lệ tăng trưởng 59% so với năm trước, qua đó chiếm 44% tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn, cao hơn mức 38% của năm trước. Để có được những con số ấn tượng như vậy, Ngân hàng đã liên tục đưa ra những sáng kiến chiến lược mới nhằm theo đuổi mục tiêu trở thành ngân hàng giao dịch số 1 của khách hàng, điển hình như việc triển khai, mở rộng chương trình “Zero fee – Miễn phí dịch vụ cho doanh nghiệp” sau những thành công lâu dài khi áp dụng ở mảng bán lẻ từ những năm trước, hay chương trình “Hoàn tiền 1% không giới hạn” cho thẻ ghi nợ nhằm góp phần thay đổi thói quen thanh toán bằng tiền mặt của người dân. Thời gian tới, Ngân hàng sẽ tiếp tục đầu tư các nguồn lực quan trọng để giúp các dịch vụ trở nên thuận tiện hơn cho khách hàng với mục đích giúp họ giao dịch nhiều hơn với ngân hàng khi nhu cầu đang ngày càng mở rộng.

Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (tỷ VNĐ)



CƠ CẤU TIỀN GỬI THEO LOẠI HÌNH KHÁCH HÀNG	31/12/2018		31/12/2018	
	Tỷ VNĐ	Tỷ trọng	Tỷ VNĐ	Tỷ trọng
Tiền gửi có kỳ hạn	143.613	100%	129.728	100%
Cá nhân	116.844	81%	105.176	81%
Tổ chức kinh tế	26.769	19%	24.551	19%
Tiền gửi không kỳ hạn ⁽¹⁾	57.801	100%	41.243	100%
Cá nhân	25.212	44%	15.867	38%
Tổ chức kinh tế	32.589	56%	25.376	62%

Ghi chú: (1) Bao gồm tiền gửi kỳ quỹ

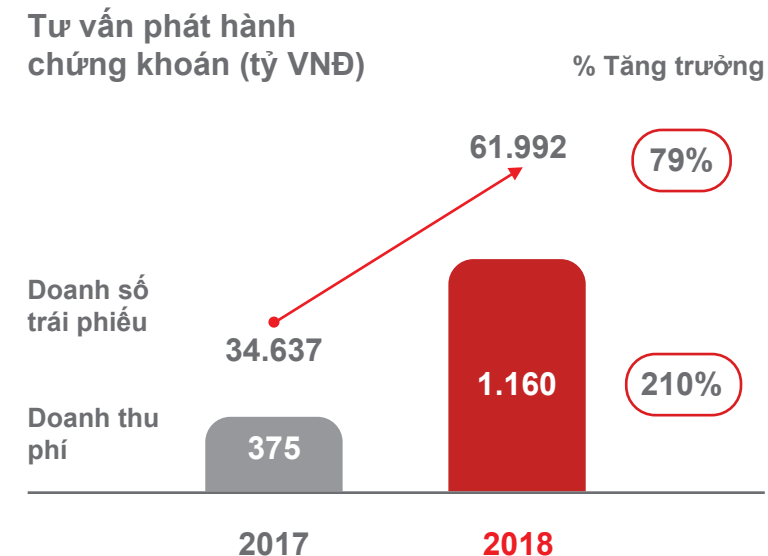
Thu nhập từ phí tiếp tục phát triển theo định hướng chiến lược và đóng góp 19% tổng doanh thu

Trong cơ cấu thu nhập phí của Ngân hàng, doanh thu từ dịch vụ tư vấn phát hành chứng khoán và dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm chiếm tỷ trọng cao nhất trong năm 2018 với 33% và 20%. Tốc độ tăng trưởng cao của những loại phí này phản ánh nhu cầu tín dụng liên tục của các khách hàng doanh nghiệp cũng như nhu cầu ngày càng tăng đối với

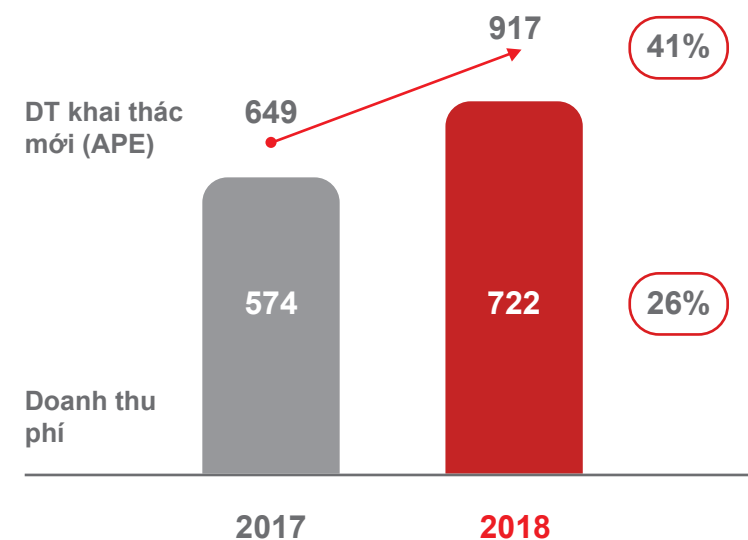
các sản phẩm bảo hiểm. Sự tăng trưởng mạnh mẽ trong thu nhập ngoài lãi nói chung và thu nhập phí nói riêng cũng góp phần mang lại tỷ suất sinh lời cao hơn cho tài sản vì Ngân hàng vẫn có thể tạo ra lợi nhuận hấp dẫn trong khi quản lý thận trọng sự tăng trưởng của bảng cân đối kế toán.

CƠ CẤU DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	2018		2017 ⁽¹⁾	
	Tỷ VNĐ	Tỷ trọng	Tỷ VNĐ	Tỷ trọng
Dịch vụ tư vấn phát hành chứng khoán	1.160	33%	375	15%
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	722	20%	574	23%
Dịch vụ thẻ	479	14%	450	18%
Dịch vụ thanh toán & tiền mặt	748	21%	738	30%
Dịch vụ khác	408	12%	343	14%
Tổng thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.536	100%	2.480	100%

Đi sâu hơn vào các hoạt động kinh doanh dịch vụ cốt lõi, Techcombank tiếp tục cho thấy sự tăng trưởng và đóng góp lành mạnh của tất cả các nhân tố phí chính xuất phát từ những nhu cầu cơ bản của khách hàng. Mảng hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán của ngân hàng đã trải qua một năm kỷ lục khi đã phát hành thành công 62 nghìn tỷ đồng trái phiếu cho các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam và mang lại 1,2 nghìn tỷ doanh thu phí, cao hơn gấp 3 lần năm trước.



Hoa hồng bảo hiểm (tỷ VNĐ) % Tăng trưởng



Tại mảng kinh doanh bảo hiểm, Ngân hàng tiếp tục duy trì vị trí số 1 của mình và đã thành lập lực lượng bán hàng trực tiếp trong năm 2018. Điều này sẽ không chỉ thúc đẩy tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm cao hơn nữa trong tương lai mà còn tạo điều kiện cho Ngân hàng đẩy mạnh khả năng bán chéo cho khách hàng.

Tiếp tục đóng góp vào việc thay đổi thói quen thanh toán của người dân, trong năm 2018 Techcombank đã triển khai thêm chương trình “Hoàn tiền không giới hạn cho thẻ ghi nợ” cho khách hàng cá nhân sau những thành công nổi trội của chương trình “Zero fee” được áp dụng từ cuối năm 2016. Nhờ đó Ngân hàng đã đạt được thành công đầu tiên khi trở thành ngân hàng dẫn đầu thị trường về doanh số thanh toán qua thẻ Visa đúng vào dịp tròn 15 năm Techcombank bắt đầu kinh doanh thẻ và 10 năm phát hành thẻ tín dụng đầu tiên. Đây là cột mốc đầy ý nghĩa ghi nhận những nỗ lực của Techcombank để mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng về thẻ nói riêng và dịch vụ ngân hàng nói chung cho khách hàng.

Duy trì chỉ số chi phí so với thu nhập ở mức 32%

Góp phần vào lợi nhuận vượt trội trong năm 2018 là nhờ Techcombank đã kiểm soát tốt bài toán về tỷ lệ chi phí trên doanh thu, đồng thời liên tục cải thiện chất lượng công tác quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu vào.

Năm 2018, Techcombank đã chuẩn bị nguồn lực về con người và hệ thống để làm bàn đạp cho công cuộc chuyển đổi theo chiến lược 5 năm. Theo đó, tổng chi phí hoạt động của Techcombank tăng 21,4% so với năm 2017 và thấp hơn 6% so với kế hoạch đầu năm. Tỷ lệ chi phí trên doanh thu năm 2018 của Techcombank tiếp tục được kiểm soát tốt ở mức 31,8%, thuộc vùng tỷ lệ thấp nhất trong hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần hiện nay.

Đóng góp phần lớn trong chi phí hoạt động là chi phí cho nguồn nhân lực với tỷ trọng 55%. Số lượng nhân sự năm 2018 tăng hơn 1.000 nhân viên và được duy trì ở mức hợp lý tỷ lệ nhân viên kinh doanh trên nhân viên hỗ trợ. Nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và giữ chân nhân tài, Techcombank đã đảm bảo mức tăng thu nhập bình quân đầu người ở mức cạnh tranh cho nhân viên, đồng thời triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên. Theo đó, chi phí cho nhân viên năm tăng 24,9% và chi phí đào tạo tăng 18,6% so với năm 2017.

Song song với việc phát triển nguồn nhân lực, Techcombank cũng tập trung vào các kế hoạch chuyển đổi với mục tiêu đưa

Techcombank thành ngân hàng hàng đầu Việt Nam cũng như mang lại những giá trị tốt nhất cho khách hàng. Do vậy, các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn chuyển đổi và đầu tư hệ thống được ưu tiên trong năm 2018, thể hiện rõ nhất là chi phí tư vấn tăng 32,8% so với năm trước.

Đồng thời với những hoạt động chuyển đổi trong nội bộ ngân hàng, Techcombank cũng đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, quảng bá để phủ sóng rộng rãi thương hiệu Techcombank trên thị trường thông qua các giải Marathon & Ironman. Bên cạnh những hoạt động quảng bá thương hiệu này, Techcombank cũng đưa ra nhiều chương trình tiếp thị, khuyến mại và cung cấp các giải pháp trọn gói gắn liền với hệ sinh thái của khách hàng thuộc 6 mảng kinh tế trọng tâm.

Năm 2018 cũng là năm đánh dấu thương vụ IPO thành công của Techcombank. Các hoạt động gặp gỡ và tiếp xúc với nhà đầu tư được thúc đẩy mạnh mẽ dẫn đến các chi phí công tác, hội nghị, hội thảo tăng mạnh so với năm 2017, chiếm 3% tổng chi phí thay vì mức 2,36% năm 2017.

Với những chiến lược trên, Techcombank đã hoàn thành tốt việc quản trị chi phí cũng như cân bằng với các mục tiêu dài hạn tạo nên mức lợi nhuận ấn tượng trong năm 2018 cũng như sự phát triển bền vững của Techcombank.



CHỈ TIÊU	31/12/2018		31/12/2017		TĂNG / GIẢM	
	Tỷ VNĐ	Tỷ trọng	Tỷ VNĐ	Tỷ trọng	Tỷ VNĐ	%
Lương và các chi phí liên quan	3.240	55,45%	2.595	53,92%	645	24,86%
Chi phí thuê văn phòng, tài sản, công cụ trang thiết bị và khấu hao tài sản	1.088	18,61%	1.047	21,75%	41	3,88%
Chi tiếp thị và khuyến mại	301	5,15%	263	5,47%	38	14,25%
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	194	3,32%	166	3,45%	28	16,62%
Công tác phí	100	1,71%	71	1,48%	28	39,71%
Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	35	0,60%	29	0,61%	5	18,59%
Chi hội nghị, hội thảo	76	1,30%	42	0,87%	34	80,39%
Chi phí tư vấn	152	2,59%	114	2,37%	37	32,78%
Chi phí khác	658	11,27%	484	10,06%	174	35,98%
Tổng chi phí	5.843	100%	4.812	100%	1.030	21,40%
Số lượng nhân viên tại thời điểm cuối năm (người)	9.757		8.328		1.429	17,16%
Doanh thu/ nhân viên/ năm	1,88		1,98		(0,10)	-4,83%
Chi phí/ nhân viên/ năm	0,60		0,58		0,02	3,62%
Tỷ lệ chi phí/ thu nhập (CIR) (%)	31,84%		29,24%		2,60%	

Quản lý bảng cân đối & rủi ro thanh khoản hiệu quả

Quản lý bảng cân đối

Năm 2018 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ và hiệu quả của bảng cân đối. Tổng tài sản tại 31/12/2018 đạt 320.989 tỷ đồng, tăng 51.597 tỷ đồng tương đương 19,15% so với 31/12/2017, trong đó cho vay thị trường 1 và các trái phiếu của tổ chức kinh tế tăng 36.834 tỷ đồng, nguồn huy động và phát hành giấy tờ có giá tăng 25.982 tỷ đồng so với năm 2017. Đặc biệt với IPO và kết quả hoạt động kinh doanh tăng năm 2018, tổng vốn và các quỹ năm 2018 tăng lên 24.852 tỷ so với năm 2017.

CHỈ TIÊU (TỶ VNĐ)	2018	2017	BIẾN ĐỘNG	
Tăng trưởng tín dụng	217.138	181.002	36.136	19,97%
Cho vay Thị trường 1	159.939	160.849	-910	-0,6%
TPDN	59.656	21.912	37.744	172,3%
Huy động khách hàng và phát hành giấy tờ có giá	214.593	188.611	25.982	13,8%
Huy động Thị trường 1	201.415	170.971	30.444	17,8%
GTCG	13.178	17.640	-4.462	-25,3%
Vốn và các quỹ	51.783	26.931	24.852	92,3%
Vốn	35.443	9.777	25.666	262,5%
Các quỹ	3.868	6.157	-2.289	-37,2%
Lợi nhuận chưa phân phối (Lũy kế)	12.403	10.997	1.406	12,8%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	69	—	69	NA

Quản lý vốn

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất tại 31/12/2018 đạt 14,3%, cao hơn 5,3% so với 9% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của vốn sau IPO, việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) cao mặc dù Techcombank tăng trưởng tài sản kép (CARG) 16,23% trong 5 năm qua là nhờ Ngân hàng áp dụng chính sách không trả cổ tức trong 5 năm qua. Nhờ đó lợi nhuận sau thuế đến hết 2017 được giữ lại 100% để đầu tư, phục vụ cho tăng trưởng của Ngân hàng trong tương lai. Ngoài ra, Techcombank đã hoàn thiện các dự án về thu thập thông tin và xử lý dữ liệu, hoàn thiện các văn bản nội bộ, sẵn sàng áp dụng tỷ lệ an toàn vốn tiêu chuẩn Basel II theo lộ trình của Ngân hàng Nhà nước.

Quản lý thanh khoản

Đối với yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ thanh khoản quy định trong thông tư 36/2014/TT-NHNN, sửa đổi bởi thông tư 06/2016/TT-NHNN, Techcombank đảm bảo tuân thủ các hạn mức Ngân hàng yêu cầu.

Trong năm 2018, cùng với lộ trình giảm dần hạn mức tỷ lệ Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của NHNN về mức 40% từ năm 2019, Techcombank chủ động quản lý tốt cho vay trung dài hạn, đưa tỷ lệ về mức 31,5% vào cuối năm 2018.

Đối với hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản nội bộ, Techcombank cũng thiết lập các chính sách, quy định quản lý thanh khoản, trong đó có hệ thống quản lý, đo lường, giám sát và dự báo rủi ro thanh khoản được hỗ trợ bởi Ủy ban Kiểm toán và Rủi ro (ARCO) là cơ quan ban hành khung khẩu vị rủi ro cho toàn Ngân hàng và Ủy ban Quản lý tài sản nợ có (ALCO) là cơ quan thi hành và giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản, đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro và các ngưỡng giới hạn/ ngưỡng cảnh báo do ARCO quy định.


Ngoài ra, thử nghiệm sức căng thanh khoản cũng được thực hiện trong kịch bản sự kiện thanh khoản trên diện rộng toàn thị trường và kịch bản sự kiện xảy ra với riêng Techcombank. Thử nghiệm sức căng thanh khoản được tiến hành định kỳ hàng tháng nhằm dự báo dòng tiền trong một giai đoạn nhất định với giả định Ngân hàng phải đối mặt với một/một số tình huống căng thẳng thanh khoản như tốc độ rút tiền gửi tăng nhanh, việc tiếp cận nguồn vốn liên ngân hàng hạn chế. Ngân hàng cũng xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) để có biện pháp ứng phó kịp thời với những tình huống căng thẳng, giúp ngăn chặn khủng hoảng thanh khoản xảy ra.

TỶ LỆ THANH KHOẢN	HẠN MỨC 2018	THỰC TẾ 31/12/2018	HẠN MỨC 2017	THỰC TẾ 31/12/2017
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	≥ 10%	16,95%	≥ 10%	15,87%
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày - VNĐ	≥ 50%	55,89%	≥ 50%	52,58%
Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi	≤ 80%	65,45%	≤ 80%	76,62%
Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	≤ 45%	31,50%	≤ 50%	42,98%

Mặc dù phía trước vẫn còn nhiều việc cần làm nhưng bằng việc kiên định và thực hiện nhất quán với định hướng đề ra, Techcombank đã lần lượt hoàn thành vượt trội các mục tiêu cốt lõi trong 3 năm triển khai chiến lược 2016-2018. Điều này đã mang lại cho toàn thể ban lãnh đạo cũng như toàn thể nhân viên Techcombank niềm tin rằng chiến lược của Ngân hàng vẫn đang hoạt động đúng hướng và sẽ tiếp tục mang lại kết quả vượt trội trong những năm tiếp theo.

Những con số nổi bật

Tổng tài sản



320.989 TỶ ĐỒNG

Tổng tài sản của Techcombank tại thời điểm 31/12/2018 cán mốc 320.989 tỷ đồng, vượt mức kế hoạch năm 2018, tăng 19,15% so với năm 2017, qua đó tăng tốc độ tăng trưởng kép (CARG) từ 2014 đến 2018 đạt mức 16,23%.

Vốn chủ sở hữu



51.783 TỶ ĐỒNG

Vốn điều lệ 34.966 tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu đạt 51.783 tỷ đồng, tăng 92,28% so với năm 2017, trong đó vốn điều lệ là 34.966 tỷ đồng, tăng 200,01%, lợi nhuận chưa phân phối đạt 12.403 tỷ đồng. Tháng 8 năm 2018, Techcombank đã hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 34.966 tỷ đồng. Mục tiêu của đợt tăng vốn này một phần là để chia sẻ lợi ích với cổ đông qua việc chia lợi nhuận giữ lại, đồng thời cũng sẽ chuyển đổi nguồn vốn chủ sở hữu đang sẵn có của ngân hàng thành vốn có thể sử dụng được cho việc đầu tư cơ sở vật chất hoặc cho vay tín dụng... nâng hạn mức tín dụng tối đa của Techcombank đối với các khách hàng.

Nguồn huy động



207.678 TỶ ĐỒNG

▲ 17,81% so với năm 2017


Nhằm duy trì hệ số LDR một cách hiệu quả và chắc chắn, Techcombank đã chủ động điều tiết tăng quy mô tiền gửi của khách hàng theo từng giai đoạn trong năm.

Số dư tiền gửi khách hàng đạt mức 207.678 tỷ đồng (bao gồm 6.263 tỷ chứng chỉ tiền gửi) tại thời điểm cuối năm 2018, tăng 17,81% so với năm 2017.

Số dư tiền gửi tăng trưởng mạnh trong năm 2018, tỷ trọng cơ cấu giữa tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn vẫn tiếp tục được điều chỉnh theo hướng tích cực. Cụ thể, tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn trên tổng tiền gửi của khách hàng (CASA) đạt mức 29% năm 2018 so với mức 24% năm 2017, góp phần duy trì biên thu nhập lãi thuần (NIM) ở mức 3,74% - cao hơn mặt bằng chung của ngành ngân hàng.



Chất lượng tín dụng



DƯỚI 2% NỢ XẤU

Dư nợ tín dụng năm 2018 giữ mức ổn định so với năm 2017, nợ xấu duy trì dưới 2%, đạt được kế hoạch đã đề ra đầu năm.

Ngân hàng đã hoàn thành việc thu hồi và xử lý các khoản nợ quá hạn đã được bán sang VAMC để tắt toán trước hạn hoàn toàn các trái phiếu đặc biệt VAMC

Tỷ suất sinh lời



10.661 TỶ ĐỒNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

▲ 32,67% so với năm 2017

Tỷ suất sinh lời tiếp tục cải thiện mạnh mẽ, lợi nhuận trước thuế vượt mức 10.000 tỷ đồng, tăng mạnh so với năm 2017

Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 10.661 tỷ đồng, vượt kế hoạch 6,61%, tăng 32,67% so với năm 2017. Thu nhập thuần từ lãi tăng 24,6% so với năm 2017.

Hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROAA) và hiệu suất sinh lời của vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) đạt tương ứng là 2,87% và 21,53%, cho thấy sự hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn khi kinh doanh của ngân hàng.



Quản Trị Ngân Hàng

“Nền tảng vững chắc”



Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Techcombank về Quản trị - Điều hành

Ngày 04/06/2018, Techcombank đã chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) điều đó không những xác nhận cơ cấu Quản trị - Điều hành của Ngân hàng Techcombank tuân thủ theo Luật các Tổ chức tín dụng, mà còn đáp ứng các yêu cầu của Luật Chứng khoán đối với Ngân hàng Niêm yết và được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá rất cao thông qua việc đầu tư vào Cổ phiếu của Techcombank – thương vụ IPO lớn thứ 2 trên thị trường Chứng Khoán Việt Nam trong năm 2018.

Nhận định rằng, một Cơ cấu Quản trị - Điều hành **minh bạch và hiệu quả** là điều cần thiết, trong đó thể hiện **sự tách bạch giữa cấp Quản trị và Điều hành** để các cổ đông, nhà đầu tư và bên liên quan có thể **an tâm đầu tư và đánh giá cao tổ chức**, Techcombank tiếp tục đẩy mạnh việc hiện thực hóa mô hình Quản trị và kiểm soát nội bộ một cách sát sao nhất để theo đuổi mục tiêu áp dụng sớm Basel 2, đặc biệt là các Nguyên tắc về Quản trị Ngân hàng của Ủy ban Basel 328* và các thông lệ quản trị doanh nghiệp tiên tiến trên thế giới nhằm đáp ứng được mong muốn của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Trong năm 2019, Techcombank sẽ thực hiện việc phân tách các Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Kiểm toán và một số Ủy ban khác để đảm bảo các chức năng có xung đột lợi ích tự thân được giám sát một cách chặt chẽ bởi các thành viên Hội đồng Quản trị khác nhau. Điều đó giúp đưa ra các góc nhìn khách quan khi Hội đồng Quản trị xem xét các khía cạnh trọng yếu của Ngân hàng, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị rủi ro cũng như kiểm toán một cách độc lập, tạo ra các tuyến phòng thủ chuyên biệt.

Song song, Hội đồng Quản trị Techcombank sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng định hướng của Hội đồng Quản trị thông qua việc tuyển chọn và bổ nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị có đầy đủ kinh nghiệm từ các tổ chức quốc tế danh tiếng và tính đa dạng về chuyên môn – kỹ năng để dẫn dắt Ngân hàng trong việc đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của Khách hàng. Đồng thời, tăng cường năng lực giám sát tất cả các mảng trọng yếu đảm bảo vượt qua các biến động của thị trường để đảm bảo các giá trị của các nhà đầu tư, gia tăng lợi ích dài hạn và phát triển một cách bền vững của tổ chức.

“ Đối với cấp Quản trị, chúng tôi cam kết sẽ đảm bảo sự tồn tại của tổ chức, sự công bằng với khách hàng, CBNV và các cổ đông; đồng thời kể cả trong quá trình chuyển đổi mô hình, chúng tôi vẫn đảm bảo tính kinh doanh liên tục cũng như hiệu quả kinh doanh của tổ chức ”

Thông điệp của Tổng Giám đốc Techcombank về Quản trị - Điều hành

Trong năm 2018, sau khi niêm yết và tăng vốn, Techcombank đã lần đầu vượt mức lợi nhuận 10.000 tỷ đồng. Kết quả này là minh chứng cho việc Ngân hàng đã làm đúng và đáp ứng tốt nhu cầu của Khách hàng, đồng thời khẳng định chúng tôi đã và đang theo đuổi một chiến lược kinh doanh đúng đắn, dưới sự định hướng kịp thời của cấp Quản trị và sự cam kết hành động với tinh thần phối hợp cao nhất của Ban điều hành.

Cũng trong năm nay, môi trường Pháp lý tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến dần ứng dụng các quan điểm Quản trị, kiểm soát nội bộ theo các chuẩn mực, thông lệ quốc tế thể hiện rõ nhất qua một số thông tư của Ngân hàng Nhà nước để tạo ra các bước đệm cần thiết trước khi các Ngân hàng tại Việt Nam áp dụng theo chuẩn Basel 2 vào năm 2020, bao gồm: Thông tư 13/2018/TT-NHNN hiệu lực ngày 01/01/2019 Thông tư 41/2016/TT- NHNN hiệu lực ngày 01/01/2020

Để chuẩn bị cho việc này Techcombank đã chủ động nghiên cứu và đưa ra mô hình Quản trị - Điều hành mục tiêu trong 3 năm tiếp theo cũng như lộ trình triển khai từng năm. Trong 2019, Ban điều hành tiếp tục triển khai theo đúng kế hoạch mà HĐQT đã đề ra, đảm bảo tuân thủ tuyệt đối theo quy định của Pháp luật và đáp ứng thông lệ quốc tế.

Việc cập nhật Cơ cấu Quản trị - Điều hành sẽ làm một trong

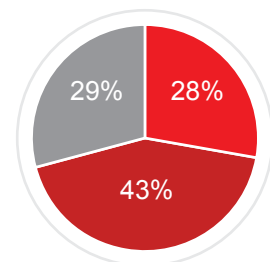
“ Đối với cấp Điều hành, chúng tôi cam kết sẽ đảm bảo sự bền vững và phát triển của tổ chức ”

những ưu tiên hàng đầu của Techcombank, nhằm tạo ra môi trường cho đội ngũ lãnh đạo thể hiện năng lực lãnh đạo vượt trội dựa trên các nguyên tắc đơn giản, rõ ràng và minh bạch. Chúng tôi sẽ tiếp tục hoàn thiện các công việc liên quan đến thực thi và ứng dụng mô hình đã thiết kế vào thực tiễn hoạt động Quản trị - Điều hành tại Techcombank để đảm bảo gia tăng **hiệu quả hoạt động điều hành**, đảm bảo **kết quả kinh doanh** cũng như **tối ưu hóa các nguồn lực** của tổ chức.



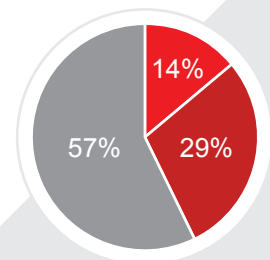
Giới thiệu Hội đồng Quản trị

- 1** Thành viên HĐQT điều hành
- 5** Thành viên HĐQT không điều hành
- 1** Thành viên HĐQT độc lập



Độ tuổi

- Dưới 50 tuổi
- 51 - 60 tuổi
- 61 - 70 tuổi



Thâm niên

- Dưới 5 năm
- Từ 5 - 7 năm
- Trên 7 năm



Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch HĐQT

Tuổi: 49
 Thời gian bổ nhiệm: 05/2008
 Thời gian là thành viên HĐQT: 15 năm

Ông Hồ Hùng Anh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Techcombank từ tháng 05/2008 đến nay. Ông bắt đầu tham gia quản trị Ngân hàng từ năm 2004 và trước đó đã có kinh nghiệm quản trị nhiều năm tại các tổ chức lớn, trong đó có tập đoàn Masan.

Ông tốt nghiệp Kỹ sư Điện kỹ thuật tại trường Đại học Bách khoa Kiev, Ukraina.

Ông Nguyễn Đăng Quang

Phó Chủ tịch HĐQT thứ nhất

Tuổi: 56
 Thời gian bổ nhiệm: 05/2008
 Thời gian là thành viên HĐQT: 20 năm

Ông Nguyễn Đăng Quang là Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT Techcombank từ tháng 4/2016 đến nay. Trước đó, ông đóng vai trò thành viên HĐQT Techcombank từ tháng 5/2014 đến tháng 3/2016 và Phó Chủ tịch thứ nhất từ tháng 5/2008 đến tháng 4/2014. Trước khi tham gia HĐQT, ông Nguyễn Đăng Quang đã có hơn 20 năm kinh nghiệm điều hành và quản trị ở nhiều vị trí quản lý khác nhau tại Techcombank từ năm 1995, cũng như với tư cách thành viên HĐQT tại tập đoàn Masan.

Ông tốt nghiệp Tiến sĩ Khoa học Công nghệ tại Học viện Khoa học Quốc gia Belarus và Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) của Đại học Kinh tế Nga Plekhanov.



Ông Nguyễn Thiệu Quang

Phó Chủ tịch HĐQT

Tuổi: 60
 Thời gian bổ nhiệm: 05/2008
 Thời gian là thành viên HĐQT: 20 năm

Ông Nguyễn Thiệu Quang tham gia HĐQT từ năm 1999 và là Phó Chủ tịch HĐQT Techcombank từ tháng 5/2008 tới nay. Ông Nguyễn Thiệu Quang có kinh nghiệm điều hành phong phú và từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức lớn như tập đoàn Masan, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Môi trường và Xây dựng Sài Gòn – Senco.

Ông tốt nghiệp Kiến trúc sư - Kỹ sư mỏ tại trường Đại học Bách khoa Donetsk, Ukraina (nay là Đại học Kỹ thuật Quốc gia Donetsk).

Ông Nguyễn Cảnh Sơn

Phó Chủ tịch HĐQT

Tuổi: 52
Thời gian bổ nhiệm: 04/2009
Thời gian là thành viên HĐQT: 11 năm

Ông Nguyễn Cảnh Sơn tham gia HĐQT Techcombank từ tháng 5/2008 và là Phó Chủ tịch HĐQT Techcombank từ tháng 4/2009 tới nay. Ông Nguyễn Cảnh Sơn có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các vị trí thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT tại các tổ chức lớn như Công ty Cổ phần Eurowindow Holding và Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam.

Ông tốt nghiệp Kỹ sư Xây dựng tại trường Đại học Kỹ sư Xây dựng thành phố Mátxcova (nay là Đại học Tổng hợp Xây dựng Quốc gia - Liên bang Nga).



Ông Lee Boon Huat

Thành viên HĐQT

Tuổi: 62
Thời gian bổ nhiệm: 04/2014
Thời gian là thành viên HĐQT: 7 năm

Ông Lee Boon Huat là thành viên độc lập của HĐQT Techcombank tháng 12/2012 đến tháng 4/2014 và là Thành viên HĐQT từ tháng 5/2014 đến nay. Trước khi gia nhập Techcombank, ông từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tài chính lớn: Ủy ban tiền tệ Singapore, Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Thương mại Hoàng gia Canada, Ngân hàng Hóa học và Ngân hàng Standard Chartered.

Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Kế toán tại Viện Công nghệ Tây Australia (nay là Đại học Curtin).



Ông Đỗ Tuấn Anh

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tuổi: 47
Thời gian bổ nhiệm: 06/2015
Thời gian là thành viên HĐQT: 7 năm

Ông Đỗ Tuấn Anh là thành viên HĐQT Techcombank từ tháng 12/2012 và là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Techcombank từ tháng 6/2015. Ông Đỗ Tuấn Anh từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Techcombank như: Phó Trưởng phòng Vụ Hợp tác Quốc tế, Trưởng phòng Thanh tra Ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước, Trợ lý cao cấp cho HĐQT và Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển ngân hàng Techcombank.

Ông tốt nghiệp Cử nhân Ngoại ngữ tại Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Thạc sĩ Quản lý tài sản đầu tư tại Đại học Tổng hợp Quản lý Singapore.



Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Thành viên HĐQT độc lập

Tuổi: 66
Thời gian bổ nhiệm: 05/2014
Thời gian là thành viên HĐQT: 5 năm

Ông Nguyễn Đoàn Hùng là Thành viên độc lập HĐQT Techcombank từ tháng 5/2014. Ông đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý: Trưởng Ban Nghiên cứu và Phát triển thị trường vốn, Chánh Văn phòng Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối. Ngoài ra, ông cũng từng là Giám đốc dự khuyết Ngân hàng Thế giới, Phó Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Anh văn tại trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Thạc sĩ về Quản lý tài chính tại trường Đại học Luân Đôn (Anh).

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của TCB và chức danh tại các công ty khác của thành viên HĐQT

STT	HỌ & TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU	CHỨC DANH THÀNH VIÊN HĐQT NĂM GIỮ TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
1	Hồ Hùng Anh	Chủ tịch HĐQT	39.309.579	1,1242%	- Không có
2	Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch HĐQT thứ nhất	9.403.176	0,2689%	- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Tài nguyên Masan - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Masan
3	Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch HĐQT	30.256.431	0,8653%	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan - Chủ tịch HĐQT Công ty Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hoa Sen vàng Kim Huỳnh - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao ốc Hoa Sen Vàng
4	Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	17.954.979	0,5135%	- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Eurowindow Holding - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch T&M Vân Phong - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Mátxcova (Incentra) - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Eurowindow
5	Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ	887.542	0,0254%	- Thành viên HĐQT Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư INB - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hùng Tinh - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
6	Lee Boon Huat	Thành viên HĐQT	0	0,0000%	- Thành viên HĐQT độc lập - AfrAsia Bank Limited Mauritius - Thành viên HĐQT độc lập - Alliance Bank Bhd - Thành viên của Hội đồng - Credit Counselling Singapore - Thành viên HĐQT độc lập - British Malayan Holdings Limited
7	Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	162	0.0000%	- Thành viên HĐQT độc lập Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Kỹ năng và kinh nghiệm của các thành viên HĐQT

Kinh nghiệm



Quản lý/ Lãnh đạo



Ngân hàng và dịch vụ tài chính

Kỹ năng



Quản trị ngân hàng, Quản lý nguồn nhân lực



Quản trị rủi ro



Tuân thủ Quy định, Pháp luật

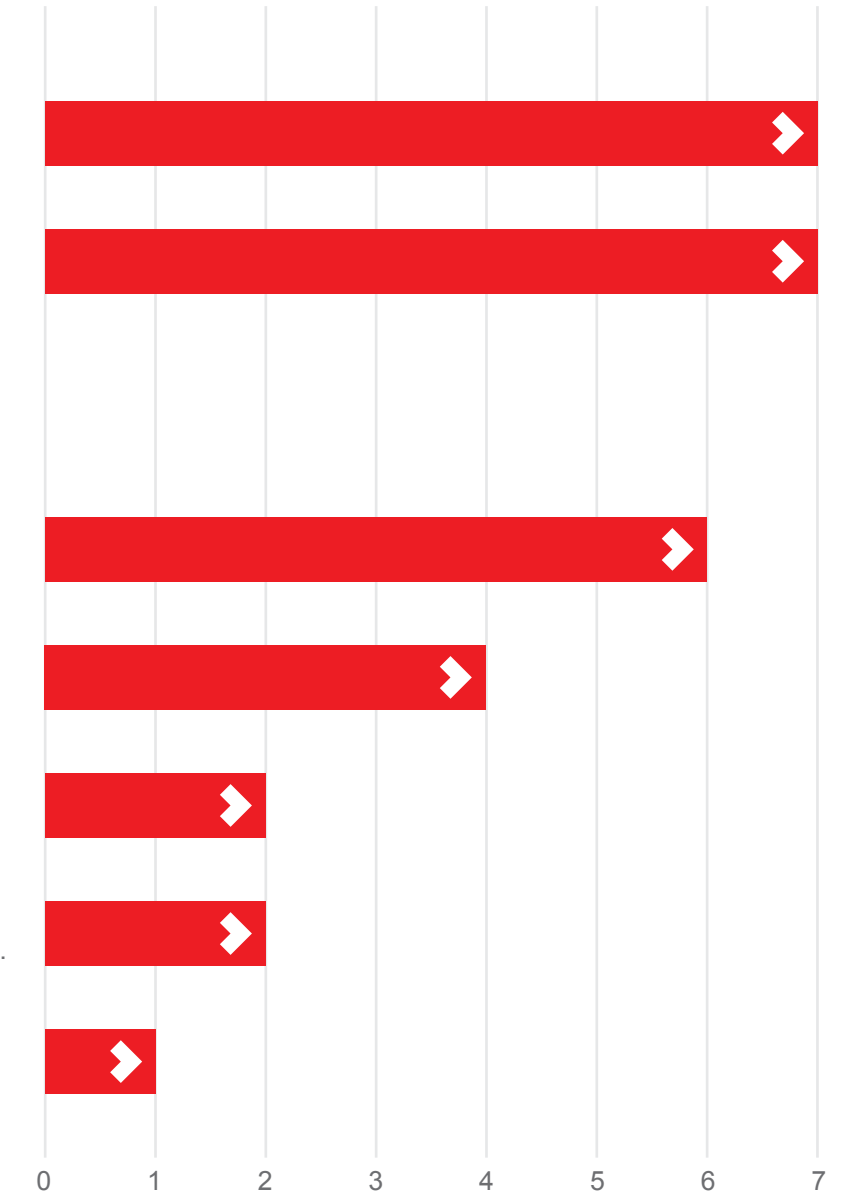


Quan hệ cộng đồng, Quan hệ chính chủ, Chính sách công, trách nhiệm,...



Vận hành và Công nghệ

Số lượng thành viên



Hoạt động của Hội đồng Quản trị

HĐQT giám sát hoạt động điều hành của Tổng giám đốc/Ban điều hành thông qua quy định phân cấp ủy quyền và các quy định nội bộ của Techcombank do HĐQT ban hành. Đối với các hoạt động thuộc thẩm quyền xem xét và quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, Tổng giám đốc báo cáo và trình HĐQT xem xét. Trên cơ sở đó, HĐQT sẽ đưa ra các quyết định kịp thời hoặc phân cấp ủy quyền cho Tổng giám đốc/Ban điều hành triển khai thực hiện.

Hoạt động của HĐQT trong năm 2018

STT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ	NGÀY BẮT ĐẦU LÀ THÀNH VIÊN HĐQT	SỐ BUỔI HỌP THAM DỰ	TỶ LỆ THAM DỰ HỌP
1	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch HĐQT	19/04/2014	7	100%
2	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch HĐQT thứ nhất	19/04/2014	7	100%
3	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch HĐQT	19/04/2014	7	100%
4	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	19/04/2014	7	100%
5	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	19/04/2014	7	100%
6	Ông Lee Boon Huat	Thành viên HĐQT	19/04/2014	7	100%
7	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	19/04/2014	7	100%

Các Nghị quyết HĐQT ban hành trong năm 2018

STT	SỐ NQ	NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG CHÍNH
1	Số 146/2018/NQ-HĐQT	09/02/2018	- Xem xét thông qua kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 và đến tháng 01/2018. - Xem xét thông qua báo cáo của Ban kiểm soát đến tháng 01/2018. - Xem xét công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2018. - Xem xét thông qua việc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (TCBS) sang hình thức Công ty Cổ phần. - Xem xét thông qua vấn đề liên quan đến bán cổ phiếu quỹ.
2	Số 224/2018/NQ-HĐQT	03/03/2018	- Ban hành Quy định về việc phát hành, bán cổ phần theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động (ESOP)
3	Số 225/2018/NQ-HĐQT	03/03/2018	- Về triển khai bán cổ phần theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động từ nguồn cổ phiếu quỹ của Techcombank
4	Số 226/2018/NQ-HĐQT	03/03/2018	- Thông qua danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động (ESOP)
5	Số 228/2018/NQ-HĐQT	03/03/2018	- Triển khai phương án bán cổ phiếu quỹ cho nhà đầu tư trong nước/nước ngoài đợt 1
6	Số 229/2018/NQ-HĐQT	03/03/2018	- Về việc nâng/mở giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Techcombank

Các Nghị quyết HĐQT ban hành trong năm 2018 (tt)

STT	SỐ NQ	NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG CHÍNH
7	Số 1086/2018/NQ-HĐQT	12/06/2018	- Xem xét thông qua kết quả hoạt động kinh doanh đến tháng 5/2018. - Xem xét thông qua báo cáo của Ban kiểm soát đến tháng 5/2018. - Xem xét công tác tổ chức ĐHĐCĐ bất thường ngày 14/6/2018.
8	Số 1569/2018/NQ-HĐQT	21/09/2018	- Xem xét thông qua kết quả hoạt động kinh doanh đến tháng 8/2018. - Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát đến tháng 8/2018
9	Số 1905/2017/NQ-HĐQT	14/12/2018	- Xem xét thông qua kết quả hoạt động kinh doanh đến tháng 11/2018. - Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát đến tháng 11/2018 - Thông qua chủ trương Kế hoạch kinh doanh năm 2019. - Thông qua báo cáo, đề xuất điều chỉnh cấu trúc về quản trị, kiểm soát, điều hành của ngân hàng nhằm đảm bảo phù hợp theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN.

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Theo quy định tại Điều lệ của Techcombank đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 3/3/2018, thành viên HĐQT độc lập ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện về năng lực hành vi dân sự, đạo đức nghề nghiệp, trình độ và kinh nghiệm chuyên môn theo quy định của pháp luật hiện hành, cần phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn và tính độc lập như sau:

▶ Không phải là người đang làm việc cho Techcombank hoặc Công ty con của Techcombank hoặc đã làm việc cho Techcombank hoặc Công ty con của Techcombank trong ba (03) năm liền kề trước đó;

▶ Không phải là người đang hưởng lương và thù lao, phụ cấp khác của Techcombank ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

▶ Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông

lớn của Techcombank, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Techcombank hoặc Công ty con của Techcombank;

▶ Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Techcombank; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Techcombank;

▶ Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Techcombank tại bất kỳ thời điểm nào trong năm (05) năm liền kề trước đó.

Thành viên HĐQT độc lập của Techcombank tham gia làm thành viên của Ủy ban phụ trách về vấn đề Quản lý rủi ro và vấn đề Kiểm toán theo phân công nhiệm vụ của HĐQT. Trong năm vừa qua, thành viên độc lập không điều hành tham dự đầy đủ và tích cực các phiên họp của HĐQT và các Ủy ban có liên quan.

Các thành viên Hội đồng Quản trị đều đã tham gia các chương trình về Quản trị Công ty trong năm.

Hoạt động của các Ủy ban/ Hội đồng trực thuộc HĐQT

Hiện tại, Techcombank có **03 Ủy ban giúp việc cho HĐQT, bao gồm: Ủy Ban Thường Trực Hội Đồng Quản trị (“UBTT HĐQT”); Ủy Ban Kiểm toán và Rủi ro (“ARCO”); Ủy Ban Nhân sự và Lương thưởng (“NORCO”)**. HĐQT ban hành quy chế tổ chức và hoạt động riêng cho từng Ủy ban/Hội đồng. Các Ủy ban và Hội đồng duy trì hoạt động theo lịch họp định kỳ hoặc đột xuất nhằm giúp HĐQT tăng cường hiệu quả hoạt động và công tác quản trị Ngân hàng.

Ủy ban thường trực HĐQT

Ủy ban thường trực HĐQT là cơ quan được HĐQT thành lập để đại diện cho HĐQT hỗ trợ Ban Điều hành ra quyết định kịp thời đối với những hoạt động kinh doanh quan trọng phát sinh giữa các kỳ họp chính thức của HĐQT. Trong năm vừa qua, Ủy ban thường trực HĐQT đã thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản và ban hành nghị quyết thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường trực HĐQT.

Ủy ban thường trực HĐQT hỗ trợ HĐQT trong việc xem xét, tham mưu trong việc phê duyệt một số vấn đề về quy định nội bộ của Ngân hàng, xem xét đánh giá và có ý kiến đối với các vấn đề then chốt, trọng yếu liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh và các kế hoạch kinh doanh của toàn Ngân hàng.

Ủy ban thường trực HĐQT còn kịp thời đưa ra các định hướng cho Ban Điều hành trong việc tổ chức triển khai hoạt động của Ngân hàng và giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

Chủ tịch Ủy ban thường trực HĐQT

- Ông Hồ Hùng Anh (Chủ tịch HĐQT)

Thành viên Ủy ban thường trực HĐQT

- Ông Nguyễn Đăng Quang (Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT)
- Ông Nguyễn Thiệu Quang (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Ông Nguyễn Cảnh Sơn (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Ông Đỗ Tuấn Anh (Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc)
- Ông Lee Boon Huat (Thành viên HĐQT)

Ủy ban Kiểm toán và Rủi ro (“ARCO”)

Ủy ban Kiểm toán và Rủi ro đã tổ chức 04 phiên họp toàn thể trong năm với chương trình nghị sự riêng biệt cho 02 lĩnh vực kiểm toán và quản lý rủi ro của Ngân hàng để thực thi một số chức năng, nhiệm vụ do HĐQT phân công liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động ngân hàng.

Về lĩnh vực Quản lý rủi ro

Ủy ban ARCO thực hiện xem xét, tham mưu HĐQT trong việc ban hành Khẩu vị rủi ro năm 2018, trong đó gồm có Tuyên bố Khẩu vị rủi ro, các chỉ số định hướng và các chỉ số hạn mức khẩu vị rủi ro cho từng loại rủi ro trọng yếu của Techcombank. Bên cạnh đó, Khẩu vị rủi ro của công ty con (TCBS) cũng được Ủy ban ARCO xem xét, thông qua trước khi TCBS phê duyệt triển khai.

Ủy ban ARCO thực hiện tích cực việc giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hàng trên cơ sở giám sát việc tuân thủ Chính sách QTRR, Khẩu vị rủi ro định kỳ và đột xuất theo yêu cầu. Ủy ban ARCO thông qua các hạn mức rủi ro thị trường định kỳ và các mô hình xếp hạng tín dụng cho khách hàng cá nhân, đảm bảo Ngân hàng tuân thủ theo quy định pháp luật về quản lý rủi ro tín dụng. Đối với rủi ro hoạt động, Ủy ban ARCO đã thông qua các phương thức quản trị rủi ro hoạt động hiệu quả, bao gồm xác định các loại rủi ro hoạt động trọng yếu, giám sát và đưa ra các biện pháp quản trị, đồng thời đưa ra các chỉ đạo và theo dõi các cam kết hành động nhằm khắc phục các vấn đề còn tồn tại.

Về lĩnh vực Kiểm toán

Trong năm 2018, Ủy ban ARCO đã thực hiện chức năng giám sát Ban điều hành, hỗ trợ Hội đồng quản trị trong công tác kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ trong toàn Techcombank.

Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Rủi ro

- Ông Nguyễn Thiệu Quang (Phó Chủ tịch HĐQT)

Thành viên Ủy ban Kiểm toán và Rủi ro

- Ông Hồ Hùng Anh (Chủ tịch HĐQT) – Phó Chủ tịch Ủy ban
- Ông Nguyễn Đăng Quang (Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT)
- Ông Đỗ Tuấn Anh (Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc)
- Ông Lee Boon Huat (Thành viên HĐQT)
- Ông Nguyễn Đoàn Hùng (Thành viên HĐQT độc lập)
- Ông Lê Bá Dũng (Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro)

Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng (“NORCO”)

Trong năm 2018, Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng (NORCO) đã thực hiện 07 cuộc họp, thực hiện tham mưu và tư vấn cho Hội đồng Quản trị đối với các vấn đề liên quan đến nhân sự, chính sách lương thưởng và chế độ đãi ngộ tại Techcombank thông qua Chiến lược / Chính Sách kiện toàn đội ngũ nhân sự và thu hút, phát triển và giữ chân nhân tài cụ thể, hướng đến việc từng bước thực hiện hoá nền tảng "Nhân Sự Xuất Sắc" với cách tiếp cận "Lấy Cán bộ nhân viên làm trọng tâm".

Về phương diện Quản trị nhân sự và thu hút, phát triển và giữ chân nhân tài

NORCO đã tham gia tư vấn các quyết định về tuyển dụng, bổ nhiệm, bãi nhiệm, điều động nhân sự cấp cao nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu về nhân sự trong cả ngắn hạn lẫn đón đầu trước các nhu cầu dài hạn hơn trong tương lai, đồng thời tham mưu cho việc xây dựng lực lượng kế cận đáp ứng đủ chất và lượng và phù hợp cho các Khối trong bối cảnh phát triển và chuyển đổi của Ngân hàng. Song song đó, NORCO cũng đã hỗ trợ kiện toàn định hướng chiến lược Quản lý nhân tài tại Techcombank, thông qua các đề xuất quan trọng trong việc xác định phân khúc nhân tài, xây dựng khung năng lực, xây dựng và hoàn thiện các chương trình lãnh đạo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế; thành lập bộ phận Quản lý Trải nghiệm Cán bộ nhân viên thuộc Khối Quản trị Nguồn nhân lực nhằm xây dựng các quy trình, công cụ đo lường, quản lý và nâng cao trải nghiệm Cán bộ nhân viên.

Về phương diện chính sách Lương thưởng, phúc lợi toàn Ngân hàng

NORCO tiếp tục duy trì công tác định hướng và chỉ đạo thực hiện nghiên cứu thị trường về lương thưởng, đãi ngộ, từ đó tiếp tục rà soát và định vị các chính sách điều chỉnh lương, thưởng, phúc lợi của Techcombank nhằm tiếp tục đảm bảo mặt bằng lương, thưởng của Cán bộ nhân viên Techcombank đạt mức cạnh tranh so với thị trường, đồng thời khuyến khích Cán bộ nhân viên hướng đến hiệu quả công việc vượt trội thông qua mối liên kết chặt chẽ giữa lương-thưởng với năng lực, tiềm năng và hiệu quả công việc. Đồng thời, tiếp tục rà soát, điều chỉnh và ban hành các chương trình phúc lợi dẫn đầu thị trường, hướng đến việc chăm lo toàn diện cho các nhu cầu thiết yếu của Cán bộ nhân viên, qua đó tăng sự gắn kết và tạo thêm động lực cũng như niềm tự hào của các Techcomers, đơn cử là việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất hướng tới đa số Cán bộ nhân viên, giúp cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống một cách thiết thực cho Cán bộ nhân viên Techcombank.

Chủ tịch Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng

- Ông Hồ Hùng Anh (Chủ tịch HĐQT)

Thành viên Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng

- Ông Nguyễn Đăng Quang (Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT)
- Ông Nguyễn Thiệu Quang (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Ông Nguyễn Cảnh Sơn (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Ông Đỗ Tuấn Anh (Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc)
- Ông Nguyễn Lê Quốc Anh (Tổng Giám đốc)
- Bà Phạm Vũ Minh Đan (Giám đốc Khối Quản trị Nguồn Nhân lực)



➤ Giới thiệu Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung

Trưởng Ban Kiểm soát kiêm thành viên chuyên trách

Ông Hoàng Huy Trung đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Techcombank. Từ tháng 12/2012 đến nay, ông Hoàng Huy Trung là Trưởng Ban kiểm soát kiêm thành viên chuyên trách Techcombank.

Ông tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành ngân hàng tại Trường Đại học kinh tế quốc dân và Cử nhân kinh tế chuyên ngành tài chính ngân hàng tại Học Viện Tài chính.



Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes

Thành viên

Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm các vị trí quản lý quan trọng tại các tổ chức tài chính, doanh nghiệp lớn. Từ tháng 4/2012 đến nay, Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes là thành viên Ban kiểm soát Techcombank.

Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính, ngân hàng và Tiếp thị - Đại học Klagenfurt.



Bà Bùi Thị Hồng Mai

Thành viên

Bà Bùi Thị Hồng Mai có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính kế toán. Từ tháng 04/2010 đến 20/12/2012, bà là thành viên chuyên trách Ban kiểm soát Techcombank. Từ 21/12/2012 đến nay, bà là thành viên Ban kiểm soát Techcombank.

Bà tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Kế toán.





Hoạt động của Ban Kiểm soát

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

Giám sát việc tuân thủ các quy định Pháp luật và Điều lệ ngân hàng trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng;

Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ, chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ để rà soát, đánh giá một cách độc lập khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ;

Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng;

Thực hiện việc kiểm tra, giám sát (nếu có) theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và/hoặc của cổ đông/nhóm cổ đông lớn theo quy định pháp luật, Điều lệ ngân hàng.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Căn cứ kết quả kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ đã kịp thời thông báo, làm việc với Ban lãnh đạo Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành để có các quyết định, chỉ đạo quyết liệt đối với các Khối/đơn vị chức năng nhằm ngăn ngừa, kịp thời phát hiện và xử lý dứt điểm các tồn tại trong hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực của hệ thống kiểm soát nội bộ, hoàn thiện các quy định, cải tiến quy trình, sản phẩm, quản trị rủi ro trong kinh doanh và nâng cao năng lực quản trị điều hành của hệ thống.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã tích cực khắc phục các tồn tại theo khuyến nghị của Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ; đồng thời tạo điều kiện để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động của BKS trong năm 2018

Tại thời điểm 01/01/2018, Ban Kiểm soát của Techcombank có 04 thành viên trong đó bao gồm 02 thành viên chuyên trách và 02 thành viên kiêm nhiệm. Đến cuối năm, số lượng thành viên Ban Kiểm soát không thay đổi so với thời điểm đầu năm. Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2018 như sau:

STT	THÀNH VIÊN BKS	CHỨC VỤ	NGÀY BẮT ĐẦU LÀ TV BKS	SỐ BUỔI HỌP BKS THAM DỰ	TỶ LỆ THAM DỰ HỌP	LÝ DO KHÔNG THAM DỰ HỌP
1	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng BKS kiêm thành viên chuyên trách	19/04/2014	4	100%	
2	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách	19/04/2014	4	100%	
3	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên BKS	19/04/2014	4	100%	
4	Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên BKS	19/04/2014	3	75%	Bận đi công tác

Kết quả của các cuộc họp của BKS

STT	SỐ VĂN BẢN/NQ	NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG CHÍNH
1	Biên bản họp Quý 1/2018	08/02/2018	- Đánh giá kết quả công tác triển khai kế hoạch kiểm toán trong Quý I/2018 (tính đến thời điểm họp); - Cập nhật một số tỷ lệ an toàn hoạt động của ngân hàng đến tháng 31/12/2017; - Xem xét sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát theo quy định của Luật TCTD sửa đổi; - Xem xét dự thảo báo cáo của HĐQT, BKS tại Đại hội cổ đông năm 2018.
2	Biên bản họp Quý 2/2018	11/06/2018	- Đánh giá kết quả công tác triển khai kế hoạch kiểm toán nội bộ trong Quý II/2018 (tính đến thời điểm họp); - Cập nhật một số tỷ lệ an toàn hoạt động của ngân hàng đến ngày 30/4/2018; - Xem xét tài liệu họp đại hội cổ đông bất thường ngày 14/6/2018; - Rà soát việc thực hiện kế hoạch kiểm toán 6 tháng cuối năm 2018; - Trao đổi một số nội dung tại Thông tư mới được ban hành của NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 13).
3	Biên bản họp Quý 3/2018	20/09/2018	- Đánh giá kết quả công tác triển khai kế hoạch kiểm toán nội bộ trong Quý III/2018 (tính đến thời điểm họp); - Cập nhật một số tỷ lệ an toàn hoạt động của ngân hàng đến ngày 31/8/2018; - Báo cáo việc điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ 6 tháng cuối năm 2018; - Xem xét Tờ trình điều chỉnh cơ cấu tổ chức, bổ sung chức danh cán bộ của KTNB.
4	Biên bản họp Quý 4/2018	13/12/2018	- Đánh giá kết quả công tác triển khai kế hoạch kiểm toán nội bộ trong Quý IV/2018 (tính đến thời điểm họp); - Báo cáo tình hình ban hành văn bản hoạt động của kiểm toán nội bộ trong tháng 11/2018; - Cập nhật một số tỷ lệ an toàn hoạt động của ngân hàng đến ngày 30/11/2018; - Báo cáo tổng kết hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2018 và; - Kế hoạch kiểm toán 2019.

Giới thiệu Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cuối cùng đối với cấp Quản trị về việc đảm bảo triển khai chiến lược, kế hoạch kinh doanh hiệu quả theo định hướng của cấp Quản trị đề ra.



22

Số năm kinh nghiệm trung bình của Ban Điều hành



Nữ giới chiếm gần 1/3 Ban Điều hành



50% lãnh đạo là chuyên gia người nước ngoài

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc của Techcombank từ tháng 09/2016. Trước đó, ông giữ vị trí Giám đốc Khối Chiến lược & Phát triển Ngân hàng của Techcombank từ tháng 5/2015, và được giao kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành từ cuối tháng 1/2016. Ông đã có hơn 25 năm kinh nghiệm và từng giữ nhiều vị trí quản lý cấp cao trong lĩnh vực ngân hàng, dịch vụ tài chính, viễn thông và tư vấn như: Wells Fargo, Fortress Investment Group, T-Mobile và McKinsey & Company.

Ông tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Kỹ sư Hạt nhân tại Đại học Purdue (Mỹ) và Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế lượng tại Đại học bang California, East Bay (Mỹ).

Ông Đỗ Tuấn Anh

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông là thành viên HĐQT Techcombank từ tháng 12/2012 và là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Techcombank từ tháng 6/2015. Ông đã có 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Techcombank như: Phó Trưởng phòng Vụ Hợp tác Quốc tế, Trưởng phòng Thanh tra Ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước, Trợ lý cao cấp cho HĐQT và Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển ngân hàng Techcombank.

Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản lý tài sản đầu tư tại Đại học Tổng hợp Quản lý Singapore (Singapore).

Ông Trịnh Bằng

Giám đốc Tài chính Tập đoàn

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính Tập đoàn từ tháng 01/2018. Ông có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng toàn cầu với vai trò lãnh đạo cấp cao tại các Tập đoàn lớn, đặc biệt trong đó bao gồm 18 năm tại Morgan Stanley (New York, Singapore) và gần đây nhất là làm Cố vấn cao cấp và Giám đốc điều hành toàn Việt Nam và Philippines.

Ông Trịnh Bằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kỹ sư hệ thống, Đại học Virginia (Mỹ).

Ông Lê Bá Dũng

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro của Techcombank từ tháng 09/2016. Trước đó, ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản trị rủi ro ngân hàng. Trước khi gia nhập Techcombank, ông từng nắm giữ nhiều vị trí quản lý cao cấp trong lĩnh vực quản trị rủi ro tại: Ngân hàng ACB (Việt Nam), Ngân hàng Standard Chartered (Singapore) và GE Capital Châu Á Thái Bình Dương (Hong Kong, Hàn Quốc, Trung Quốc). Từ tháng 01/2019, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế tại Đại học Georgetown (Mỹ) và Thạc sĩ ngành Kỹ sư Điện tại Đại học New York (Mỹ).

Ông Chester Gorski

Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ từ tháng 02/2016. Ông có trên 25 năm kinh nghiệm và từng giữ nhiều vị trí quản lý cấp cao trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ tài chính như Wells Fargo, Wachovia, Aon, và các tổ chức dịch vụ tài chính khác cũng như công ty tư vấn PwC và McKinsey & Company.

Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học Chicago (Mỹ).



Ông Nguyễn Xuân Minh

Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư

Ông được bổ nhiệm giữ cương vị Giám đốc khối Ngân hàng đầu tư – Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương từ tháng 10/2013. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư và quản lý quỹ. Ông từng là TGD của Vietnam Asset Management Ltd. và Phó Chủ tịch cao cấp của Franklin Templeton Investments tại Singapore.

Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính ứng dụng và đầu tư (Úc) và Thạc sỹ Kỹ thuật dầu khí (Liên Bang Nga) và có chứng chỉ CFA.



Ông Phùng Quang Hưng

Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối từ tháng 11/2014. Trước đó, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ Techcombank từ tháng 9/2010. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm quản lý tại các ngân hàng quốc tế và từng giữ nhiều vị trí như Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ tại Ngân hàng ABN AMRO Việt Nam; Đối tác kinh doanh tại Ngân hàng National Australia, London.

Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế quốc tế của Đại học Washington State (Mỹ).



Bà Lê Thị Bích Phượng

Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân

Bà được bổ nhiệm chức vụ Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ ngân hàng & Tài chính cá nhân vào tháng 9/2015 và chính thức đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối từ tháng 6/2016. Bà có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Techcombank ở nhiều vị trí quản lý ở Khối Bán hàng và Kênh phân phối như Giám đốc Khu vực, Giám đốc Vùng và Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối miền Nam.

Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế đối ngoại tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Việt Nam).



Ông Vishal Shah

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Vishal Shah có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các tổ chức hàng đầu với kỹ năng chuyên môn trong các lĩnh vực ngân hàng thương mại, ngân hàng bán lẻ và dịch vụ tư vấn tài chính. Ông đã từng nắm giữ các vị trí quản lý chủ chốt tại Standard Chartered Bank (Singapore, Ấn Độ, và các Tiểu Vương quốc Ả rập). Ông cũng đã từng nắm giữ các vị trí tư vấn tại Ernst & Young và KPMG.

Ông tốt nghiệp Cử nhân Thương mại tại trường Thương mại và Kinh tế HR, Đại học Mumbai (Ấn Độ). Ông đã có chứng chỉ ACA và đã tốt nghiệp Viện kiểm toán chi phí và công trình (ICWA).



Ông Phan Thanh Sơn

Giám đốc Chuyển đổi Khối Ngân hàng giao dịch

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Chuyển đổi Khối Ngân hàng Giao dịch từ tháng 7/2017. Trước đó, ông gia nhập Techcombank với vị trí Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính từ tháng 1/2011. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong thị trường tài chính và đóng vai trò quan trọng trong phát triển thị trường trái phiếu trong nước. Ông từng là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Tiên Phong giữ nhiều chức vụ về Quản lý Thị trường Toàn cầu tại các ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Citibank Việt Nam, Citigroup Global Markets Ltd. Hongkong.

Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam).



Bà Nguyễn Thị Vân Anh

Giám đốc Khối Tiếp thị

Bà Nguyễn Thị Vân Anh gia nhập Techcombank vào tháng 11/2014. Bà được bổ nhiệm làm Quyền Giám đốc Khối Tiếp thị vào tháng 11/2015 và chính thức đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tiếp thị từ tháng 6/2016. Trước khi gia nhập Techcombank, bà đã có hơn 20 năm kinh nghiệm tại vị trí Giám đốc Thương hiệu và Giám đốc Marketing tại các tập đoàn lớn trong và ngoài nước như tập đoàn Vingroup, BP Việt Nam và British American Tobacco Vietnam (BAT).

Bà tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học Westminster (Anh) và Thạc sỹ chuyên ngành Marketing tại Đại học Công nghệ Swinburne (Úc).



Ông Phạm Quang Thắng

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ và Pháp chế

Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ và Pháp chế từ tháng 1/2014. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và từng giữ nhiều chức vụ cao cấp như Kế toán trưởng Ngân hàng; Giám đốc Trung tâm quản lý nguồn vốn; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kế toán tài chính, Kế hoạch và chiến lược, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp và Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng.

Ông tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Kế toán quốc tế tại trường Đại học Công nghệ Swinburne (Úc).



Ông Ashish Sharma

Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi từ tháng 6/2017. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển nền tảng Ngân hàng doanh nghiệp và chiến lược ngân hàng với vai trò lãnh đạo. Ông từng nắm giữ chức vụ Giám đốc/Giám đốc điều hành tại các tổ chức, Ngân hàng lớn như: Ngân hàng Standard Chartered, McKinsey and Company, The Goldman Sachs Group, INC, v.v.

Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Khoa học máy tính và kỹ thuật, Viện Công nghệ Massachusetts (Mỹ) và bằng MBA lĩnh vực tài chính, Đại học New York (Mỹ)



Bà Trần Thị Minh Lan

Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng kiêm Giám đốc Nội chính

Bà Trần Thị Minh Lan được bổ nhiệm giữ cương vị Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng từ tháng 08/2017, chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai chiến lược cho toàn Ngân hàng. Bà có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại Techcombank: Phó Giám đốc Khối Chiến lược, Phó Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro, Giám đốc Giám sát Tín dụng.

Bà tốt nghiệp chương trình Phát triển tài năng lãnh đạo tại Trường Wharton thuộc Đại học Pennsylvania (Mỹ), tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý Tài chính Kế toán tại Đại học Berlin (Đức).



Bà Nguyễn Hương Giang

Giám đốc Khối Ngân hàng giao dịch

Bà được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc Ngân hàng giao dịch từ tháng 7/2017. Bà đã có hơn 25 năm làm việc tại các Ngân hàng quốc tế hàng đầu như ANZ và Citibank. Bà từng đảm nhận các vị trí quản lý như Giám đốc Dịch vụ Khách hàng và tích hợp giải pháp, Giám đốc Bán hàng và phát triển sản phẩm của Khối Ngân hàng giao dịch, và Giám đốc Giải pháp dịch vụ qua kênh điện tử ASEAN.

Bà tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Ngôn ngữ tại Đại học Quốc Gia, Hà Nội (Việt Nam)



Ông Vũ Minh Trường

Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính từ tháng 1/2017. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các vị trí quản lý cấp cao tại các ngân hàng quốc tế lớn như ABN AMRO, HSBC, ANZ and Standard Chartered và 5 năm gần đây ông làm việc tại VPBank và TPBank với vị trí Phó Tổng giám đốc.

Ông tốt nghiệp cử nhân Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Kỹ thuật Berlin (Đức).



Bà Phan Thị Thanh Bình

Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn

Bà Phan Thị Thanh Bình được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn từ ngày 23/04/2018. Bà gia nhập Techcombank từ tháng 07/2017 với cương vị Giám đốc Chuyển đổi Ngân hàng Bán buôn. Bà có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng ANZ, trải qua nhiều vị trí khác nhau như Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính của ANZ và Quyền Tổng giám đốc của ANZ (Việt Nam), thành viên Hội đồng quản trị của ANZ (Việt Nam, Campuchia, và Lào) và Chủ tịch HĐQT của ANZ (Lào).

Bà tốt nghiệp Thạc sỹ tại Trường Đại học Libre de Bruxelles (Bỉ).



Bà Phạm Vũ Minh Đan

Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực

Bà được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực từ tháng 1/2015. Trước đó, bà có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý nhân sự tại tập đoàn đa quốc gia British American Tobacco Group (BAT). Trong thời gian làm việc tại BAT, bà được bổ nhiệm làm các vị trí quản lý nhân sự tại Việt Nam và Tập đoàn, bao gồm Malaysia, Anh và khu vực Châu Á Thái Bình Dương, trong đó có vị trí Giám đốc Nhân tài khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Nanyang (Singapore).



Ông De Leeuw Van Weenen Alexander Iwan Paul

Giám đốc Chuyển đổi Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Chuyển đổi Khối Quản trị Nguồn nhân lực từ tháng 08/2018. Ông Iwan có 18 năm kinh nghiệm về nhân sự trong đó có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại General Electric (GE). Trước khi gia nhập Techcombank, ông từng kinh qua những vị trí quan trọng về nhân sự tại GE như: Giám đốc Nhân sự Toàn quốc (Singapore), Giám đốc cao cấp Phát triển tổ chức và Phát triển nhân tài (Singapore), Giám đốc cao cấp phát triển tổ chức và Phát triển nhân tài (USA), Giám đốc HRBP (USA), Giám đốc Nhân sự (USA), Trưởng nhóm dự án HR (USA).

Ông tốt nghiệp Cử nhân Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản tại Đại học Leiden (Hà Lan).



Ông Chung Bá Phương

Giám đốc Khối Bảo hiểm

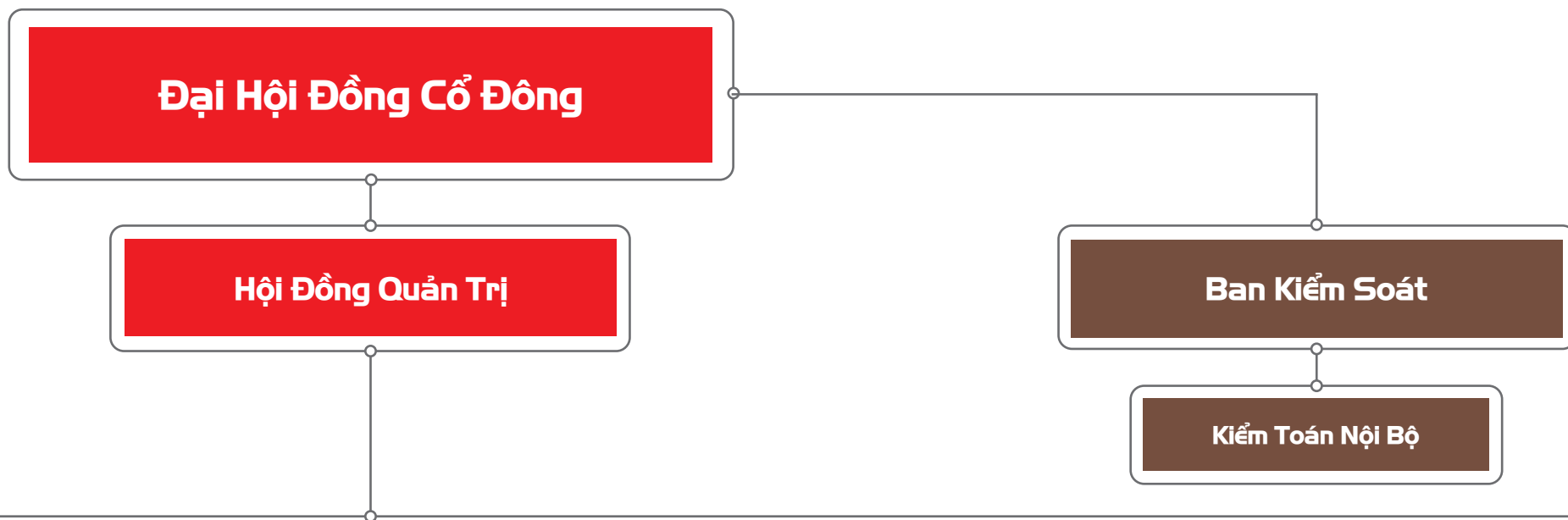
Ông được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc Khối Bảo hiểm từ tháng 8/2017. Ông có hơn 24 năm kinh nghiệm trong việc xây dựng và mở rộng kinh doanh bảo hiểm tài các Tập đoàn bảo hiểm lớn như Generali (Châu Âu), Manulife (Canada), American International Group (Mỹ) và cố vấn tại Towers Perrin (Willis Towers Watson). Gần đây nhất trước khi gia nhập Techcombank, ông Phương nắm giữ chức vụ Giám đốc Điều hành – Tổng giám đốc của Generali Hong Kong.

Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Thương mại (Hons.), Đại học Manitoba (Canada) và là thành viên của các Hiệp hội Chuyên gia Định phí Bắc Mỹ và Canada (FCIA, FSA, MAAA).

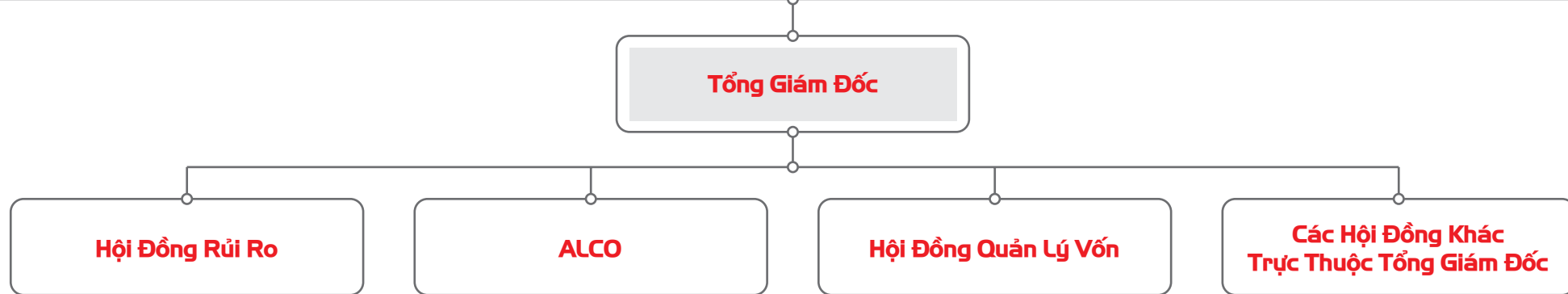


Mô hình Quản trị

Cơ cấu Quản trị - Điều hành tương lai



Ủy ban quản lý rủi ro	Ủy ban xử lý rủi ro	Ủy ban nhân sự	Ủy ban kiểm toán	Ủy ban lương thưởng	Ủy ban chiến lược
<p>Ủy ban Quản lý rủi ro có chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu HĐQT trong việc ban hành các quy trình, chính sách liên quan tới quản lý rủi ro trong các hoạt động của Ngân hàng; - Xem xét, đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của các quy trình chính sách này và đề xuất khuyến nghị HĐQT thay đổi; - Phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Techcombank trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa. - Tham mưu cho HĐQT trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng. 	<p>Ủy ban Xử lý rủi ro có chức năng hỗ trợ HĐQT trong các vấn đề liên quan tới việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, xử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, xử lý và mua bán nợ.</p>	<p>Ủy ban Nhân sự có chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan tới Quy mô và cơ cấu của cấp Quản trị. - Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, BKS và Người điều hành theo quy định pháp luật và Điều lệ Ngân hàng đồng thời đảm bảo đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí về kỹ năng, kinh nghiệm, chuyên môn cần thiết. 	<p>Ủy ban Kiểm toán có chức năng tham mưu HĐQT và định hướng, giám sát Ban Điều hành trong các vấn đề liên quan tới lập và kiểm soát báo cáo tài chính, hệ thống kiểm soát nội bộ và các chính sách về kế toán, kiểm toán độc lập.</p>	<p>Ủy ban Lương thưởng có chức năng tham mưu HĐQT về các vấn đề liên quan đến chính sách lương thưởng, thù lao, đãi ngộ cho thành viên HĐQT, TGD và các vị trí quản lý cao cấp khác, đánh giá tính hiệu quả của hệ thống thù lao, lương thưởng và các chương trình đãi ngộ cho CBNV.</p>	<p>Ủy ban Chiến lược có các chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng, giám sát việc triển khai thực thi chiến lược, định hướng phát triển của Techcombank, các vấn đề liên quan đến Chương trình Chuyển đổi của Ngân hàng, - Tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt mục tiêu kinh doanh, ngân sách thường niên và các hoạt động đầu tư lớn của TCB.



Chú thích

- Ủy ban trực thuộc cấp Quản trị do HĐQT thành lập để đáp ứng yêu cầu quy định pháp lý.
- Ủy ban trực thuộc cấp Quản trị do HĐQT thành lập.

Hiện tại Techcombank đang tiếp tục triển khai các công việc cần thiết để đưa Mô hình trên vào ứng dụng thực tiễn trong hoạt động Quản trị - Điều hành của Ngân hàng.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc & BKS

Thông tin về tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông nội bộ tại ngày 31/12/2018

STT	HỌ & TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN
Hội đồng Quản trị				
1	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch HĐQT	39.309.579	1,1242%
2	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch HĐQT thứ nhất	9.403.176	0,2689%
3	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch HĐQT	30.256.431	0,8653%
4	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	17.954.979	0,5135%
5	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	887.542	0,0254%
6	Ông Lee Boon Huat	Thành viên HĐQT	0	0,0000%
7	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	162	0,0000%
Ban Kiểm soát				
1	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng BKS kiêm thành viên chuyên trách	57.504	0,0016%
2	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách	3.041.835	0,0870%
3	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên BKS	48	0,0000%
4	Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên BKS	0	0,0000%
Người Điều hành				
1	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc	6.100.000	0,1745%
2	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	(như trên)	(như trên)
3	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ & Pháp chế	775.222	0,0222%
4	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	6.000.000	0,1716%
4	Bà Thái Hà Linh	Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và thuế	976.412	0,0279%
5	Bà Bùi Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	0	0,0000%

Lương thưởng, thù lao, các lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, BKS, Giám đốc hoặc TGD

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí của TV HĐQT

STT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ	LƯƠNG/ THƯỞNG/ THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH
1	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch HĐQT	Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 – Phần thuyết minh số 40 “Giao dịch với các bên liên quan”
2	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT	
3	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch HĐQT	
4	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	
5	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	
6	Ông Lee Boon Huat	Thành viên HĐQT	
7	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí của BKS

STT	THÀNH VIÊN BKS	CHỨC VỤ	LƯƠNG/ THƯỞNG/ THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH
1	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng BKS kiêm thành viên chuyên trách	Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 – Phần thuyết minh số 40 “Giao dịch với các bên liên quan”
2	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách	
3	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên BKS	
4	Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên BKS	

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí của Tổng Giám đốc

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LƯƠNG/ THƯỞNG/ THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH
1	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc	Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 – Phần thuyết minh số 40 “Giao dịch với các bên liên quan”

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ *

Trong năm 2018, số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu TCB của cổ đông nội bộ như sau:

GIAO DỊCH	SỐ LƯỢT	KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU GIAO DỊCH
Mua	0	-
Bán	3	402.882
Tổng	3	402.882

(*) Khối lượng cổ phiếu giao dịch nói trên không bao gồm:

- Tăng do phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 1:2
- Tăng do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động (chương trình ESOP)
- Tăng do được tặng thưởng là CBNV tiêu biểu



Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018
– Phần thuyết minh số 40 “Giao dịch với các bên liên quan”

Giao dịch cổ phiếu của người liên quan của cổ đông nội bộ **

Trong năm 2018, số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu TCB của người có liên quan với cổ đông nội bộ như sau:

GIAO DỊCH	SỐ LƯỢT	KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU GIAO DỊCH
Mua	8	262.370.775
Bán	32	114.685.368
Tổng	40	377.056.143

(**) Khối lượng cổ phiếu giao dịch nói trên không bao gồm:

- Tăng do phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 1:2

Thông tin chi tiết về các giao dịch của cổ đông nội bộ và người có liên quan đã được công bố đầy đủ trên trang web của Techcombank

Báo cáo về việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty

Trong năm vừa qua, Techcombank đã đảm bảo công tác quản trị doanh nghiệp phù hợp với các quy định, hướng dẫn của pháp luật về quản trị doanh nghiệp đối với một công ty đại chúng quy mô lớn và niêm yết như Luật các TCTD (đã được sửa đổi bổ sung), Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP về Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Thông tư 95/2017/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP. Ngoài ra, Techcombank cũng đã thực hiện báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các quy định có liên quan.

Trong thời gian tới, Techcombank sẽ tiếp tục đảm bảo tuân thủ các quy định và hướng dẫn mới của Pháp luật đồng thời tích cực nghiên cứu các thông lệ trong khu vực và trên thế giới về quản trị công ty, từng bước đổi mới và tiệm cận hơn với các thông lệ tốt để tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong công tác quản trị của ngân hàng. Đây cũng được coi là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên và là yếu tố quan trọng giúp Techcombank đáp ứng tốt tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ như Basel II hay khung Kiểm soát nội bộ COSO 2013 trong thời gian tới.



Phát Triển Bền Vững

“Kiến tạo tương lai”

➔ Phát triển nguồn nhân lực

Mặc dù Việt Nam có rất nhiều lợi thế về nguồn nhân lực do đang ở trong thời kỳ dân số vàng, tuy nhiên năm 2018 tiếp tục là một năm đầy biến động đối với thị trường nhân sự trong nước, đặc biệt là ngành Tài chính ngân hàng khi đứng trước thách thức lớn về việc khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực có khả năng thích ứng với cách mạng chuyển đổi 4.0.

Vì vậy, để trang bị cho các cán bộ nhân viên của Ngân hàng, điều quan trọng nhất mà Techcombank đã thực hiện là thay đổi tư duy và cách thức làm việc và phục vụ khách hàng của các Techcomers. Các cán bộ, nhân viên Ngân hàng đang ngày càng tin tưởng và hưởng ứng quá trình chuyển đổi. Đó là bước chuyển đổi quan trọng nhất quyết định các chiến lược còn lại của chúng tôi.

Bên cạnh đó, tại Techcombank chúng tôi xây dựng chế độ đãi ngộ cạnh tranh, gắn liền với chiến lược quản lý nhân tài, đảm bảo nguồn nhân lực hiệu suất cao, hướng tới hiện thực hóa mục tiêu trở thành “Ngân hàng số 1 Việt Nam về tính hiệu quả”.



➔ Đầu tư công nghệ

Các cán bộ nhân viên luôn được tạo điều kiện tối đa để phát triển bản thân thông qua môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện với lộ trình phát triển nghề nghiệp rõ ràng. Techcombank khuyến khích mỗi cán bộ nhân viên làm tốt công việc đồng thời trau dồi thêm kiến thức kỹ năng để phát triển bản thân thông qua chế độ đào tạo và kế hoạch phát triển bản thân cùng chương trình kế cận, vừa giúp đảm bảo nguồn nhân lực nội bộ chất lượng cao, vừa tạo điều kiện giúp cán bộ nhân viên phát triển hơn ngay trong Ngân hàng.

Chính sách đãi ngộ của Techcombank hiện nay rất đa dạng, đáp ứng nhu cầu của cán bộ nhân viên từ những nhu cầu cơ bản (thông qua chính sách lương thưởng, phúc lợi cơ bản) đến những nhu cầu cao hơn (các chế độ cạnh tranh, vượt trội hơn). Tất cả các chính sách từ lương thưởng, phúc lợi đều đảm bảo cạnh tranh/ cao hơn mặt bằng chung thị trường các ngân hàng nội địa và các công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Ngoài ra, Techcombank luôn đi đầu xu hướng thị trường, liên tục chuyển đổi về các chế độ dành cho nhóm nhân tài chủ chốt cần giữ chân, thông qua các chương trình như ESOP (Kế hoạch thực hiện quyền sở hữu cổ phần cho người lao động), Techcomer tiêu biểu, TechcomKids..., qua đó tạo thêm động lực giúp cán bộ nhân viên gắn bó và cống hiến nhiều hơn.



Trong hành trình chuyển đổi của mình, Techcombank đã dành ra 300 triệu USD cho lộ trình phát triển hệ thống công nghệ. Ý nghĩa của con số 300 triệu đó không chỉ là giá trị lớn về tiền, mà còn là cam kết của Techcombank khi lấy “khách hàng là trọng tâm” của mọi hoạt động.

Là một phần trong mong muốn được đồng hành, tạo điều kiện để mỗi người dân Việt Nam lạc quan, tự lập cùng nhau trở nên vượt trội mỗi ngày, những sản phẩm, dịch vụ số giúp mọi khách hàng đều có thể tự trải nghiệm ngân hàng số ngay trong lòng bàn tay. Đặc biệt, những khách hàng có nhu cầu tài chính đa dạng, tần suất cao với khối lượng giao dịch lớn, nay đã có thể thực hiện mọi lúc, mọi nơi, an toàn và thuận tiện.

Techcombank luôn tin tưởng, con người là trung tâm của mọi thứ, dù ở bất kỳ thời đại công nghệ nào. Vậy nên Techcombank trở nên khác biệt nhờ

đội ngũ nhân sự vượt trội. Trong suốt 25 năm đồng hành cùng sự phát triển của Việt Nam, Techcombank luôn chú trọng vào việc xây dựng nhân lực cùng sự am hiểu khách hàng. Từ đó, công nghệ trở thành công cụ để nhân sự Techcombank cùng với khách hàng hiện thực hóa giấc mơ của mình.

Techcombank thể hiện sự cam kết bằng việc đầu tư vào nền tảng số mới, với mong muốn có thể đem đến trải nghiệm tốt nhất đến với hơn 2.6 triệu khách hàng trong năm 2019 và dự báo lượng khách hàng sẽ tăng gấp đôi hàng năm và duy trì trong 5 năm tới.

Các sản phẩm và giải pháp mới

Hơn cả sản phẩm và dịch vụ, Techcombank muốn nhấn mạnh khía cạnh “giải pháp”, bởi nó là lời giải cho những vấn đề của khách hàng, không chỉ đáp ứng tối ưu nhu cầu hiện hữu, mà còn mang lại sự an tâm tài chính cho khách hàng.

Vì vậy, ngoài các sản phẩm ngân hàng truyền thống, Techcombank phát triển nhiều sản phẩm, dịch vụ ưu việt như các loại bảo hiểm (bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tích hợp), và môi giới trái phiếu doanh nghiệp,...

Theo chiến lược kinh doanh đã đặt ra từ năm 2015 đến 2020, đối tượng Khách hàng mục tiêu của Techcombank là các khách hàng có thu nhập cao (Affluent) và khách hàng có thu nhập khá (Mass Affluent).

Các sản phẩm và tiện ích cung cấp bởi Techcombank, như ZeroFee, Tiết kiệm qua kênh điện tử, đã ngày càng được tinh chỉnh hướng tới đáp ứng nhu cầu của khách hàng theo phân khúc này và doanh số liên tục tăng nhanh thông qua rất nhiều chương trình ưu đãi.



Khách hàng thu nhập cao



Khách hàng thu nhập khá

Techcombank đang tập trung vào nhiều sản phẩm mới, bao gồm nâng cao và triển khai mô hình bán hàng và dịch vụ, nâng cao trải nghiệm khách hàng sử dụng sản phẩm cho vay mua nhà, xây dựng và triển khai quản lý tài sản, phát triển sản phẩm tín dụng mới.

Từ tháng 11/2018, Techcombank chính thức tung ra chương trình cho vay mua dự án Vincy. Đây là giải pháp sản phẩm có tính đột phá với thời hạn vay để ở lên đến 35 năm với nhiều phương án trả nợ khác nhau cho phép khách hàng lựa chọn. Ngoài ra, chúng tôi cũng tập trung nâng cao trải nghiệm khách hàng sử dụng thẻ tín dụng và cho vay mua nhà tại giai đoạn Onboarding và triển khai thêm các kênh online.

Trong năm 2019, chúng tôi đặc biệt lưu ý và tập trung cho các hoạt động kinh doanh và hoặc dự án sáng kiến liên quan tới nâng cao trải nghiệm của khách hàng từ đó khiến khách hàng gắn bó hơn với Ngân hàng, coi Ngân hàng thành đối tác cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính tin cậy.

Trong số đó có thể kể đến các chương trình hành động và sáng kiến dự án ngắn và dài hạn như: Chương trình giảm tỷ lệ trả nợ trước hạn với khách hàng vay mua nhà dự án, nghiên cứu am hiểu khách hàng sử dụng sản phẩm tiết kiệm có kỳ hạn, các dự án ngắn hạn về thẻ được phát triển từ sáng kiến “Chiến lược thanh toán không tiền mặt”, xây dựng sản phẩm Mortgage Backed Securities và điều chỉnh chính sách sản phẩm, quy trình cấp tín dụng theo mô hình thẩm định/phê duyệt dựa trên tổn thất ước tính. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiếp tục chú trọng vào việc xây dựng các hệ sinh thái, chuỗi giá trị với những đối tác chiến lược, những doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam để mang lại những giá trị vượt trội cho khách hàng.






➔ Trách nhiệm với cộng đồng

Những chương trình hỗ trợ cộng đồng (Corporate Social Responsibility – CSR) của Techcombank không chỉ thể hiện trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp, đó còn là tấm lòng thiện nguyện chung của tập thể cán bộ, nhân viên Techcombank, và là chất keo gắn kết toàn bộ ngân hàng cùng hướng tới mục tiêu chung của Ngân hàng. Xa hơn nữa, chúng tôi có khát vọng góp phần tạo điều kiện cho mọi người dân Việt Nam hiện thực hóa ước theo cách riêng của mình.



Là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính, Techcombank ý thức rõ ràng tầm quan trọng và sự cần thiết trong việc đóng góp vào sự phát triển bền vững và lâu dài của cộng đồng. Chúng tôi coi hoạt động cộng đồng là cam kết không thể tách rời trong chiến lược phát triển kinh doanh của Techcombank hiện tại và tương lai. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cho rằng, việc lập ra một chiến lược CSR là rất quan trọng để tạo nên những chuỗi giá trị tốt cho cả doanh nghiệp và xã hội. Để đạt được mục tiêu này, Techcombank xác định tầm nhìn hoạt động CSR phải là CSR đồng hành (CSR – Partnering), theo đó, hệ thống nhân lực và nội bộ của Ngân hàng vừa là nguồn lực vừa là đối tượng hưởng lợi từ các hoạt động CSR đồng hành.

Trong năm 2018, Techcombank tiếp tục đóng góp gần 50 tỷ đồng triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng tập trung vào giáo dục, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và hỗ trợ giảm nghèo. Nhiều trường học đã được xây mới; nhiều bệnh viện, cơ sở y tế ... đã được cải thiện, nâng cấp; nhiều ngôi nhà tình thương đã được xây mới trên khắp cả nước.

	07 Trường học
	02 Bệnh viện
	20 Nhà tình thương
	10 Cây cầu
	28 Chuyến xe Techcombus





Song song với các hoạt động cộng đồng, Techcombank còn là đối tác đồng hành dài hạn cùng Giải Techcombank Ironman 70.3 và Giải Marathon Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh. Đây cũng là những chương trình tiêu biểu cho chiến lược CSR đồng hành. Chỉ trong 2 năm 2017 và 2018, số lượng người tham dự 2 giải này đã tăng lên nhanh chóng, đầy ấn tượng: tăng hơn 20% lên 1.600 vận động viên tham dự Ironman, và gấp đôi lên 10.000 vận động viên tham dự Marathon Hồ Chí Minh 2018. Chúng tôi rất vui mừng khi thấy các giải đấu ngày một phát triển, thu hút đông đảo cộng đồng tham gia, đặc biệt, tinh thần vượt lên chính mình, nỗ lực hơn mỗi ngày, kiên trì đi đến mục tiêu đặt ra và hướng tới thành công vượt trội hơn của marathon và ironman ngày càng lan tỏa rộng rãi. Đây cũng chính là mong muốn của Techcombank khi đồng hành cùng giải, như là một cam kết sẽ góp phần tạo nên sự thay đổi tích cực cho cộng đồng và hướng tới một tương lai tươi sáng hơn cho Việt Nam.

Đặc biệt, chỉ riêng trong năm 2018, hơn 700 cán bộ nhân viên Techcombank đã cùng chạy giải Marathon Hồ Chí Minh, cùng vượt qua thử thách, cùng về đích và cùng lan tỏa tinh thần vì cộng đồng, đóng góp cho Quỹ Vì người nghèo và

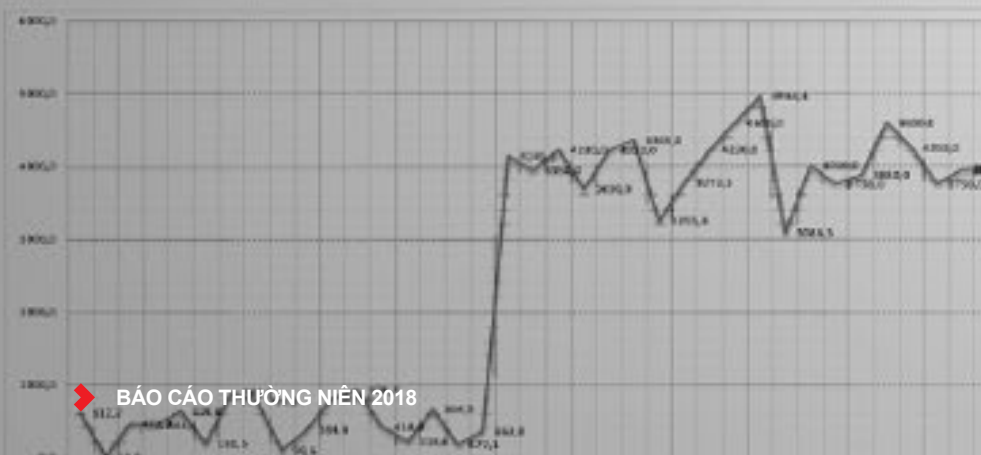
Quỹ Phát triển tài năng thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. Với sự chung sức của mọi người khi hoàn thành đường chạy, Techcombank đã đóng góp hơn 1,2 tỷ đồng cho 2 quỹ này.

Ngoài ra, trong năm 2018, nhằm lan tỏa tinh thần “Cùng nhau vượt trội hơn mỗi ngày” cũng như kết nối cộng đồng qua môn thể thao chạy bộ, hơn 2.000 thành viên thuộc đội Ngân hàng Techcombank đã tham gia sự kiện tổng thành tích 106.557km, đồng

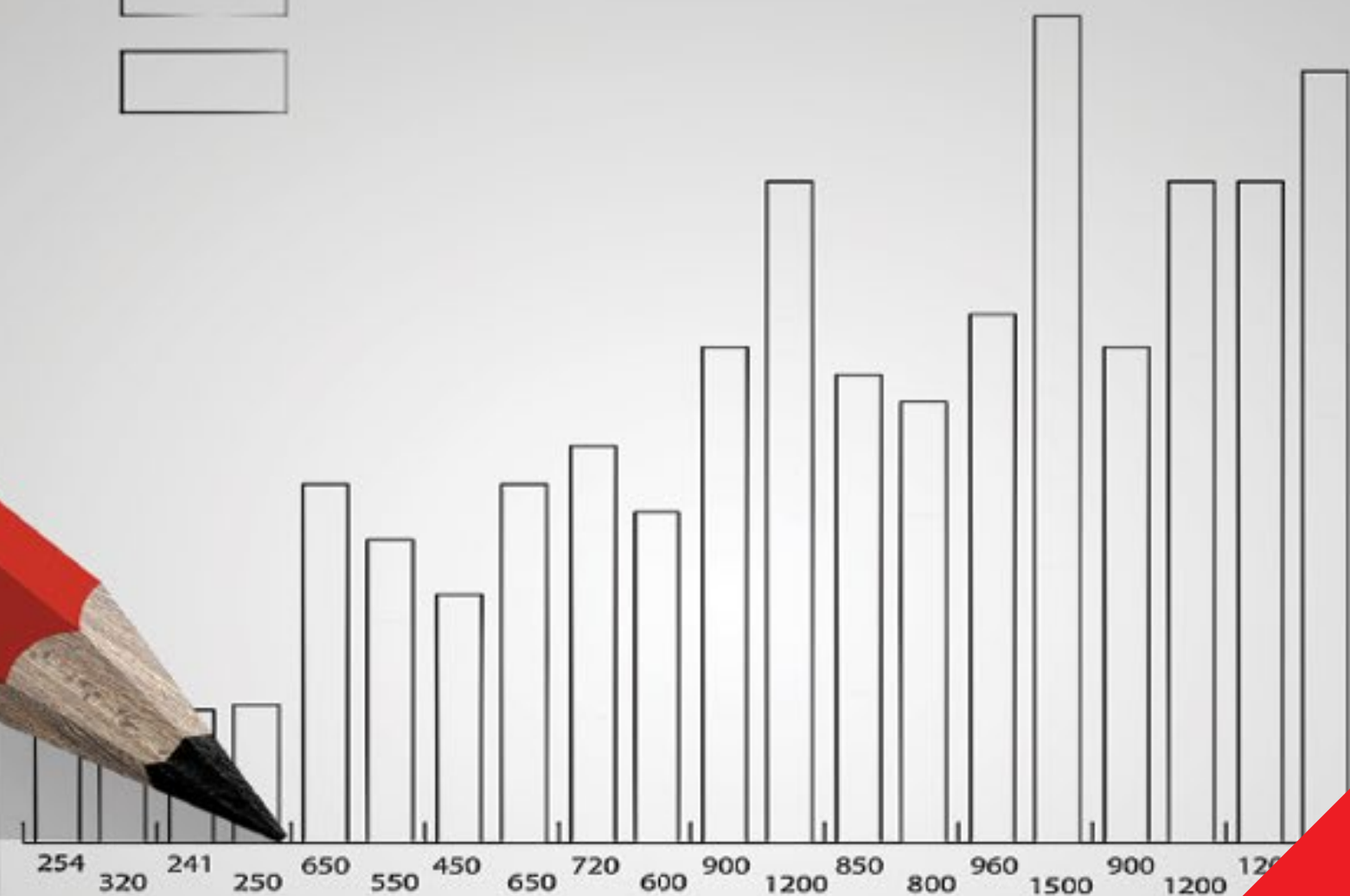
nghĩa với 1.065.557.000 VND được quyên góp cho Newborns Vietnam. Đội Techcombank đồng thời đạt hạng nhất chung cuộc tại bảng tổng sắp dành cho Doanh nghiệp.

Techcombank sẽ tiếp tục đồng hành cùng Techcombank Ironman 70.3 Châu Á - Thái Bình Dương 2019, Marathon Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh Techcombank 2019, Uprace 2019,... để lan tỏa rộng rãi hơn nữa tinh thần “Cùng nhau vượt trội hơn mỗi ngày”.





Empty rectangular boxes.



	254	550	254	274	154	47
GHT	254	550	254	274	154	47
RDW	650	320	754	273	825	
TRG	241	450	144	364	95	
RTG	254	650	874	657		
WFF	784	145	124	752		

Báo Cáo Tài Chính

“Kiểm toán năm 2018”

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2018. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7/1/2019)
	kiêm Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 25/1/2018)
Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 23/4/2018)
	Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 22/4/2018)
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 2/3/2018)
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm
Ông Ashish Sharma	Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Giao dịch
Ông De Leeuw Van Weenen Alexander Iwan Paul	Giám đốc Chuyển đổi – Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 6/8/2018)
Ông Chan Jonathan Chung Ming	Giám đốc Chuyển đổi – Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 31/8/2018)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tray một Ban Điều hành: 

 Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

SỐ THAM CHIẾU
 60899747/20303658-HN

Kính gửi: **Các cổ đông
 Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 9 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Tiền mặt, vàng	5	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	10.555.483	4.279.431
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	35.559.363	30.155.807
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	24.169.512	16.243.054
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	11.389.851	13.912.753
Chứng khoán kinh doanh	8	7.572.229	6.758.094
Chứng khoán kinh doanh		7.583.090	6.775.118
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(10.861)	(17.024)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	-	36.292
Cho vay khách hàng		157.554.103	158.964.456
Cho vay khách hàng	9	159.939.217	160.849.037
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.385.114)	(1.884.581)
Hoạt động mua nợ	11	-	10.332
Mua nợ		1.682	12.092
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)	(1.760)
Chứng khoán đầu tư	12	86.512.348	51.542.484
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		66.625.261	46.018.398
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(349.113)	(191.398)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	12.223	9.683
Đầu tư dài hạn khác		12.883	12.084
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(660)	(2.401)
Tài sản cố định	14	1.718.596	1.511.446
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>788.016</i>	<i>569.789</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.835.272	1.602.956
Khấu hao tài sản cố định		(1.047.256)	(1.033.167)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>930.580</i>	<i>941.657</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.540.037	1.449.616
Hao mòn tài sản cố định		(609.457)	(507.959)
Bất động sản đầu tư	15	1.196.324	1.238.030
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.442.827
Khấu hao bất động sản đầu tư		(239.375)	(204.797)
Tài sản Có khác	16	17.701.805	12.541.963
Các khoản phải thu		11.322.256	9.417.589
Các khoản lãi, phí phải thu		5.737.907	3.876.528
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	1.773
Tài sản Có khác		717.481	557.642
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>-</i>	<i>19.765</i>
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(75.839)	(1.311.569)
TỔNG TÀI SẢN		320.988.941	269.392.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

NỢ PHẢI TRẢ	THUYẾT MINH	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	6.025.027	1.000.000
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18	36.425.560	46.323.825
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.1	28.973.455	21.274.375
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.2	7.452.105	25.049.450
Tiền gửi của khách hàng	19	201.414.532	170.970.833
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	20	310.313	-
Phát hành giấy tờ có giá	21	13.177.959	17.639.970
Các khoản nợ khác	22	11.852.845	6.527.007
Các khoản lãi, phí phải trả		3.424.068	2.764.162
Các khoản phải trả và công nợ khác		8.428.777	3.762.845
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		269.206.236	242.461.635
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.442.539	9.777.116
Vốn điều lệ		34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần		476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ		-	(4.043.249)
Các quỹ		3.867.846	6.156.928
Lợi nhuận chưa phân phối		12.403.003	10.996.701
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.317	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	51.782.705	26.930.745
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.988.941	269.392.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	5.957	8.558
Cam kết giao dịch hối đoái	160.600.295	232.107.961
• Cam kết mua ngoại tệ	3.305.927	2.911.065
• Cam kết bán ngoại tệ	7.472.531	5.440.635
• Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	149.821.837	223.756.261
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.163.321	9.366.321
Bảo lãnh khác	19.043.774	16.001.135
Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	8.059.426	9.638.324
Các cam kết khác (*)	202.008.746	23.045.517
TỔNG NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	401.881.519	290.167.816

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người lập:


Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốcHà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03/TCTD-HN

	THUYẾT MINH	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	21.150.222	17.594.504
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(10.023.687)	(8.664.092)
Thu nhập lãi thuần		11.126.535	8.930.412
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.451.721	4.519.685
Chi phí hoạt động dịch vụ		(915.737)	(593.601)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.535.984	3.926.084
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	233.751	278.585
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	168.433	396.730
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	756.585	855.760
Thu nhập từ hoạt động khác		3.147.169	1.963.425
Chi phí hoạt động khác		(1.513.392)	(248.534)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	1.633.777	1.714.891
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	894.703	355.526
Tổng thu nhập hoạt động		18.349.768	16.457.988
Chi phí hoạt động	33	(5.842.507)	(4.812.465)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.507.261	11.645.523
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.846.245)	(3.609.226)
Tổng lợi nhuận trước thuế		10.661.016	8.036.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.185.246)	(1.564.816)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(1.773)	(25.886)
Chi phí thuế TNDN		(2.187.019)	(1.590.702)
Lợi nhuận sau thuế		8.473.997	6.445.595
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(11.222)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	3.816	7.719

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

	THUYẾT MINH	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.181.939	17.710.304
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.797.235)	(8.095.512)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.229.966	3.861.336
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.310.321	1.635.194
Thu nhập khác		151.294	598.071
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.422.895	1.116.820
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.432.019)	(4.282.290)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(2.140.758)	(1.034.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.926.403	11.509.394
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		2.576.067	(1.202.041)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(35.935.551)	(3.337.613)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		36.292	(36.292)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng		909.820	(18.233.033)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.553.203)	(4.779.696)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.308.223)	(2.472.881)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.024.907	(447.970)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		(9.898.265)	20.850.316
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		31.443.819	(2.478.096)
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.762.011)	7.359.251
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		310.313	(67.892)
Tăng khác về công nợ hoạt động		4.528.623	304.627
Chi từ các quỹ		(59)	(263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		298.932	6.967.811

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mua sắm tài sản cố định		(401.574)	(175.815)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.097	5.795
Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		(89)	(717)
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(799)	-
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		915.560	925.780
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	275	334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		519.470	755.377

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		

THUYẾT MINH

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)
	-	2.099.999
	310.000	2.708.164
	(3.010.000)	-
	-	(4.043.249)
	16.341.177	-
	58.201	-
	13.699.378	764.914
	14.517.780	8.488.102
	22.681.199	14.193.097
	37.198.979	22.681.199

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Tăng vốn điều lệ từ trái phiếu chuyển đổi		

	23.310.615	-
	-	2.077.228

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2018. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.965.921.600.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.655.307.200.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười bốn (314) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/10/2018	Các hoạt động chứng khoán	94,49999%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/11/2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.757 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.328 người).

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên “*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*” bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng đánh giá rằng Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

STT	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

STT	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo)	(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế bị gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.1 Nguyên giá (tiếp theo)

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- Tài sản cố định khác 4 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 10 - 40 năm

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100 % vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.16.4 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10 % vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10 % vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.17.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Ghi nhận doanh thu và chi phí* (tiếp theo)

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.17.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

4.18 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trong phần “*Vốn chủ sở hữu*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.20 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.21 *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ tài chính phái sinh

4.22.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.22.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.22.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.23 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.25.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.25.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận theo hoạt động kinh doanh dựa trên các lĩnh vực sau:

- Hoạt động Ngân hàng: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho khách hàng bao gồm:
 - Nhận tiền gửi;
 - Tín dụng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
 - Các hoạt động ngân hàng khác.
- Hoạt động quản lý và khai thác tài sản;
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Hoạt động quản lý quỹ; và
- Hoạt động tài chính khác.

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành của Ngân hàng nhận định là Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền mặt bằng VND	2.121.147	1.948.066
Tiền mặt bằng ngoại tệ	472.445	374.120
Vàng tiền tệ	12.875	22.176
	2.606.467	2.344.362

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.554.041	4.277.877
- Bằng ngoại tệ	1.442	1.554
	10.555.483	4.279.431

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC	
	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2018	31/12/2017
	TRIỆU ĐỒNG	TRIỆU ĐỒNG
Tiền gửi không kỳ hạn	8.956.056	7.108.306
- Bằng VND	5.042.183	1.359.152
- Bằng ngoại tệ	3.913.873	5.749.154
Tiền gửi có kỳ hạn	15.213.456	9.134.748
- Bằng VND	6.258.483	7.071.648
- Bằng ngoại tệ	8.954.973	2.063.100
	24.169.512	16.243.054

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác** (tiếp theo)

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00% - 0,20%	0,30%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,40% - 9,60%	1,60% - 9,60%
- Bằng ngoại tệ	2,00% - 3,40%	1,55% - 2,10%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	TRIỆU ĐỒNG	TRIỆU ĐỒNG
Bằng VND	9.589.218	11.146.941
Bằng ngoại tệ	1.800.633	2.765.812
	11.389.851	13.912.753

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Bằng VND	3,00% - 7,60%	3,20% - 5,40%
Bằng ngoại tệ	2,70% - 4,18%	2,40% - 3,40%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

Nhóm nợ	31/12/2018	31/12/2017
	TRIỆU ĐỒNG	TRIỆU ĐỒNG
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.603.307	23.047.501

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018	31/12/2017
	TRIỆU ĐỒNG	TRIỆU ĐỒNG
Chứng khoán nợ	7.583.090	6.775.118
Trái phiếu Chính phủ	3.723.271	3.822.161
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.724.819	116.614
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	1.711.904	116.614
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.135.000	2.836.343
	(10.861)	(17.024)
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(10.861)	(17.024)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(10.544)	(14.246)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(317)	(2.778)
	7.572.229	6.758.094

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	DỰ PHÒNG CHUNG TRIỆU ĐỒNG	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ TRIỆU ĐỒNG	TỔNG CỘNG TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 1/1/2018	14.246	2.778	17.024
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(3.702)	(2.461)	(6.136)
Tại ngày 31/12/2018	10.544	371	10.861

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	DỰ PHÒNG CHUNG TRIỆU ĐỒNG	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ TRIỆU ĐỒNG	TỔNG CỘNG TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 1/1/2017	11.285	-	11.285
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	2.961	2.778	5.739
Tại ngày 31/12/2017	14.246	2.778	17.024

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

Chứng khoán nợ

- Đã niêm yết
- Chưa niêm yết

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
	5.435.175	4.176.174
	2.147.915	2.598.944
	7.583.090	6.775.118

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
 Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá
 Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
 Các khoản trả thay khách hàng
 Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
	158.971.627	158.497.737
	361.280	1.983.527
	472.609	358.449
	94.473	2.166
	39.228	7.158
	159.939.217	160.849.037

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,45%	0,00% - 19,35%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,23% - 6,59%	1,70% - 6,75%

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2018		31/12/2017	
	TRIỆU ĐỒNG	%	TRIỆU ĐỒNG	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.548.122	96,63	155.931.825	96,94
Nợ cần chú ý	2.587.646	1,62	2.333.286	1,45
Nợ dưới tiêu chuẩn	237.758	0,15	575.397	0,36
Nợ nghi ngờ	862.510	0,54	455.567	0,28
Nợ có khả năng mất vốn	1.703.181	1,06	1.552.962	0,97
	159.939.217	100,00	160.849.037	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	18.305	75.724
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	582	649
	18.887	76.373

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2018		31/12/2017	
	TRIỆU ĐỒNG	%	TRIỆU ĐỒNG	%
Nợ ngắn hạn	60.381.950	37,76	63.412.628	39,42
Nợ trung hạn	36.774.904	22,99	42.896.541	26,67
Nợ dài hạn	62.782.363	39,25	54.539.868	33,91
	159.939.217	100,00	160.849.037	100,00

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh**

	31/12/2018		31/12/2017	
	TRIỆU ĐỒNG	%	TRIỆU ĐỒNG	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	87.555.538	54,74	96.071.606	59,73
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260.998	0,16	301.494	0,19
Khai khoáng	1.590.134	0,99	1.271.854	0,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.076.386	11,94	20.070.075	12,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.409.681	1,51	1.858.933	1,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.526	0,01	88.955	0,06
Xây dựng	8.095.573	5,06	6.100.546	3,79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.171.980	13,24	14.726.910	9,16
Vận tải kho bãi	2.853.511	1,78	3.257.263	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	927.745	0,58	5.571.892	3,46
Thông tin và truyền thông	147.061	0,09	1.081.104	0,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.468.647	5,92	9.304.078	5,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.554.781	8,47	20.326.233	12,64
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	791.378	0,49	767.880	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201.007	0,13	1.868.575	1,16
Giáo dục và đào tạo	154.973	0,10	71.687	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	37.304	0,02	84.188	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127.065	0,08	15.818	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	6.568.616	4,11	9.267.660	5,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	95.172	0,06	36.461	0,02
Cho vay cá nhân	72.383.679	45,26	64.777.431	40,27
	159.939.217	100,00	160.849.037	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017 (PHÂN LOẠI LẠI) (*)	
	TRIỆU ĐỒNG	%	TRIỆU ĐỒNG	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	87.555.538	54,74	96.071.606	59,73
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	6.902.256	4,32	8.817.905	5,49
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	34.575.025	21,62	32.494.895	20,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	76.316	0,05	63.292	0,04
Công ty cổ phần khác	43.234.058	27,01	51.326.364	31,91
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	322.237	0,20	401.537	0,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.039.895	1,28	2.076.046	1,29
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25.637	0,02	70.592	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	380.055	0,24	820.739	0,51
Khác	59	0,00	236	0,00
Cho vay cá nhân	72.383.679	45,26	64.777.431	40,27
	159.939.217	100,00	160.849.037	100,00

(*) Phân loại lại về đúng loại hình doanh nghiệp của khách hàng

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Dự phòng chung	1.225.265	1.061.081
Dự phòng cụ thể	1.159.849	823.500
	2.385.114	1.884.581

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	DỰ PHÒNG CỤ THỂ TRIỆU ĐỒNG	DỰ PHÒNG CHUNG TRIỆU ĐỒNG	TỔNG CỘNG TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 1/1/2018	823.500	1.061.081	1.884.581
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	2.889.508	164.184	3.053.692
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.553.159)	-	(2.553.159)
Tại ngày 31/12/2018	1.159.849	1.225.265	2.385.114

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	DỰ PHÒNG CỤ THỂ TRIỆU ĐỒNG	DỰ PHÒNG CHUNG TRIỆU ĐỒNG	TỔNG CỘNG TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 1/1/2017	494.120	1.001.355	1.495.475
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	2.077.770	59.726	2.137.496
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.748.390)	-	(1.748.390)
Tại ngày 31/12/2017	823.500	1.061.081	1.884.581

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Mua nợ bằng VND	1.682	12.092
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.682)	(1.760)
	-	10.332

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Nợ gốc đã mua	-	49.516
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	23.619
	1.682	73.135

II. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	1.760 (78)	973 787
Số dư cuối năm	1.682	1.760

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	66.625.261	46.018.398
- Chứng khoán nợ	66.625.257	45.798.398
- Chứng khoán vốn	4	220.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.236.200	5.715.484
- Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(349.113)	(191.398)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(189.691)	(156.851)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
	86.512.348	51.542.484

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Chứng khoán nợ	66.625.257	45.798.398
Trái phiếu Chính phủ	8.793.593	13.048.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.516.788	17.010.279
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>11.114.162</i>	<i>12.459.709</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	38.314.876	15.739.612
Chứng khoán vốn	4	220.000
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4	220.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(189.691)	(156.851)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(185.894)	(141.035)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.797)	(15.816)
	66.435.570	45.861.547

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Trái phiếu Chính phủ	-	569.283
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	2.030.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>30.000</i>	<i>30.001</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.206.200	3.116.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(159.422)	(34.547)
	20.076.778	5.680.937

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.052.464	24.110.635

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	345.316	175.582
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.797	15.816
	349.113	191.398

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	DỰ PHÒNG DÙNG CHUNG TRIỆU ĐỒNG	DỰ PHÒNG CỤ THỂ TRIỆU ĐỒNG	TỔNG CỘNG TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 1/1/2018	175.582	15.816	191.398
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	169.734	(12.019)	157.715
Tại ngày 31/12/2018	345.316	3.797	349.113

I2. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư** (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	DỰ PHÒNG DÙNG CHUNG TRIỆU ĐỒNG	DỰ PHÒNG CỤ THỂ TRIỆU ĐỒNG	TỔNG CỘNG TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 1/1/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	82.564	15.816	98.380
Tại ngày 31/12/2017	175.582	15.816	191.398

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC như sau:

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Số dư đầu năm	-	1.367.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	-	1.663.766
Số dư phòng đã sử dụng	-	(3.031.306)
	-	-

I3. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác – giá gốc
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
	12.883	12.084
	(660)	(2.401)
	12.223	9.683

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	TỈ LỆ NĂM GIỮ %	GIÁ GỐC TRIỆU ĐỒNG	TỈ LỆ NĂM GIỮ %	GIÁ GỐC TRIỆU ĐỒNG
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00	417	0,00	417
Công ty Cổ phần Sản Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.804	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	9,88	1.040
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		12.883		12.084

I3. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn**

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Số dư đầu năm	2.401	4.926
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(1.741)	(2.525)
Số dư cuối năm	660	2.401

I4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**14.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
Mua trong năm	117.122	198.398	10.795	-	326.315
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Tăng khác	5.681	-	-	-	5.681
Thanh lý	(106.289)	(98.623)	-	(402)	(205.314)
Giảm khác	(4.643)	(905)	(2.102)	(137)	(7.787)
Số dư cuối năm	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
Khấu hao trong năm	13.557	93.492	13.939	156	121.144
Tăng khác	1.338	-	-	-	1.338
Thanh lý	(10.719)	(94.142)	-	(396)	(105.257)
Giảm khác	(10)	(887)	(2.102)	(137)	(3.136)
Số dư cuối năm	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	303.802	207.341	58.279	367	569.789
Tại ngày cuối năm	414.297	311.459	62.055	205	788.016

Đơn vị: triệu đồng

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	241.190	1.121.608	153.345	2.144	1.518.287
Mua trong năm	95.552	29.521	8.879	-	133.952
Thanh lý	-	(33.091)	(13.374)	-	(46.465)
Giảm khác	-	(2.818)	-	-	(2.818)
Số dư cuối năm	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.860	833.454	84.546	1.591	941.451
Khấu hao trong năm	10.673	108.885	19.228	186	138.972
Thanh lý	-	(32.246)	(13.374)	-	(45.620)
Tăng/(giảm) khác	407	(2.214)	171	-	(1.636)
Số dư cuối năm	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	219.330	288.154	68.799	553	576.836
Tại ngày cuối năm	303.802	207.341	58.279	367	569.789

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.900	401.835

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	PHẦN MỀM VI TÍNH	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
Mua trong năm	52.335	22.924	-	75.259
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Tăng khác	-	4.629	-	4.629
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Giảm khác	(1.024)	-	-	(1.024)
Số dư cuối năm	887.850	647.826	4.361	1.540.037
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	487.127	18.447	2.385	507.959
Hao mòn trong năm	90.345	12.120	78	102.543
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Giảm khác	(760)	-	-	(760)
Số dư cuối năm	576.469	30.567	2.421	609.457
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	341.863	597.776	2.018	941.657
Tại ngày cuối năm	311.381	617.259	1.940	930.580

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**14.2 Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	PHẦN MỀM VI TÍNH	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	802.879	615.768	4.403	1.423.050
Mua trong năm	41.408	455	-	41.863
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	408.309	6.548	2.307	417.164
Hao mòn trong năm	94.115	11.899	78	106.092
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	487.127	18.447	2.385	507.959
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	394.570	609.220	2.096	1.005.886
Tại ngày cuối năm	341.863	597.776	2.018	941.657

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2018	31/12/2017
	TRIỆU ĐỒNG	TRIỆU ĐỒNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	203.520	175.684

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	NHÀ CỬA TRIỆU ĐỒNG
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.442.827
Giảm khác	(7.128)
Số dư cuối năm	1.435.699
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	204.797
Khấu hao trong năm	35.916
Giảm khác	(1.338)
Số dư cuối năm	239.375
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.238.030
Tại ngày cuối năm	1.196.324
Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:	
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.447.256
Thanh lý	(4.429)
Số dư cuối năm	1.442.827
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	168.720
Khấu hao trong năm	36.077
Số dư cuối năm	204.797
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.278.536
Tại ngày cuối năm	1.238.030

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 239.375 triệu đồng.

Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do: Tòa nhà này được sử dụng chủ yếu để làm trụ sở của Techcombank và các công ty con, doanh thu cho thuê nhà của công ty con và chi phí thuê nhà của Techcombank đã được loại trừ khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Do tòa nhà được sử dụng nội bộ nên Ngân hàng quan tâm đến nguyên giá cũng như thời hạn sử dụng của tòa nhà (đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này) hơn là giá trị hợp lý của tòa nhà.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Các khoản phải thu	11.322.256	9.417.589
Các khoản phải thu nội bộ	76.332	25.774
Các khoản phải thu bên ngoài	11.245.924	9.391.815
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	106.861	395.207
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.467	2.352.839
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	21.148
- Trả trước cho người bán	90.734	55.040
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	77.349	45.586
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	3.459.747	946.456
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	-	1.862.038
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (v)	4.240.462	2.789.982
- Thu chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	2.259.597	71.266
- Phải thu gốc lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	231.486	368.300
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	382.215	483.953
Các khoản lãi, phí phải thu	5.737.907	3.876.528
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (vi)	-	1.773
Tài sản Có khác	717.481	557.642
- Vật liệu	10.735	24.475
- Chi phí trả trước	706.746	513.402
- Lợi thế thương mại (vii)	-	19.765
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii)	(75.839)	(1.311.569)
	17.701.805	12.541.963

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng, trong đó có khoản tạm ứng để mua bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản trên và hạch toán tăng tài sản cố định tương ứng.
- (iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng hoặc ngân hàng tài trợ thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng		
	SỐ ĐẦU NĂM	HOÀN NHẬP	SỐ CUỐI NĂM
(vi) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:	1.773	(1.773)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
(vii) Lợi thế thương mại (“LTTM”) của Ngân hàng phát sinh từ việc mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương (“TCF”) trong năm 2015. Thay đổi LTTM trong năm như sau:		2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tổng giá trị lợi thế thương mại		49.411	49.411
Thời gian phân bổ		5 năm	5 năm
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm		19.765	29.647
Lợi thế thương mại giảm trong năm			
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm (Thuyết minh 33)		-	(9.882)
- Giá trị LTTM giảm do thanh lý công ty con		(19.765)	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm		-	19.765
(viii) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm, phải thu từ hợp đồng bán nợ và các tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác:		31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Dự phòng rủi ro tín dụng	34.950	1.242.318	
- Dự phòng chung	34.906	22.127	
- Dự phòng cụ thể	44	1.220.191	
Dự phòng khác	40.889	69.251	
	75.839	1.311.569	
Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:		2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Số dư đầu năm	1.311.569	1.504.323	
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ (Thuyết minh 34)	(1.220.903)	(193.809)	
Trích lập dự phòng chung cho dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 34)	12.675	986	
Trích lập dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 34)	859	-	
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh 33)	44	317	
Sử dụng dự phòng trong năm	(44)	-	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 33)	(1.498)	(248)	
Ảnh hưởng của việc hợp nhất số liệu	(26.863)	-	
Số dư cuối năm	75.839	1.311.569	

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.120	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.024.907	-
	6.025.027	1.000.000

Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn 2 tháng, lãi suất năm là 4,4%. Khoản vay Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn từ 1 đến 2 tuần và lãi suất năm là 4,75%.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác**

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.037.660	1.032.265
- Bằng VND	5.036.111	1.031.740
- Bằng ngoại tệ	1.549	525
Tiền gửi có kỳ hạn	23.935.795	20.242.110
- Bằng VND	22.057.000	15.999.300
- Bằng ngoại tệ	1.878.795	4.242.810
	28.973.455	21.274.375

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,42% - 3,40%	1,60% - 2,20%

18.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Bằng VND	1.839.199	19.321.553
Bằng ngoại tệ	5.612.906	5.727.897
	7.452.105	25.049.450

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Bằng VND	3,50% - 8,00%	3,50% - 6,50%
Bằng ngoại tệ	0,70% - 4,17%	0,75% - 5,40%

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền gửi không kỳ hạn	54.612.613	38.234.560
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.125.562	34.061.915
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.487.051	4.172.645
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	143.613.379	129.727.778
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.635.672	121.993.210
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977.707	7.734.568
Tiền gửi ký quỹ	3.188.540	3.008.495
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.080.503	2.843.993
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	108.037	164.502
	201.414.532	170.970.833

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 7,60%	0,30% - 11,94%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,75%

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017	
	TRIỆU ĐỒNG	%	TRIỆU ĐỒNG	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	59.358.072	29,47	49.926.989	29,20
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.720.237	1,85	2.658.251	1,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.735.319	12,78	19.461.912	11,38
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	126.038	0,06	132.206	0,08
Công ty cổ phần khác	23.263.620	11,55	23.100.099	13,51
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	54.135	0,03	99.386	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.898.416	1,44	2.683.171	1,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.269	0,00	3.010	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.882.692	0,93	1.227.830	0,72
Khác	1.671.346	0,83	561.124	0,33
Tiền gửi của cá nhân	142.056.460	70,53	121.043.844	70,80
	201.414.532	100,00	170.970.833	100,00

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2018		31/12/2017	
	TỔNG GIÁ TRỊ CỦA HỢP ĐỒNG	TỔNG GIÁ TRỊ GHI SỔ KẾ TOÁN	TỔNG GIÁ TRỊ CỦA HỢP ĐỒNG	TỔNG GIÁ TRỊ GHI SỔ KẾ TOÁN
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	64.416.164	(64.693)	26.744.367	144.445
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.166.996	(191.614)	103.970.254	(173.684)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	11.386.132	(54.006)	5.148.488	65.531
	150.969.292	(310.313)	135.863.109	36.292

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Dưới 12 tháng (i)	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	9.277.953	11.039.964
Trên 5 năm (iii)	3.900.000	6.600.000
	13.177.959	17.639.970

(i) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm là 0,00% (2017: 0,00%).

(ii) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,50% đến 8,20% (2017: 5,60% đến 8,20%).

(iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2017: 7,73% đến 8,80%).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Các khoản lãi, phí phải trả	3.424.068	2.764.162
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.428.777	3.762.845
Các khoản phải trả nội bộ	12.582	13.465
Các khoản phải trả bên ngoài	8.416.195	3.749.380
- Chuyển tiền phải trả	5.059.137	927.230
- Phải trả nhân viên	686.126	615.387
- Thuế phải trả (i)	980.062	928.393
- Doanh thu chưa thực hiện	119.832	9.141
- Ứng trước của khách hàng	1.798	52.595
- Trích trước chi phí lương	401.467	237.113
- Chi phí trích trước khác	441.414	368.949
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	1.965	20.135
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.062	2.680
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	19.577	6.990
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	137.805	176.308
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	83.833	156.580
- Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	85.103	105.583
- Các khoản phải trả khác	391.014	142.296
	11.852.845	6.527.007

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	16.080	10.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	915.054	866.900
Các loại thuế khác	48.928	51.087
	980.062	928.393

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	PHÁT SINH TRONG NĂM				
	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐIỀU CHỈNH	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ DƯ CUỐI NĂM
Thuế GTGT	10.406	179.588	2	(173.916)	16.080
Thuế TNDN	866.900	2.185.246	3.666	(2.140.758)	915.054
Các loại thuế khác	51.087	546.669	(344)	(548.484)	48.928
Thuế phải trả	928.393	2.911.503	3.324	(2.863.158)	980.062

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính như sau:

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10.661.016	8.036.297
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(275)	(334)
- Doanh thu từ năm trước chuyển sang	(144.636)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	(682)
- Chênh lệch tạm thời năm trước được khấu trừ năm nay	-	(129.430)
- Các khoản chi không được khấu trừ năm trước năm nay được hoàn nhập	(190.213)	(268.418)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	548.123	239.978
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	12.304	27.833
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.886.319	7.905.244
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.177.264	1.581.049
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.982	(16.233)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	2.185.246	1.564.816
Thuế TNDN phải trả đầu năm	866.900	336.613
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả của năm trước	3.666	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.140.758)	(1.034.529)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	915.054	866.900

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2017: 20%).

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:

- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
	(1.773)	(25.886)

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	VỐN ĐIỀU LỆ	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	CÁC QUỸ KHÁC	TỔNG CỘNG CÁC QUỸ	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	TỔNG CỘNG
Số dư tại ngày 1/1/2018	11.655.307	2.165.058	(4.043.249)	3.983.752	2.172.702	474	6.156.928	10.996.701	-	26.930.745
Tăng vốn trong năm	23.310.615	(13.986.369)	-	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	58.201	58.201
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.462.775	11.222	8.473.997
Bán cổ phiếu quỹ	-	12.297.928	4.043.249	-	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	408.270	808.721	-	1.216.991	(1.216.885)	(106)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(59)	-	(59)	-	-	(59)
Biến động khác	-	-	-	(3.141)	(6.281)	-	(9.422)	8.066	-	(1.356)
Số dư tại ngày 31/12/2018	34.965.922	476.617	-	892.289	2.975.083	474	3.867.846	12.403.003	69.317	51.782.705

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	VỐN ĐIỀU LỆ	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	CÁC QUỸ KHÁC	TỔNG CỘNG CÁC QUỸ	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
Số dư tại ngày 1/1/2017	8.878.079	-	-	3.658.696	1.560.012	474	5.219.182	5.489.215	19.586.476
Tăng vốn trong năm	700.000	1.399.999	-	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	2.077.228	765.059	-	-	-	-	-	-	2.842.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.445.595	6.445.595
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	325.056	612.953	-	938.009	(938.009)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(100)	(100)
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.655.307	2.165.058	(4.043.249)	3.983.752	2.172.702	474	6.156.928	10.996.701	26.930.745

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)**24.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Vốn điều lệ	34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần	476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)
	35.442.539	9.777.116

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.496.592.160	1.165.530.720
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.496.592.160	1.165.530.720

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2018	2017
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	993.177.375	887.807.871
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.331.061.440	70.000.000
Trái phiếu chuyển đổi chuyển đổi trong năm	-	207.722.849
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(172.353.345)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	172.353.345	-
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	3.496.592.160	993.177.375

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán 14.699.730 cổ phiếu quỹ cho cán bộ, nhân viên theo Chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động và bán 157.653.615 cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng cũng đã tăng vốn điều lệ từ 11.655.307 triệu đồng lên 34.965.921 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 1624/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4331/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100230800 sửa đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

24.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Thu nhập lãi tiền gửi	606.159	332.772
Thu nhập lãi cho vay	15.460.433	13.366.312
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.140.607	3.532.332
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.998	280.709
Thu khác từ hoạt động tín dụng	630.025	82.379
	21.150.222	17.594.504

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Trả lãi tiền gửi	8.233.723	7.645.664
Trả lãi tiền vay	436.842	317.362
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.353.122	701.066
	10.023.687	8.664.092

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	2017 <small>TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)</small>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.451.721	4.519.685
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.763.054	1.465.532
Dịch vụ ngân quỹ	2.523	1.355
Dịch vụ ủy thác và đại lý	212.520	1.543.389
Dịch vụ tư vấn	35.469	3.537
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	722.481	512.882
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.160.413	374.551
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	118.572	50.676
Dịch vụ khác	436.689	567.763
Chi phí hoạt động dịch vụ	(915.737)	(593.601)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(517.780)	(277.686)
Dịch vụ ngân quỹ	(58.102)	(53.905)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(30.526)	(11.247)
Dịch vụ khác	(309.329)	(250.763)
	3.535.984	3.926.084

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.879.317	1.105.028
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.030.351	193.142
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	848.966	911.886
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.645.566)	(826.443)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(154.420)	(244.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.491.146)	(582.343)
	233.751	278.585

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	350.135	539.888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(187.865)	(137.419)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.702	(2.961)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	2.461	(2.778)
	168.433	396.730

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.303.955	1.165.121
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(389.655)	(210.981)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	(169.734)	(82.564)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	12.019	(15.816)
	756.585	855.760

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	3.147.169	1.963.425
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.544.089	193.008
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.422.895	1.116.820
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	25.826	71.659
Thu nhập từ tất toán trái phiếu đặc biệt VAMC	-	424.134
Thu nhập khác	154.359	157.804
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(1.513.392)	(248.534)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.228.491)	(128.764)
Chi khác	(284.901)	(119.770)
	1.633.777	1.714.891

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	275	334
Thu từ thanh lý công ty con (*)	894.428	-
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	355.192
	894.703	355.526

(*) Đây là thu nhập từ việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance).

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	THUYẾT MINH	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)
Lương và các chi phí liên quan		3.239.958	2.594.878
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		300.951	263.412
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		461.748	441.778
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		259.603	281.141
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		102.603	77.426
Chi phí dụng cụ và thiết bị		87.907	51.593
Chi phí thông tin liên lạc		39.694	35.469
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		210.795	218.704
Chi phí điện nước		67.513	53.710
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		193.813	166.187
Công tác phí		99.747	71.397
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.741)	(2.525)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16	-	9.882
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác		(1.454)	69
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16	(1.498)	(248)
- Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác	16	44	317
Chi về nghiệp vụ tư vấn		151.611	114.182
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		34.930	29.455
Chi hội nghị		75.687	41.958
Chi phí hoạt động khác		519.142	363.749
		5.842.507	4.812.465

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	THUYẾT MINH	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	164.184	59.726
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ	10 11	2.889.508 (78)	2.077.770 787
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	12.4	-	1.663.766
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	16	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm	16	12.675	986
Trích lập dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	16	859	-
		1.846.245	3.609.226

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	8.462.775	6.445.595
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	8.442.775	6.445.595
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	8.442.775	6.445.595
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212.707.968	835.039.242
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	2.212.707.968	835.039.242
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.816	7.719

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Tiền mặt, vàng	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	10.555.483	4.279.431
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	24.037.029	16.057.406
	37.198.979	22.681.199

37. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH MUA MỚI, THANH LÝ CÔNG TY CON		SỐ LIỆU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
	NĂM NAY TRIỆU ĐỒNG	NĂM TRƯỚC TRIỆU ĐỒNG	NĂM NAY (i) TRIỆU ĐỒNG	NĂM TRƯỚC TRIỆU ĐỒNG
Tổng giá trị mua hoặc thanh lý (1)	1.750.000	-	1.750.000	-
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	1.750.000	-	1.750.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý (2)	743.190	-	743.190	-
Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong năm (3)	1.368	-	-	-
- Tài sản cố định	283	-	-	-
- Tài sản Có khác	4.585	-	-	-
- Các khoản nợ phải trả khác	(3.500)	-	-	-
Tổng ((1)-(2)-(3))	1.005.442	-	1.006.810	-

(i) Do sau khi Ngân hàng thanh lý Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance), công ty này không còn là công ty con của Ngân hàng. Do vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Techcom Finance không xuất hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2018 TRIỆU ĐỒNG	2017 TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	9.043	8.058
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.710.518	2.069.106
2. Phụ cấp và thu nhập khác	529.440	525.772
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.239.958	2.594.878
4. Tiền lương bình quân/tháng	25	21
5. Thu nhập bình quân/tháng	30	27

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Của khách hàng	524.374.576	406.535.584
Bất động sản	222.246.316	182.200.811
Động sản	52.218.872	52.230.799
Giấy tờ có giá	122.795.518	72.913.916
Các tài sản đảm bảo khác	127.113.870	99.190.058
Của các tổ chức tín dụng khác	4.282.349	1.733.143
Giấy tờ có giá	4.273.905	1.724.979
Các tài sản đảm bảo khác	8.444	8.164
	528.656.925	408.268.727

39.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Chứng khoán đầu tư	2.010.000	17.662.700
Các tài sản đảm bảo khác	-	1.930.000
	2.010.000	19.592.700

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Giao dịch trái phiếu	BÊN LIÊN QUAN	QUAN HỆ	2018			2017				
			SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ DƯ CUỐI KỲ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	Mệnh giá trái phiếu	274.155	913.109	(1.148.772)	38.492	94.000	3.562.434	(3.382.279)	274.155
		Lãi phải thu trái phiếu	2.864	8.294	(10.784)	374	21	18.527	(15.684)	2.864
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	Mệnh giá trái phiếu	6.012	2.847.892	(2.853.904)	-	-	1.735.000	(1.728.988)	6.012
		Lãi phải thu trái phiếu	16	3.225	(3.241)	-	-	27	(11)	16
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)	Mệnh giá trái phiếu	-	1.725.319	(1.178.021)	547.298	-	-	-	-
		Lãi phải thu trái phiếu	-	20.439	(798)	19.641	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(ii)	Mệnh giá trái phiếu	-	1.346.161	(1.064.071)	282.090	-	-	-	-
		Lãi phải thu trái phiếu	-	1.636	(472)	1.164	-	-	-	-

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Giao dịch cho vay khách hàng	BÊN LIÊN QUAN	QUAN HỆ	2018			2017				
			SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ DƯ CUỐI KỲ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	Số dư cho vay khách hàng	394.097	652.705	(559.466)	487.336	407.606	285.092	(298.601)	394.097
		Lãi phải thu cho vay khách hàng	1.978	41.343	(41.192)	2.129	1.225	32.075	(31.322)	1.978
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)	Số dư cho vay khách hàng	890.802	1.648.913	(1.381.555)	1.158.160	681.982	1.192.178	(983.358)	890.802
		Lãi phải thu cho vay khách hàng	696	47.421	(47.258)	859	430	38.461	(38.195)	696
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)	Số dư cho vay khách hàng	590.000	-	-	590.000	-	590.000	-	590.000
		Lãi phải thu cho vay khách hàng	3.278	61.314	(61.694)	2.898	-	3.278	-	3.278

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

BÊN LIÊN QUAN	QUAN HỆ	2018				2017			
		SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ DƯ CUỐI KỲ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.231.676	16.999.304	(18.578.058)	652.922	3.972.472	14.499.276	(16.240.072)	2.231.676
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4.058	98.283	(100.151)	2.190	11.965	91.318	(99.225)	4.058
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		396.937	6.148.743	(5.499.570)	1.046.110	297.706	5.958.388	(5.859.157)	396.937
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		8.259	68.329	(64.520)	12.068	2.772	30.474	(24.987)	8.259

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

BÊN LIÊN QUAN	QUAN HỆ	31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	10.670	23.793
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	67.984	64.877
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	200.648	172.702

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Đơn vị: triệu đồng

BÊN LIÊN QUAN	SỐ TIỀN	
	2018	2017
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	31.099	28.903
Thu nhập của Ban Điều hành	154.886	65.511

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị
- (iii) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	TỔNG DƯ NỢ CHO VAY TRIỆU ĐỒNG	TỔNG TIỀN GỬI TRIỆU ĐỒNG	CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG TRIỆU ĐỒNG	CCTC PHÁI SINH (*) TRIỆU ĐỒNG	KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁNG TRIỆU ĐỒNG
Trong nước	171.289.840	229.646.106	108.612.258	150.969.292	94.444.551
Nước ngoài	39.228	741.881	-	-	-
	171.329.068	230.387.987	108.612.258	150.969.292	94.444.551

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (“ARCO”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.559.363	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.583.090	6.775.118
Cho vay khách hàng – gộp	159.939.217	160.849.037
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	12.092
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	86.861.457	51.513.882
Tài sản tài chính khác – gộp	13.035.877	9.892.860
	302.980.686	259.198.796

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2018 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>	31/12/2017 <small>TRIỆU ĐỒNG</small>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.559.363	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.434.265	6.668.223
Cho vay khách hàng – gộp	154.548.122	155.931.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	86.260.036	50.531.801
Tài sản tài chính khác – gộp	12.785.103	7.732.565
	296.586.889	251.020.221

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	QUÁ HẠN				
	DƯỚI 90 NGÀY	91-180 NGÀY	181-360 NGÀY	TRÊN 360 NGÀY	TỔNG CỘNG
Cho vay khách hàng	341.517	46.305	57.952	366.114	811.888
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	125.419	62.709	250.837
Tài sản tài chính khác	-	-	-	211.054	211.054
	404.226	46.305	183.371	639.877	1.273.779

Đơn vị: triệu đồng

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	QUÁ HẠN				
	DƯỚI 90 NGÀY	91-180 NGÀY	181-360 NGÀY	TRÊN 360 NGÀY	TỔNG CỘNG
Cho vay khách hàng	383.681	61.811	91.820	396.460	933.772
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
Tài sản tài chính khác	-	19.450	-	211.054	230.504
	446.390	81.261	154.529	607.514	1.289.694

Đơn vị: triệu đồng

43.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	QUÁ HẠN					
	CHƯA QUÁ HẠN	DƯỚI 90 NGÀY	91-180 NGÀY	181-360 NGÀY	TRÊN 360 NGÀY	TỔNG CỘNG
Cho vay khách hàng	-	2.246.129	191.453	804.558	1.337.067	4.579.207
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	39.720	39.720
	-	2.246.129	191.453	804.558	1.378.469	4.620.609

Đơn vị: triệu đồng

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá** (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	QUÁ HẠN					TỔNG CỘNG
	CHƯA QUÁ HẠN	DƯỚI 90 NGÀY	91-180 NGÀY	181-360 NGÀY	TRÊN 360 NGÀY	
Cho vay khách hàng	-	1.949.605	513.586	363.747	1.156.502	3.983.440
Hoạt động mua nợ	-	-	10.410	-	1.682	12.092
Tài sản tài chính khác	1.862.038	-	-	-	67.753	1.929.791
	1.862.038	1.949.605	523.996	363.747	1.225.937	5.925.323

Đơn vị: triệu đồng

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**44.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**44.1 Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	ẢNH HƯỞNG ĐẾN		
	MỨC TĂNG LÃI SUẤT TRIỆU ĐỒNG	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TRIỆU ĐỒNG	VỐN CHỦ SỞ HỮU TRIỆU ĐỒNG
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,50%	61.170	48.936
VND	3,00%	2.357.113	1.885.690

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	ẢNH HƯỞNG DO ĐỊNH GIÁ LẠI LÃI SUẤT TRONG KHOẢNG THỜI GIAN								
	QUÁ HẠN	KHÔNG CHỊU LÃI	ĐẾN 1 THÁNG	TỪ 1 - 3 THÁNG	TỪ 3 - 6 THÁNG	TỪ 6 - 12 THÁNG	TỪ 1 - 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	TỔNG
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.606.467	-	-	-	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	10.555.483	-	-	-	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	8.956.048	13.987.497	8.325.791	2.466.686	1.823.341	-	-	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.357.800	585.000	205.115	2.153.431	3.281.744	7.583.090
<i>Trong đó:</i>									
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	-	2.153.431	3.281.744	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	5.391.095	-	67.973.058	25.037.221	23.564.142	14.310.803	20.795.241	2.867.657	159.939.217
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	250.837	671.104	13.027.067	31.194.711	17.706.548	6.114.646	12.438.991	5.457.557	86.861.461
<i>Trong đó:</i>									
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	250.837	668.061	1.988.667	1.599.500	1.157.709	710.296	8.333.327	5.309.557	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.883	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.914.920	-	-	-	-	-	-	2.914.920
Tài sản Có khác (*)	250.774	17.526.870	-	-	-	-	-	-	17.777.644
Tổng tài sản	5.894.388	43.243.775	94.987.622	65.915.523	44.322.376	22.453.905	35.387.663	11.606.958	323.812.210
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	5.037.660	24.432.957	3.058.810	1.606.533	1.419.123	866.976	3.501	36.425.560
Tiền gửi của khách hàng	-	58.778.812	52.794.532	33.525.858	26.465.838	25.277.518	4.554.077	17.897	201.414.532
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	15.308.314	7.491.852	(1.605.644)	(3.826.665)	(17.057.544)	-	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.220.953	2.740.200	1.595.500	5.628.677	992.629	-	13.177.959
Các khoản nợ khác	-	11.852.845	-	-	-	-	-	-	11.852.845
Tổng nợ phải trả	-	75.669.317	99.781.783	47.816.720	28.062.227	28.498.653	(10.643.862)	21.398	269.206.236
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.894.388	(32.425.542)	(4.794.161)	18.098.803	16.260.149	(6.044.748)	46.031.525	11.585.560	54.605.974

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN Việt Nam. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Tại ngày 31/12/2018	ẢNH HƯỞNG ĐẾN		
	MỨC TĂNG TỶ GIÁ	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	VỐN CHỦ SỞ HỮU
		TRIỆU ĐỒNG	TRIỆU ĐỒNG
USD	1,00%	3.338	2.670
VND	1,00%	(8)	(6)
Vàng	3,00%	386	309

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị: triệu đồng

	USD	EUR	VÀNG	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC	TỔNG CỘNG
	ĐƯỢC QUY ĐỔI	ĐƯỢC QUY ĐỔI	ĐƯỢC QUY ĐỔI	ĐƯỢC QUY ĐỔI	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	317.505	55.879	12.875	99.061	485.320
Tiền gửi tại NHNN	1.442	-	-	-	1.442
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	13.725.401	455.883	-	488.195	14.669.479
Cho vay khách hàng (*)	9.338.756	13.974	-	-	9.352.730
Tài sản Có khác (*)	3.776.750	754.002	-	36.752	4.567.504
Tổng tài sản	27.159.854	1.279.738	12.875	624.008	29.076.475
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	6.713.214	754.005	-	26.031	7.493.250
Tiền gửi của khách hàng	12.538.067	494.912	-	539.816	13.572.795
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	2.749.867	22.572	-	19.734	2.792.173
Các khoản nợ khác	662.829	9.000	-	13.438	685.267
Tổng nợ phải trả	22.663.977	1.280.489	-	599.019	24.543.485
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.495.877	(751)	12.875	24.989	4.532.990
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.162.093)	-	-	(4.511)	(4.166.604)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	333.784	(751)	12.875	20.478	366.386

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	QUÁ HẠN		TRONG HẠN					TỔNG
	ĐẾN 3 THÁNG	TRÊN 3 THÁNG	ĐẾN 1 THÁNG	TỪ 1 - 3 THÁNG	TỪ 3 - 12 THÁNG	TỪ 1 - 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	22.943.545	8.325.791	4.290.027	-	-	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	807.800	1.340.115	2.153.431	3.281.744	7.583.090
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	2.153.431	3.281.744	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	2.587.646	2.803.449	13.898.815	15.262.212	33.027.027	35.123.215	57.236.853	159.939.217
Hoạt động mua nợ (*)	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	62.709	188.128	2.029.330	1.741.340	39.509.525	32.453.561	10.876.868	86.861.461
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	188.128	1.990.930	1.606.574	1.830.496	8.874.571	5.464.546	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	95.239	1.143	14.642	337.039	2.466.857	2.914.920
Tài sản Có khác (*)	-	250.774	8.783.680	2.368.617	2.721.770	3.325.051	327.752	17.777.644
Tổng tài sản	2.650.355	3.244.033	60.912.559	28.506.903	80.903.106	73.392.297	74.202.957	323.812.210
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	29.470.618	3.058.810	3.025.655	866.976	3.501	36.425.560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	109.949.648	33.207.610	52.163.432	6.028.430	65.412	201.414.532
<i>Trong đó:</i>								
<i>Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	57.801.153	-	-	-	-	57.801.153
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	34.406	(17.530)	165.418	128.019	-	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300.147	-	2.428.677	7.251.135	3.198.000	13.177.959
Các khoản nợ khác	-	-	8.866.885	869.593	1.444.217	663.706	8.444	11.852.845
Tổng nợ phải trả	-	-	153.646.731	38.118.483	59.227.399	14.938.266	3.275.357	269.206.236
Mức chênh thanh khoản ròng	2.650.355	3.244.033	(92.734.172)	(9.611.580)	21.675.707	58.454.031	70.927.600	54.605.974

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

Đơn vị: triệu đồng

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 TRIỆU ĐỒNG	31/12/2017 TRIỆU ĐỒNG
Chứng khoán kinh doanh – gộp	148.825	106.895
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.584	856.663
	499.409	963.558

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

GIÁ TRỊ GHI SỔ							Đơn vị: triệu đồng	
GHI NHẬN GIÁ TRỊ HỢP LÝ THÔNG QUA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	CHO VAY VÀ PHẢI THU	SẴN SÀNG ĐỂ BÁN	TÀI SẢN / (CÔNG NỢ) KHÁC HOẠCH TOÁN THEO GIÁ TRỊ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ GHI SỔ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ		
							Tiền mặt, vàng	-
Tiền gửi tại NHNN	-	10.555.483	-	-	10.555.483	(*)		
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	35.559.363	-	-	35.559.363	(*)		
Chứng khoán kinh doanh	7.583.090	-	-	-	7.583.090	(*)		
Cho vay khách hàng	-	159.939.217	-	-	159.939.217	(*)		
Mua nợ	-	1.682	-	-	1.682			
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	66.625.261	-	66.625.261	(*)		
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	20.236.200	-	-	20.236.200	(*)		
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.883	-	-	12.883	(*)		
Tài sản tài chính khác	-	13.035.877	-	-	13.035.877	(*)		
	7.583.090	20.249.083	221.698.089	66.625.261	316.155.523			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	6.025.027	6.025.027	(*)		
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	36.425.560	36.425.560	(*)		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	201.414.532	201.414.532	(*)		
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	310.313	-	-	-	310.313	(*)		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.177.959	13.177.959	(*)		
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	9.127.529	9.127.529	(*)		
	310.313	-	-	266.170.607	266.480.920			

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

CHI TIÊU	NGÂN HÀNG	QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN	KINH DOANH CHỨNG KHOÁN	QUẢN LÝ QUỸ	TÀI CHÍNH (**)	ĐIỀU CHỈNH (*)	TỔNG CỘNG	Đơn vị: triệu đồng	
I. Doanh thu	57.501.843	256.190	1.871.886	71.841	4.489	(1.054.380)	58.651.869		
1. Doanh thu lãi	46.503.789	8.618	148.746	7.816	4.489	(48.590)	46.624.868		
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>21.029.143</i>	<i>8.618</i>	<i>148.746</i>	<i>7.816</i>	<i>4.489</i>	<i>(48.590)</i>	<i>21.150.222</i>		
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>25.474.646</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>25.474.646</i>		
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.020.828	-	1.369.491	64.025	-	(2.623)	4.451.721		
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.977.226	247.572	353.649	-	-	(1.003.167)	7.575.280		
II. Chi phí	(45.802.600)	(234.874)	(339.699)	(21.634)	(1.091)	255.290	(46.144.608)		
1. Chi phí lãi	(35.480.409)	(46.396)	(34.797)	-	-	63.269	(35.498.333)		
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>(10.005.763)</i>	<i>(46.396)</i>	<i>(34.797)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>63.269</i>	<i>(10.023.687)</i>		
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>(25.474.646)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(25.474.646)</i>		
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(216.594)	(39.075)	(3.845)	(47)	(33)	(9)	(259.603)		
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.105.597)	(149.403)	(301.057)	(21.587)	(1.058)	192.030	(10.386.672)		
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.699.243	21.316	1.532.187	50.207	3.398	(799.090)	12.507.261		
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.843.873)	498	-	-	1.047	(3.917)	(1.846.245)		
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.855.370	21.814	1.532.187	50.207	4.445	(803.007)	10.661.016		
III. Tài sản	318.620.217	1.425.218	4.351.052	119.921	-	(3.527.467)	320.988.941		
1. Tiền mặt, vàng	2.606.467	-	-	-	-	-	2.606.467		
2. Tài sản cố định	1.671.944	5.156	37.112	51	-	4.333	1.718.596		
3. Tài sản khác	314.341.806	1.420.062	4.313.940	119.870	-	(3.531.800)	316.663.878		
IV. Nợ phải trả	269.330.154	676.225	1.244.385	11.363	-	(2.055.891)	269.206.236		
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	269.317.572	676.225	1.244.385	11.363	-	(2.055.891)	269.193.654		
2. Nợ phải trả nội bộ	12.582	-	-	-	-	-	12.582		

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

(**) Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance). Do vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Techcom Finance không còn là một phần của giá trị tài sản và công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

47. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

	THUYẾT MINH	2017	PHÂN LOẠI	2017
		TRIỆU ĐỒNG (ĐÃ ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRƯỚC ĐÂY)	TRIỆU ĐỒNG (PHÂN LOẠI LẠI)	TRIỆU ĐỒNG (ĐƯỢC PHÂN LOẠI LẠI)
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
Chi phí hoạt động dịch vụ	(i)	(707.783)	114.182	(593.601)
Chi phí hoạt động	(i)	(4.698.283)	(114.182)	(4.812.465)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	3.747.154	114.182	3.861.336
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(i)	(4.168.108)	(114.182)	(4.282.290)

(i) Phân loại lại các khoản “Chi phí hoạt động” từ “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 2.624.719 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tương đương tăng 32,66% do các nguyên nhân sau:

	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TRIỆU ĐỒNG
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.196.123
Giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(390.100)
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(44.834)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(228.297)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(99.175)
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(81.114)
Tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	539.177
Tăng chi phí hoạt động	(1.030.042)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.762.981
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng	2.624.719

49. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương.

Vào ngày 4 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Ngân hàng chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2018, Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019; thay thế cho giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 40/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Hoạt động kinh doanh được cấp phép không có sự thay đổi giữa 2 văn bản. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2018 ĐỒNG	31/12/2017 ĐỒNG
AUD	16.378	17.718
CAD	17.039	18.053
CHF	23.553	23.306
CNY	3.372	3.490
DKK	3.553	3.660
EUR	26.529	27.246
GBP	29.548	30.691
HKD	2.962	2.907
JPY	211	202
NOK	2.669	2.766
SEK	2.593	2.768
SGD	17.025	16.979
THB	716	697
USD	23.195	22.425
XAU	3.641.000	3.648.000

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Tòa nhà Techcombank – 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

+84 (24) 3944 6368

+84 (24) 3944 6395

www.techcombank.com.vn